



Bộ luật Dân sự - Khi Cũ và Mới đứng cạnh nhau



Lưu Minh Sang - Nguyễn Đình Thức - Võ Thị Thu Hà

Lời Ngỏ

Bộ luật Dân sự được ví von như đạo luật của đời người, vì nó đặt nền móng cho sự điều chỉnh của pháp luật đối với hầu hết những khía cạnh quan trọng nhất của mỗi con người từ khi sinh ra đến khi trở về chốn vĩnh hằng. Trong khoa học pháp lý, Bộ luật Dân sự được ví von như “Hiến pháp”, luật mẹ của toàn hệ thống luật tư. Vì vậy, việc am hiểu tinh thần và quy định cụ thể của Bộ luật Dân sự trở thành yêu cầu tất yếu của tất cả những ai chọn luật là một phần cuộc sống...

Suốt một thập kỷ qua, Bộ luật Dân sự 2005 thống trị và chi phối toàn thể các quan hệ dân sự tại Việt Nam. Một thập kỷ là khoảng thời gian đủ dài để giúp người ta hình thành những tri thức kinh nghiệm sâu sắc về Bộ luật Dân sự 2005. Cũng vì vậy, Bộ luật Dân sự 2005 dường như trở nên quen thuộc và trở thành quyển sách gối đầu nằm của tất cả con nhà luật.

Thời thế thay đổi, Bộ luật Dân sự 2005 chấm dứt sứ mệnh của mình để nhường chỗ cho Bộ luật Dân sự 2015 ra đời và chính thức có hiệu lực vào ngày 01/01/2017. Bộ luật Dân sự 2015 với 6 phần, 27 chương, 689 điều và chứa đựng rất nhiều sự cải sửa so với Bộ luật Dân sự 2005.

Trước tình hình mới, chúng tôi đã phải nhanh chóng tiến hành nghiên cứu, soi xét, so sánh để có thể cập nhật kịp thời tinh thần và quy định mới của Bộ Dân luật mới. Đây là công việc thật sự không dễ dàng và hết sức mất thời gian.

Hiểu được điều này, anh em chúng tôi – những người có niềm đam mê lạ lùng với luật, đã cùng nhau soạn nên ấn phẩm này. Mục đích ban đầu là lưu hành nội bộ để anh em có thể tự chỉ bảo nhau cùng phát triển. Khi ấn phẩm hoàn thành, chúng tôi chợt nghĩ những gì chúng tôi làm cũng có giá trị sử dụng khá khá nên muốn lan tỏa đến những người cần nó. Chúng tôi đã quyết định biên tập cẩn thận hơn để tiến hành chia sẻ rộng rãi cho cộng đồng.

Ấn phẩm chỉ đơn thuần là việc chúng tôi mang Bộ Dân luật cũ và mới ra để tìm kiếm những điều luật điều chỉnh cùng một vấn đề pháp lý để đặt chúng cạnh nhau. Từ đó chúng tôi tìm ra điểm khác và ghi chú lại bằng ký hiệu chữ in nghiêng. Bộ luật Dân sự 2015 sẽ được chọn là Bộ luật tham chiếu.

Chúng tôi hy vọng rằng ấn phẩm này sẽ mang lại những giá trị tiện nghi ở mức nhất định nào đó cho các anh, chị, em đang hành nghề luật, nghiên cứu luật, các em sinh viên và những người yêu thích luật trong quá trình nghiên cứu và cập nhật Bộ luật Dân sự.

Chúng tôi làm ấn phẩm này dựa trên tinh thần tự học tập và dựa vào sự giới hạn trong tri thức của mình nên sẽ có nhiều vấn đề còn thiếu sót và cần hoàn thiện. Rất hy vọng sẽ nhận được những góp ý từ mọi người thông qua email minhsang.fbs.law@gmail.com.

Người biên soạn, bao gồm:

1. Lưu Minh Sang – Giảng viên Đại học Kinh tế - Luật
2. Nguyễn Đình Thức – Làm việc tại công ty Luật YKVN
3. Võ Thị Thu Hà – Làm việc tại Văn phòng Luật sư Hà Hải

BỘ LUẬT DÂN SỰ: KHI CŨ VÀ MỚI ĐỨNG CẠNH NHAU

Chú giải: *chữ in nghiêng* là điểm mới, khác

BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015	BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005
PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của <i>cá nhân, pháp nhân</i> ; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của <i>cá nhân, pháp nhân</i> trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).	Điều 1. Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).
	Bộ luật dân sự có nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, góp phần tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.
Điều 2. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền	

<p>dân sự</p> <p>1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.</p> <p>2. Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.</p>	
<p>Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự</p> <p>1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.</p>	<p>Điều 5. Nguyên tắc bình đẳng</p> <p>Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.</p>
<p>2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.</p>	<p>Điều 4. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận</p> <p>Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.</p> <p>Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.</p> <p>Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.</p>
<p>3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt</p>	<p>Điều 6. Nguyên tắc thiện chí, trung thực</p>

<p>quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.</p>	<p>Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào.</p>
<p>4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.</p>	<p>Điều 10. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.</p>	<p>Điều 7. Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 4. Áp dụng Bộ luật dân sự <i>1. Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự.</i> <i>2. Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.</i> <i>3. Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng.</i> <i>4. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Bộ luật</i></p>	<p>Điều 2. Hiệu lực của Bộ luật dân sự 1. Bộ luật dân sự được áp dụng đối với quan hệ dân sự được xác lập từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ trường hợp được Bộ luật này hoặc nghị quyết của Quốc hội có quy định khác. 2. Bộ luật dân sự được áp dụng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 3. Bộ luật dân sự được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.</p>

<p><i>này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.</i></p>	
<p>Điều 5. Áp dụng tập quán</p> <p><i>1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.</i></p> <p>2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.</p> <p>Điều 6. Áp dụng tương tự pháp luật</p> <p>1. Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.</p> <p><i>2. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lệ công bằng.</i></p>	<p>Điều 3. Áp dụng tập quán, quy định tương tự của pháp luật</p> <p>Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này.</p>

<p>Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự</p> <p>1. Việc xác lập, thực hiện, <i>chấm dứt</i> quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.</p>	<p>Điều 8. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp</p> <p>Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.</p>
	<p>Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình.</p> <p>Việc giúp đỡ người già, trẻ em, người tàn tật trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự được khuyến khích.</p>
<p>2. Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.</p>	<p>Điều 12. Nguyên tắc hoà giải</p> <p>Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.</p>
	<p>Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.</p>
	<p>Điều 11. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật</p> <p>Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải tuân theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật.</p>
<p>CHƯƠNG II</p>	

XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ	
<p>Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự</p> <p>Quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng. 2. Hành vi pháp lý đơn phương. 3. Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác <i>theo quy định của luật.</i> 4. <i>Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.</i> 5. Chiếm hữu tài sản. 6. Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. 7. Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật. 8. Thực hiện công việc không có ủy quyền. 9. Căn cứ khác do pháp luật quy định. 	<p>Điều 13. Căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự</p> <p>Quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giao dịch dân sự hợp pháp; 2. Quyết định của Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác; 4. Sáng tạo giá trị tinh thần là đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ; 5. Chiếm hữu tài sản có căn cứ pháp luật; 8. Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; 6. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; 7. Thực hiện công việc không có uỷ quyền; 9. Những căn cứ khác do pháp luật quy định.
<p>Điều 9. Thực hiện quyền dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với quy định tại Điều 3 và Điều 10 của Bộ luật này. 2. Việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác. 	<ol style="list-style-type: none"> 3. Sự kiện pháp lý do pháp luật quy định;
<p>Điều 10. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự</p>	


<p>1. Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.</p> <p>2. Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.</p>	
<p>Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự</p> <p>Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình. 2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm. 3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai. 4. Buộc thực hiện nghĩa vụ. 5. Buộc bồi thường thiệt hại. 6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. 7. Yêu cầu khác theo quy định của luật. 	<p>Điều 9. Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. 2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: <ol style="list-style-type: none"> a) Công nhận quyền dân sự của mình; b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm; c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai; d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; đ) Buộc bồi thường thiệt hại.
<p>Điều 12. Tự bảo vệ quyền dân sự</p>	

<p><i>Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.</i></p>	
<p>Điều 13. Bồi thường thiệt hại <i>Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.</i></p>	
<p>Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền <i>1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.</i> <i>Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.</i> <i>Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.</i> <i>2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng.</i></p>	
<p>Điều 15. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan,</p>	

<p>tổ chức, người có thẩm quyền</p> <p><i>Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.</i></p> <p><i>Trường hợp quyết định cá biệt bị hủy thì quyền dân sự bị xâm phạm được khôi phục và có thể được bảo vệ bằng các phương thức quy định tại Điều 11 của Bộ luật này.</i></p>	
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG III</p> <p style="text-align: center;">CÁ NHÂN</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG III</p> <p style="text-align: center;">CÁ NHÂN</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1.</p> <p style="text-align: center;">NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN</p>	<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN</p>
<p>Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.</p> <p>3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.</p>	<p>Điều 14. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.</p> <p>3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.</p>
<p>Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.</p>	<p>Điều 15. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:</p> <p>1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn</p>

<p>2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.</p> <p>3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.</p>	<p>với tài sản;</p> <p>2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;</p> <p>3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.</p>
<p>Điều 18. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp <i>Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</i></p>	<p>Điều 16. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân</p> <p>Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.</p>	<p>Điều 17. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân</p> <p>Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.</p>
<p>Điều 20. Người thành niên</p> <p>1. Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.</p> <p>2. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 22, <u>23</u> và 24 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 18. Người thành niên, người chưa thành niên</p> <p>Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.</p> <p>Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của người thành niên</p> <p>Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 21. Người chưa thành niên</p> <p>1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.</p> <p>2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại</p>	<p>Điều 21. Người không có năng lực hành vi dân sự</p> <p>Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện</p>

diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.	theo pháp luật xác lập, thực hiện.
3. <i>Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi</i> khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.	Điều 20. Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi 1. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.
4. <i>Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.</i>	2. Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự 1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan <i>hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan</i> , Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận <i>giám định pháp y tâm thần</i> . Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan <i>hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan</i> , Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất	Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự 1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. 2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do

<p>năng lực hành vi dân sự.</p> <p>2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.</p>	<p>người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.</p>
<p>Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</p> <p>1. Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.</p> <p>2. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc</p>	

<p><i>của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.</i></p>	
<p>Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự</p> <p>1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p> <p>Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.</p> <p>2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị <i>Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự</i> phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.</p> <p>3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p>	<p>Điều 23. Hạn chế năng lực hành vi dân sự</p> <p>1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p> <p>2. Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Tòa án quyết định. Giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p>
<p>Mục 2 QUYỀN NHÂN THÂN</p>	<p>Mục 2 QUYỀN NHÂN THÂN</p>

<p>Điều 25. Quyền nhân thân</p> <p>1. Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.</p> <p>2. Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải được người đại diện theo pháp luật của người này đồng ý theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.</p> <p>Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của vợ, chồng hoặc con thành niên của người đó; trường hợp không có những người này thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</p>	<p>Điều 24. Quyền nhân thân</p> <p>Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
	<p>Điều 25. Bảo vệ quyền nhân thân</p> <p>Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tự mình cải chính; 2. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm

	<p>quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;</p> <p>3. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 26. Quyền có họ, tên</p> <p>1. Cá nhân có quyền có họ, tên (<i>bao gồm cả chữ đệm, nếu có</i>). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.</p> <p>2. <i>Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.</i></p> <p><i>Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.</i></p> <p><i>Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.</i></p>	<p>Điều 26. Quyền đối với họ, tên</p> <p>1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.</p>

<p><i>Cha đẻ, mẹ đẻ được quy định trong Bộ luật này là cha, mẹ được xác định dựa trên sự kiện sinh đẻ; người nhờ mang thai hộ với người được sinh ra từ việc mang thai hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.</i></p> <p><i>3. Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.</i></p> <p><i>Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.</i></p> <p>4. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình.</p> <p>5. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>	<p>2. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.</p> <p>3. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>Điều 27. Quyền thay đổi họ</p> <p>1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;</p> <p>b) Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;</p> <p>c) Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc</p>	<p>Điều 27. Quyền thay đổi họ, tên</p> <p>1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;</p> <p>b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ,</p>

cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;

d) Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;

đ) Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;

g) Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;

h) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

Điều 28. Quyền thay đổi tên

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và

mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính;

g) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

<p>người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;</p> <p>c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;</p> <p>d) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;</p> <p>đ) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;</p> <p>e) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;</p> <p>g) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.</p> <p>2. Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.</p> <p>3. Việc thay đổi tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.</p>	
<p>Điều 29. Quyền xác định, xác định lại dân tộc</p> <p>1. Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.</p>	<p>Điều 28. Quyền xác định dân tộc</p>
<p>2. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ <i>theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được</i></p>	<p>1. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc dân tộc của mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.</p>

<p><i>xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.</i></p> <p><i>Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.</i></p> <p><i>Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.</i></p>	
<p>3. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;</p> <p>b) <i>Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.</i></p>	<p>2. Người đã thành niên, cha đẻ và mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;</p> <p>b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.</p>
<p>4. Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó.</p>	<p>3. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều</p>

	này thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.
5. <i>Cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam.</i>	
<p>Điều 30. Quyền được khai sinh, khai tử</p> <p>1. Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh.</p> <p>2. Cá nhân chết phải được khai tử.</p> <p>3. <i>Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu.</i></p> <p>4. <i>Việc khai sinh, khai tử do pháp luật về hộ tịch quy định.</i></p>	<p>Điều 29. Quyền được khai sinh</p> <p>Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.</p> <p>Điều 30. Quyền được khai tử</p> <p>1. Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó.</p> <p>2. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.</p>
<p>Điều 31. Quyền đối với quốc tịch</p> <p>1. Cá nhân có quyền có quốc tịch.</p> <p>2. <i>Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định.</i></p> <p>3. <i>Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật.</i></p>	<p>Điều 45. Quyền đối với quốc tịch</p> <p>Cá nhân có quyền có quốc tịch.</p> <p>Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.</p>
<p>Điều 32. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh</p> <p>1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.</p> <p>Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý.</p> <p><i>Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường</i></p>	<p>Điều 31. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh</p> <p>1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.</p> <p>2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường</p>

<p><i>hợp các bên có thỏa thuận khác.</i></p> <p><i>2. Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:</i></p> <p><i>a) Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;</i></p> <p><i>b) Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.</i></p> <p><i>3. Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều này thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>hợp vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của người khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.</p>
<p>Điều 33. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể</p> <p><i>1. Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.</i></p>	<p>Điều 32. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể</p> <p>1. Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể.</p>
<p><i>2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay</i></p>	<p><i>2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương</i></p>

<p>đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.</p>	<p>tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.</p>
<p>3. Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; <i>thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người</i> phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền thực hiện.</p> <p>Trường hợp người được thử nghiệm là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, <i>người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý</i>; trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người có thẩm quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p>	<p>3. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.</p>
<p>4. Việc <i>khám nghiệm tử thi</i> được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Có sự đồng ý của người đó trước khi chết;</p> <p>b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ nếu không có ý kiến của người đó trước khi chết;</p>	<p>4. Việc <i>mổ tử thi</i> được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;</p> <p>b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;</p> <p>c) Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà nước có thẩm</p>

<p>c) Theo quyết định của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp luật quy định.</p>	<p>quyền trong trường hợp cần thiết.</p>
<p>Điều 34. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín</p> <p>1. Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.</p> <p>2. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.</p> <p>Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</p> <p>3. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.</p> <p>4. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.</p> <p>5. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin</p>	<p>Điều 37. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín</p> <p>Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.</p>

<p><i>đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.</i></p>	
<p>Điều 35. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác</p> <p>1. Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.</p> <p>2. Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.</p> <p>3. Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.</p>	<p>Điều 33. Quyền hiến bộ phận cơ thể</p> <p>Cá nhân có quyền được hiến bộ phận cơ thể của mình vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.</p> <p>Việc hiến và sử dụng bộ phận cơ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 34. Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết</p> <p>Cá nhân có quyền hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.</p> <p>Việc hiến và sử dụng xác, bộ phận cơ thể của người chết được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 35. Quyền nhận bộ phận cơ thể người</p> <p>Cá nhân có quyền nhận bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình.</p> <p>Nghiêm cấm việc nhận, sử dụng bộ phận cơ thể của người khác vì mục đích thương mại.</p>
<p>Điều 36. Quyền xác định lại giới tính</p> <p>1. Cá nhân có quyền xác định lại giới tính.</p> <p>Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.</p>	<p>Điều 36. Quyền xác định lại giới tính</p> <p>Cá nhân có quyền được xác định lại giới tính.</p> <p>Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính.</p>

<p>2. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.</p>	<p>Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 37. Chuyển đổi giới tính</p> <p><i>Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.</i></p>	
<p>Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình</p> <p>1. Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.</p> <p>2. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.</p> <p>3. Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các</p>	<p>Điều 38. Quyền bí mật đời tư</p> <p>1. Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.</p> <p>2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.</p> <p>3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử</p>

<p><i>hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân</i> được bảo đảm an toàn và bí mật.</p> <p><i>Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định.</i></p> <p><i>4. Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p>	<p>khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.</p> <p>Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>
<p>Điều 39. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình</p> <p><i>1. Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.</i></p> <p><i>Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.</i></p> <p><i>2. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan.</i></p>	<p>Điều 39. Quyền kết hôn</p> <p>Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.</p> <p>Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.</p> <p>Điều 40. Quyền bình đẳng của vợ chồng</p> <p>Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.</p> <p>Điều 41. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình</p> <p>Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc,</p>

	<p>giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.</p> <p>Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.</p> <p>Điều 42. Quyền ly hôn</p> <p>Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn.</p> <p>Điều 43. Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con</p> <p>1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó.</p> <p>2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó.</p> <p>Điều 44. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi</p> <p>Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của cá nhân được pháp luật công nhận và bảo hộ.</p> <p>Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>
	<p>Điều 46. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở</p> <p>Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.</p> <p>Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.</p>

	<p>Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.</p>
	<p>Điều 47. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.</p> <p>2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
	<p>Điều 48. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú</p> <p>1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.</p> <p>2. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.</p>
	<p>Điều 49. Quyền lao động</p> <p>Cá nhân có quyền lao động.</p> <p>Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.</p>
	<p>Điều 50. Quyền tự do kinh doanh</p> <p>Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.</p> <p>Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh</p>

	doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.
	<p>Điều 51. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo</p> <p>1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.</p> <p>2. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai được cản trở, hạn chế quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của cá nhân.</p>
<p>Mục 3 NƠI CƯ TRÚ</p>	<p>Mục 3 NƠI CƯ TRÚ</p>
<p>Điều 40. Nơi cư trú của cá nhân</p> <p>1. Nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống.</p> <p>2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó đang sinh sống.</p> <p>3. Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới.</p>	<p>Điều 52. Nơi cư trú</p> <p>1. Nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống.</p> <p>2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống.</p>
<p>Điều 41. Nơi cư trú của người chưa thành niên</p> <p>1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha,</p>	<p>Điều 53. Nơi cư trú của người chưa thành niên</p> <p>1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ;</p>

<p>mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.</p> <p>2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.</p>	<p>nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.</p> <p>2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 42. Nơi cư trú của người được giám hộ</p> <p>1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.</p> <p>2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.</p>	<p>Điều 54. Nơi cư trú của người được giám hộ</p> <p>1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.</p> <p>2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 43. Nơi cư trú của vợ, chồng</p> <p>1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.</p> <p>2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thỏa thuận.</p>	<p>Điều 55. Nơi cư trú của vợ, chồng</p> <p>1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.</p> <p>2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thỏa thuận.</p>
<p>Điều 44. Nơi cư trú của quân nhân</p> <p>1. Nơi cư trú của quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.</p> <p>2. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 56. Nơi cư trú của quân nhân</p> <p>1. Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.</p> <p>2. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của những người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.</p>

<p>Điều 45. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 57. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 4. GIÁM HỘ</p>	<p style="text-align: center;">Mục 4 GIÁM HỘ</p>
<p>Điều 46. Giám hộ 1. Giám hộ là việc cá nhân, <i>pháp nhân</i> được luật quy định, <i>được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này</i> (sau đây gọi chung là người giám hộ) để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, <i>người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</i> (sau đây gọi chung là người được giám hộ). 2. <i>Trường hợp giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu.</i> 3. <i>Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i> <i>Người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ</i></p>	<p>Điều 58. Giám hộ 1. Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ).</p>

<p><i>thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ.</i></p>	
<p>Điều 47. Người được giám hộ</p> <p>1. Người được giám hộ bao gồm:</p> <p>a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;</p> <p>b) Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; <i>cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</i>; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;</p> <p>c) Người mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>d) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.</p> <p>2. Một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha, mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông, bà cùng giám hộ cho cháu.</p>	<p>2. Người được giám hộ bao gồm:</p> <p>a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;</p> <p>b) Người mất năng lực hành vi dân sự.</p> <p>3. Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và người được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải có người giám hộ.</p> <p>4. Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 61 hoặc khoản 3 Điều 62 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 48. Người giám hộ</p> <p>1. Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện quy định tại Bộ luật</p>	

<p><i>này được làm người giám hộ.</i></p> <p><i>2. Trường hợp người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.</i></p> <p><i>3. Một cá nhân, pháp nhân có thể giám hộ cho nhiều người.</i></p>	
<p>Điều 49. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ</p> <p>Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. 2. Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ. 3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác. 4. Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên. 	<p>Điều 60. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ</p> <p>Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; 2. Có tư cách đạo đức tốt; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác; 3. Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.
<p>Điều 50. Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ</p> <p><i>Pháp nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ. 	

<p>2. Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.</p>	
<p>Điều 51. Giám sát việc giám hộ</p> <p>1. Người thân thích của người được giám hộ <i>thỏa thuận</i> cử người giám sát việc giám hộ <i>trong số những người thân thích hoặc chọn cá nhân, pháp nhân khác làm người giám sát việc giám hộ.</i></p> <p><i>Việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó. Trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan đến quản lý tài sản của người được giám hộ thì người giám sát phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.</i></p> <p>Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người được giám hộ.</p> <p>2. Trường hợp không có người thân thích của người được giám hộ hoặc những người thân thích không cử, chọn được người giám sát việc giám hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ cử cá nhân hoặc pháp nhân giám sát việc giám hộ. Trường</p>	<p>Điều 59. Giám sát việc giám hộ</p> <p>1. Người thân thích của người được giám hộ có trách nhiệm cử người đại diện làm người giám sát việc giám hộ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, kiến nghị của người giám hộ liên quan đến việc giám hộ.</p> <p>Người thân thích của người được giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của người được giám hộ; nếu không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những người này thì người thân thích của người được giám hộ là bác, chú, cậu, cô, dì của người được giám hộ.</p> <p>2. Trong trường hợp không có người thân thích của người được giám hộ hoặc những người thân thích không cử được người giám sát việc giám hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ cử người giám sát việc giám hộ.</p> <p>3. Người giám sát việc giám hộ phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.</p>

<p>hợp có tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ thì Tòa án quyết định.</p> <p>3. Người giám sát việc giám hộ phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nếu là cá nhân, <i>có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám sát nếu là pháp nhân; có điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát.</i></p> <p>4. Người giám sát việc giám hộ có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Theo dõi, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ;</p> <p>b) <i>Xem xét, có ý kiến kịp thời bằng văn bản về việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự quy định tại Điều 59 của Bộ luật này;</i></p> <p>c) <i>Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giám hộ xem xét thay đổi hoặc chấm dứt việc giám hộ, giám sát việc giám hộ.</i></p>	
<p>Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên</p> <p>Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật này được xác định theo thứ tự sau đây:</p> <p>1. Anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả là người giám hộ; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo là người giám hộ,</p>	<p>Điều 61. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên</p> <p>Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:</p>

<p>trừ trường hợp có thỏa thuận anh ruột hoặc chị ruột khác làm người giám hộ.</p> <p>2. Trường hợp không có người giám hộ quy định tại khoản 1 Điều này thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ <i>hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ làm người giám hộ.</i></p> <p>3. Trường hợp không có người giám hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột hoặc dì ruột là người giám hộ.</p>	<p>1. Trong trường hợp anh ruột, chị ruột không có thỏa thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo là người giám hộ;</p> <p>2. Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là người giám hộ.</p>
<p>Điều 53. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự</p> <p>Trường hợp không có người giám hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật này thì người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự được xác định như sau:</p> <p>1. Trường hợp vợ là người mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng là người mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.</p> <p>2. Trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo <i>có đủ điều kiện làm</i></p>	<p>Điều 62. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự</p> <p>1. Trong trường hợp vợ mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.</p> <p>2. Trong trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo là người giám hộ.</p> <p>3. Trong trường hợp người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.</p>

<p><i>người giám hộ là người giám hộ.</i></p> <p>3. Trường hợp người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.</p>	
<p>Điều 54. Cử, chỉ định người giám hộ</p> <p>1. Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ.</p> <p><i>Trường hợp có tranh chấp giữa những người giám hộ quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này về người giám hộ hoặc tranh chấp về việc cử người giám hộ thì Tòa án chỉ định người giám hộ.</i></p> <p><i>Trường hợp cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này.</i></p> <p>2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.</p> <p>3. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.</p> <p>4. <i>Trừ trường hợp áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 48 của</i></p>	<p>Điều 63. Cử người giám hộ</p> <p>Trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ.</p> <p>Điều 64. Thủ tục cử người giám hộ</p> <p>1. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.</p> <p>2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.</p>

<p><i>Bộ luật này, người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ quy định tại Điều 53 của Bộ luật này. Trường hợp không có người giám hộ theo quy định trên, Tòa án chỉ định người giám hộ hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ.</i></p>	
<p>Điều 55. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ. 2. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người chưa đủ mười lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. 3. Quản lý tài sản của người được giám hộ. 4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. 	<p>Điều 65. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi</p> <p>Người giám hộ của người chưa đủ mười lăm tuổi có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ; 2. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người chưa đủ mười lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; 3. Quản lý tài sản của người được giám hộ; 4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.
<p>Điều 56. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. 2. Quản lý tài sản của người được giám hộ, <i>trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</i> 	<p>Điều 66. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi</p> <p>Người giám hộ của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật quy định người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

<p>3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.</p>	<p>2. Quản lý tài sản của người được giám hộ; 3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.</p>
<p>Điều 57. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</p> <p>1. Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;</p> <p>b) Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;</p> <p>c) Quản lý tài sản của người được giám hộ;</p> <p>d) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.</p> <p>2. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án trong số các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 67. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự</p> <p>Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;</p> <p>2. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;</p> <p>3. Quản lý tài sản của người được giám hộ;</p> <p>4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.</p>
<p>Điều 58. Quyền của người giám hộ</p> <p>1. Người giám hộ của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có các quyền sau đây:</p> <p>a) Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ;</p> <p>b) Được thanh toán các chi phí hợp lý cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;</p> <p>c) Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực</p>	<p>Điều 68. Quyền của người giám hộ</p> <p>Người giám hộ có các quyền sau đây:</p> <p>1. Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;</p> <p>2. Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;</p> <p>3. Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của</p>

<p>hiện giao dịch dân sự và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.</p> <p>2. <i>Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền theo quyết định của Tòa án trong số các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.</i></p>	<p>người được giám hộ.</p>
<p>Điều 59. Quản lý tài sản của người được giám hộ</p> <p>1. <i>Người giám hộ của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình; được thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.</i></p> <p>Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và giao dịch dân sự khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.</p> <p>Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác. Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.</p> <p>2. <i>Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quản lý tài sản của người được giám</i></p>	<p>Điều 69. Quản lý tài sản của người được giám hộ</p> <p>1. Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình.</p> <p>2. Người giám hộ được thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của người được giám hộ phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.</p> <p>Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác.</p> <p>3. Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.</p>

<p><i>hộ theo quyết định của Tòa án trong phạm vi được quy định tại khoản 1 Điều này.</i></p>	
<p>Điều 60. Thay đổi người giám hộ</p> <p>1. Người giám hộ được thay đổi trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 49, Điều 50 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố <i>hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; pháp nhân làm giám hộ chấm dứt tồn tại;</i></p> <p>c) Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;</p> <p>d) Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.</p> <p>2. Trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử, chỉ định người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật này.</p> <p><i>3. Thủ tục thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	<p>Điều 70. Thay đổi người giám hộ</p> <p>1. Người giám hộ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;</p> <p>c) Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;</p> <p>d) Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.</p> <p>2. Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.</p> <p>3. Thủ tục thay đổi người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 71 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 61. Chuyển giao giám hộ</p> <p>1. Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.</p>	<p>Điều 71. Chuyển giao giám hộ của người giám hộ được cử</p> <p>1. Khi thay đổi người giám hộ thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có người giám hộ mới, người đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho người thay thế mình.</p>

<p>2. Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản, <i>vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ</i> tại thời điểm chuyển giao. <i>Cơ quan</i> cử, chỉ định người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.</p> <p>3. Trường hợp thay đổi người giám hộ quy định tại khoản 1 Điều 60 của Bộ luật này thì cơ quan cử, chỉ định người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản, <i>vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ</i>, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.</p>	<p>2. Việc chuyển giao giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Người cử người giám hộ, người giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.</p> <p>3. Trong trường hợp thay đổi người giám hộ vì lý do người giám hộ là cá nhân chết, bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động thì người cử người giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.</p> <p>4. Việc chuyển giao giám hộ phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ mới công nhận.</p>
<p>Điều 62. Chấm dứt việc giám hộ</p> <p>1. Việc giám hộ chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>b) Người được giám hộ chết;</p> <p>c) Cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;</p> <p>d) Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.</p> <p>2. Thủ tục chấm dứt việc giám hộ thực hiện theo quy định</p>	<p>Điều 72. Chấm dứt việc giám hộ</p> <p>Việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>2. Người được giám hộ chết;</p> <p>3. Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;</p> <p>4. Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.</p>

<p><i>của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	
<p>Điều 63. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ</p> <p>1. Trường hợp người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người được giám hộ.</p> <p>2. Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế hoặc giao tài sản cho người quản lý di sản của người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ.</p> <p>3. Trường hợp chấm dứt việc giám hộ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 62 của Bộ luật này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho</p>	<p>Điều 73. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ</p> <p>1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.</p> <p>Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú.</p> <p>Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.</p> <p>2. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:</p> <p>a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;</p> <p>c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.</p>

<p><i>cha, mẹ của người được giám hộ.</i></p> <p><i>4. Việc thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều này được lập thành văn bản với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.</i></p>	
<p style="text-align: center;">Mục 5</p> <p style="text-align: center;">THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT</p>	<p style="text-align: center;">Mục 5</p> <p style="text-align: center;">THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT</p>
<p>Điều 64. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó</p> <p>Khi một người biệt tích 06 tháng liền trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại Điều 65 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 74. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó</p> <p>Khi một người biệt tích sáu tháng liền trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt quy định tại Điều 75 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 65. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <p>1. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho người sau đây quản lý:</p> <p>a) Đối với tài sản đã được người vắng mặt ủy quyền quản lý thì người được ủy quyền tiếp tục quản lý;</p> <p>b) Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại</p>	<p>Điều 75. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <p>1. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:</p> <p>a) Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý;</p> <p>b) Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;</p> <p>c) Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp</p>

<p>quản lý;</p> <p>c) Đối với tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.</p> <p>2. Trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ định một người trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.</p>	<p>tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.</p> <p>2. Trong trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ định một người trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.</p>
<p>Điều 66. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <p>1. Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình.</p> <p>2. Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị hư hỏng.</p> <p>3. Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán nợ đến hạn, nghĩa vụ tài chính khác của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.</p> <p>4. Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Tòa án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 76. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <p>Người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình;</p> <p>2. Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị hư hỏng;</p> <p>3. Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án;</p> <p>4. Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Tòa án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài</p>

	sản mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.
<p>Điều 67. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tài sản của người vắng mặt. 2. Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn, <i>nghĩa vụ tài chính khác</i> của người vắng mặt. 3. Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản của người vắng mặt. 	<p>Điều 77. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú</p> <p>Người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tài sản của người vắng mặt; 2. Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt; 3. Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.
<p>Điều 68. Tuyên bố mất tích</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. <p>Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.</p>	<p>Điều 78. Tuyên bố một người mất tích</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng. 2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn.

<p>2. Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn <i>theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình</i>.</p> <p>3. <i>Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	
<p>Điều 69. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích</p> <p>Người đang quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại Điều 65 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của người đó khi người đó bị Tòa án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Bộ luật này.</p> <p>Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.</p>	<p>Điều 79. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích</p> <p>Người đang quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của người đó khi người đó bị Toà án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Bộ luật này.</p> <p>Trong trường hợp Toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích thì Toà án chỉ định người khác quản lý tài sản.</p>
<p>Điều 70. Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích</p> <p>1. Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định</p>	<p>Điều 80. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích</p> <p>1. Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết</p>

<p>hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với người đó.</p> <p>2. Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.</p> <p>3. Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.</p> <p>4. <i>Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	<p>định tuyên bố một người mất tích.</p> <p>2. Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.</p> <p>3. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.</p>
<p>Điều 71. Tuyên bố chết</p> <p>1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;</p> <p>b) Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;</p> <p>c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà <u>sau 02 năm</u>, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có</p>	<p>Điều 81. Tuyên bố một người là đã chết</p> <p>1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Toà án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;</p> <p>b) Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;</p> <p>c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;</p>

<p>quy định khác;</p> <p>d) Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật này.</p> <p>2. Căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết.</p> <p>3. <i>Quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	<p>d) Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Bộ luật này.</p> <p>2. Tuỳ từng trường hợp, Toà án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
<p>Điều 72. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết</p> <p>1. Khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết.</p> <p>2. Quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.</p>	<p>Điều 82. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết</p> <p>1. Khi quyết định của Toà án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết.</p> <p>2. Quan hệ tài sản của người bị Toà án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.</p>
<p>Điều 73. Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết</p> <p>1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.</p>	<p>Điều 83. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết</p> <p>1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.</p>

<p>2. Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ trường hợp sau đây:</p> <p>a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;</p> <p>b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.</p> <p>3. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.</p> <p>Trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>4. <i>Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình.</i></p> <p>5. <i>Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.</i></p>	<p>2. Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Toà án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;</p> <p>b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.</p> <p>3. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.</p> <p>Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p>
<p>CHƯƠNG IV PHÁP NHÂN</p>	<p>CHƯƠNG IV PHÁP NHÂN</p>

Mục 1	
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHÁP NHÂN	
<p>Điều 74. Pháp nhân</p> <p>1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) <i>Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;</i></p> <p>b) <i>Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;</i></p> <p>c) <i>Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;</i></p> <p>d) <i>Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.</i></p> <p>2. <i>Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p>	<p>Điều 84. Pháp nhân</p> <p>Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Được thành lập hợp pháp; 2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; 3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; 4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.
<p>Điều 75. Pháp nhân thương mại</p> <p>1. <i>Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.</i></p> <p>2. <i>Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.</i></p> <p>3. <i>Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	<p>Điều 100. Các loại pháp nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân. 2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. 3. Tổ chức kinh tế. 4. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. 5. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện. 6. Tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật này.

Điều 76. Pháp nhân phi thương mại

1. Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

2. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

3. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 103. Pháp nhân là tổ chức kinh tế

1. Doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật này là pháp nhân.

2. Tổ chức kinh tế phải có điều lệ.

3. Tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình.

Điều 104. Pháp nhân là tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận điều lệ và có hội viên là cá nhân, tổ chức tự nguyện đóng góp tài sản hoặc hội phí nhằm phục vụ mục đích của hội và nhu cầu chung của hội viên là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình.

3. Trong trường hợp tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chấm dứt hoạt động thì tài sản của tổ chức đó không được phân chia cho các hội viên mà phải được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Pháp nhân là quỹ xã hội, quỹ từ thiện

1. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cho phép thành lập, công nhận điều lệ, hoạt động vì mục đích khuyến khích phát triển văn hoá, khoa học, từ thiện và các mục đích xã hội, nhân đạo khác không nhằm mục đích thu lợi nhuận là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quản lý, sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ do điều lệ quy định.

3. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện chỉ được phép tiến hành các hoạt động quy định trong điều lệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, trong phạm vi tài sản của quỹ và phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản đó.

4. Tổ chức đã lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện không phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản thuộc sở hữu của mình về các hoạt động của quỹ và không được phân chia tài sản của quỹ trong quá trình quỹ hoạt động.

Trong trường hợp quỹ xã hội, quỹ từ thiện chấm dứt hoạt động thì tài sản của quỹ không được phân chia cho các sáng lập viên mà phải được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Pháp nhân là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao tài sản để thực hiện chức năng quản lý nhà nước và thực hiện các chức năng khác không nhằm mục đích kinh doanh là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

	<p>2. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình bằng kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện các hoạt động có thu theo quy định của pháp luật thì phải chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến hoạt động có thu bằng tài sản có được từ hoạt động này.</p> <p>Điều 102. Pháp nhân là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội</p> <p>1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm thực hiện mục tiêu chính trị, xã hội theo điều lệ là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.</p> <p>2. Tài sản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không thể phân chia cho các thành viên.</p> <p>3. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình, trừ tài sản mà theo quy định của pháp luật không được sử dụng để chịu trách nhiệm dân sự.</p>
<p>Điều 77. Điều lệ của pháp nhân</p> <p>1. <i>Pháp nhân phải có điều lệ trong trường hợp pháp luật có quy định.</i></p> <p>2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên gọi của pháp nhân;</p> <p>b) Mục đích và phạm vi hoạt động của pháp nhân;</p>	<p>Điều 88. Điều lệ của pháp nhân</p> <p>1. Trong trường hợp pháp luật quy định pháp nhân phải có điều lệ thì điều lệ của pháp nhân phải được các sáng lập viên hoặc đại hội thành viên thông qua; điều lệ của pháp nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trong trường hợp pháp luật có quy định.</p>

<p>c) Trụ sở chính; chi nhánh, văn phòng đại diện, nếu có;</p> <p>d) Vốn điều lệ, nếu có;</p> <p>đ) Đại diện theo pháp luật của pháp nhân;</p> <p>e) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;</p> <p>g) Điều kiện trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của pháp nhân, nếu là pháp nhân có thành viên;</p> <p>h) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên, nếu là pháp nhân có thành viên;</p> <p>i) Thể thức thông qua quyết định của pháp nhân; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;</p> <p>k) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;</p> <p>l) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức, giải thể pháp nhân.</p>	<p>2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên gọi của pháp nhân;</p> <p>b) Mục đích và phạm vi hoạt động;</p> <p>c) Trụ sở;</p> <p>d) Vốn điều lệ, nếu có;</p> <p>đ) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;</p> <p>e) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên;</p> <p>g) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;</p> <p>h) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể pháp nhân.</p> <p>3. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của pháp nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trong trường hợp pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 78. Tên gọi của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt.</p> <p>2. Tên gọi của pháp nhân phải thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.</p> <p>3. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự.</p> <p>4. Tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ.</p>	<p>Điều 87. Tên gọi của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.</p> <p>2. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự.</p> <p>3. Tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ.</p>

<p>Điều 79. Trụ sở của pháp nhân</p> <p>1. Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân. <i>Trường hợp thay đổi trụ sở thì pháp nhân phải công bố công khai.</i></p> <p>2. Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.</p>	<p>Điều 90. Trụ sở của pháp nhân</p> <p>Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân. Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.</p>
<p>Điều 80. Quốc tịch của pháp nhân</p> <p><i>Pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.</i></p>	
<p>Điều 81. Tài sản của pháp nhân</p> <p><i>Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, sáng lập viên, thành viên của pháp nhân và tài sản khác mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</i></p>	
<p>Điều 82. Thành lập, đăng ký pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Việc đăng ký pháp nhân phải được công bố công khai.</p>	<p>Điều 85. Thành lập pháp nhân</p> <p>Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>

<p>Điều 83. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.</p> <p>2. Pháp nhân có cơ quan khác theo quyết định của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân</p> <p>1. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, <i>không phải là pháp nhân</i>.</p> <p>2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân.</p> <p>3. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện trong phạm vi do pháp nhân giao, bảo vệ lợi ích của pháp nhân.</p> <p>4. Việc thành lập, chấm dứt chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân phải được đăng ký theo quy định của pháp luật và công bố công khai.</p> <p>5. Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền.</p> <p>6. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện.</p>	<p>Điều 92. Văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân có thể đặt văn phòng đại diện, chi nhánh ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân.</p> <p>2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của pháp nhân và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó.</p> <p>3. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.</p> <p>4. Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân. Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền.</p> <p>5. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện.</p>

	<p>Điều 89. Cơ quan điều hành của pháp nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. 2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.
<p>Điều 85. Đại diện của pháp nhân</p> <p>Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Người đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại Chương IX Phần này.</p>	<p>Điều 91. Đại diện của pháp nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Người đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại Chương VII, Phần thứ nhất của Bộ luật này. 2. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.
<p>Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. <i>Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</i> 2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được <i>cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.</i> 3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân. 	<p>Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình. 2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm pháp nhân được thành lập và chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân. 3. Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

<p>Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.</p> <p><i>Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.</i></p> <p>2. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho người của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do người của pháp nhân xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân, <i>trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p> <p>3. Người của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện, <i>trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p>	<p>Điều 93. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.</p> <p>2. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân.</p> <p>3. Thành viên của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện.</p>
<p>Điều 88. Hợp nhất pháp nhân</p> <p>1. Các pháp nhân có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới.</p> <p>2. Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt tồn tại <i>kể từ thời điểm pháp nhân mới được thành lập</i>; quyền và nghĩa vụ dân sự của pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới.</p>	<p>Điều 94. Hợp nhất pháp nhân</p> <p>1. Các pháp nhân cùng loại có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới theo quy định của điều lệ, theo thỏa thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt; các quyền, nghĩa vụ dân sự của các pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới.</p>
<p>Điều 89. Sáp nhập pháp nhân</p>	<p>Điều 95. Sáp nhập pháp nhân</p>

<p>1. Một pháp nhân có thể được sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập).</p> <p>2. Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập chấm dứt tồn tại; quyền và nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được sáp nhập được chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập.</p>	<p>1. Một pháp nhân có thể được sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác cùng loại (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập) theo quy định của điều lệ, theo thoả thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập chấm dứt; các quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được sáp nhập được chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập.</p>
<p>Điều 90. Chia pháp nhân</p> <p>1. Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân.</p> <p>2. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt tồn tại; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới.</p>	<p>Điều 96. Chia pháp nhân</p> <p>1. Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới.</p>
<p>Điều 91. Tách pháp nhân</p> <p>1. Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân.</p> <p>2. Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của mình phù hợp với mục đích hoạt động.</p>	<p>Điều 97. Tách pháp nhân</p> <p>1. Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động của các pháp nhân đó.</p>
<p>Điều 92. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân có thể được chuyển đổi hình thức thành pháp</p>	

<p><i>nhân khác.</i></p> <p><i>2. Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi.</i></p>	
<p>Điều 93. Giải thể pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân giải thể trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo quy định của điều lệ;</p> <p>b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>c) Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>d) <i>Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p>2. Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản.</p>	<p>Điều 98. Giải thể pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân có thể bị giải thể trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo quy định của điều lệ;</p> <p>b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>c) Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài sản.</p>
<p>Điều 94. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể</p> <p>1. Tài sản của pháp nhân bị giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây:</p> <p>a) Chi phí giải thể pháp nhân;</p> <p>b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</p> <p>c) Nợ thuế và các khoản nợ khác.</p> <p>2. Sau khi đã thanh toán hết chi phí giải thể pháp nhân và</p>	

<p><i>các khoản nợ, phần còn lại thuộc về chủ sở hữu pháp nhân, các thành viên góp vốn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc pháp luật có quy định khác.</i></p> <p><i>3. Trường hợp quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã thanh toán hết chi phí giải thể và các khoản nợ quy định tại khoản 1 Điều này, tài sản còn lại được chuyển giao cho quỹ khác có cùng mục đích hoạt động.</i></p> <p><i>Trường hợp không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc quỹ bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì tài sản của quỹ bị giải thể thuộc về Nhà nước.</i></p>	
<p>Điều 95. Phá sản pháp nhân</p> <p><i>Việc phá sản pháp nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</i></p>	
<p>Điều 96. Chấm dứt tồn tại pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân chấm dứt tồn tại trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hợp nhất, sáp nhập, chia, <i>chuyển đổi hình thức</i>, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 88, 89, 90, 92 và 93 của Bộ luật này;</p> <p>b) Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Pháp nhân chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 99. Chấm dứt pháp nhân</p> <p>1. Pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 94, 95, 96 và 98 của Bộ luật này;</p> <p>b) Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Khi pháp nhân chấm dứt, tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của pháp luật.</p>

<p>3. Khi pháp nhân chấm dứt tồn tại, tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của <i>Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	
<p style="text-align: center;"><i>CHƯƠNG V</i></p> <p style="text-align: center;"><i>NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ</i></p>	
<p><i>Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự</i></p> <p><i>Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 99 và Điều 100 của Bộ luật này.</i></p>	
<p><i>Điều 98. Đại diện tham gia quan hệ dân sự</i></p> <p><i>Việc đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương tham gia quan hệ dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy</i></p>	

<p><i>của cơ quan nhà nước. Việc đại diện thông qua cá nhân, pháp nhân khác chỉ được thực hiện trong các trường hợp và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.</i></p>	
<p>Điều 99. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự</p> <p><i>1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của mình bằng tài sản mà mình là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, trừ trường hợp tài sản đã được chuyển giao cho pháp nhân theo quy định tại khoản 2 Điều này.</i></p> <p><i>2. Pháp nhân do Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương thành lập không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương.</i></p> <p><i>3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của pháp nhân do mình thành lập, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, trừ trường hợp Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương bảo lãnh cho nghĩa vụ dân sự của pháp nhân này theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>4. Cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước Cộng hòa</i></p>	

<p><i>xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, ở địa phương, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</i></p>	
<p>Điều 100. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài</p> <p>1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự do mình xác lập với nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về việc từ bỏ quyền miễn trừ;</p> <p>b) Các bên trong quan hệ dân sự có thỏa thuận từ bỏ quyền miễn trừ;</p> <p>c) Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương từ bỏ quyền miễn trừ.</p> <p>2. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của nhà nước, cơ quan nhà nước của nước ngoài khi tham gia quan hệ dân sự với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương, pháp nhân, cá nhân Việt Nam được áp dụng tương tự khoản 1 Điều này.</p>	
<p>CHƯƠNG VI</p>	<p>CHƯƠNG V</p>

<p align="center">HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ</p>	<p align="center">HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC</p>
<p>Điều 101. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân</p> <p><i>1. Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết.</i></p> <p><i>Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.</i></p> <p><i>2. Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai.</i></p>	<p>Điều 106. Hộ gia đình</p> <p>Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.</p> <p>Điều 111. Tổ hợp tác</p> <p>1. Tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự.</p> <p>Tổ hợp tác có đủ điều kiện để trở thành pháp nhân theo quy định của pháp luật thì đăng ký hoạt động với tư cách pháp nhân tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Hợp đồng hợp tác có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác; b) Họ, tên, nơi cư trú của tổ trưởng và các tổ viên; c) Mức đóng góp tài sản, nếu có; phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên; d) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ trưởng, của các tổ viên;

	<p>đ) Điều kiện nhận tổ viên mới và ra khỏi tổ hợp tác; e) Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác; g) Các thoả thuận khác.</p> <p>Điều 107. Đại diện của hộ gia đình</p> <p>1. Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên có thể là chủ hộ. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự.</p> <p>2. Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình.</p> <p>Điều 113. Đại diện của tổ hợp tác</p> <p>1. Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là tổ trưởng do các tổ viên cử ra. Tổ trưởng tổ hợp tác có thể ủy quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ.</p> <p>2. Giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả tổ hợp tác.</p>
<p>Điều 102. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân</p> <p>1. Việc xác định tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo</p>	<p>Điều 108. Tài sản chung của hộ gia đình</p> <p>Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được</p>

<p>quy định tại Điều 212 của Bộ luật này.</p> <p>2. Việc xác định tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo quy định tại Điều 506 của Bộ luật này.</p> <p>3. Việc xác định tài sản chung của các thành viên của tổ chức khác không có tư cách pháp nhân, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo thỏa thuận của các thành viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>	<p>thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.</p> <p>Điều 109. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của hộ gia đình</p> <p>1. Các thành viên của hộ gia đình chiếm hữu và sử dụng tài sản chung của hộ theo phương thức thoả thuận.</p> <p>2. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các loại tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý.</p> <p>Điều 114. Tài sản của tổ hợp tác</p> <p>1. Tài sản do các tổ viên đóng góp, cùng tạo lập và được tặng cho chung là tài sản của tổ hợp tác.</p> <p>2. Các tổ viên quản lý và sử dụng tài sản của tổ hợp tác theo phương thức thoả thuận.</p> <p>3. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất của tổ hợp tác phải được toàn thể tổ viên đồng ý; đối với các loại tài sản khác phải được đa số tổ viên đồng ý.</p>
<p>Điều 103. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân</p> <p>1. Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ việc tham gia quan hệ dân sự của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung của các thành viên.</p>	<p>Điều 110. Trách nhiệm dân sự của hộ gia đình</p> <p>1. Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình.</p> <p>2. Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì</p>

<p>2. Trường hợp các thành viên không có hoặc không đủ tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ chung thì người có quyền có thể yêu cầu các thành viên thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật này.</p> <p>3. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, hợp đồng hợp tác hoặc luật không có quy định khác thì các thành viên chịu trách nhiệm dân sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo phần tương ứng với phần đóng góp tài sản của mình, nếu không xác định được theo phần tương ứng thì xác định theo phần bằng nhau.</p>	<p>các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.</p> <p>Điều 117. Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác</p> <p>1. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác.</p> <p>2. Tổ hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của tổ; nếu tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.</p>
<p>Điều 104. Hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện</p> <p>1. Trường hợp thành viên không có quyền đại diện mà xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nhân danh các thành viên khác của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì hậu quả pháp lý của giao dịch được áp dụng theo quy định tại các Điều 130, 142 và 143 của Bộ luật này.</p> <p>2. Giao dịch dân sự do bên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện mà gây thiệt hại cho thành viên khác của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người thứ ba thì phải bồi</p>	

thường cho người bị thiệt hại.	
CHƯƠNG VII TÀI SẢN	
<p>Điều 105. Tài sản</p> <p>1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.</p> <p>2. <i>Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.</i></p>	<p>Điều 163. Tài sản</p> <p>Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.</p>
<p>Điều 106. Đăng ký tài sản</p> <p>1. Quyền sở hữu, <i>quyền khác</i> đối với tài sản là bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về <i>đăng ký tài sản</i>.</p> <p>2. Quyền sở hữu, <i>quyền khác</i> đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác.</p> <p>3. <i>Việc đăng ký tài sản phải được công khai.</i></p>	<p>Điều 167. Đăng ký quyền sở hữu tài sản</p> <p>Quyền sở hữu đối với bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký bất động sản. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 107. Bất động sản và động sản</p> <p>1. Bất động sản bao gồm:</p> <p>a) Đất đai;</p> <p>b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;</p> <p>c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;</p> <p>d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 174. Bất động sản và động sản</p> <p>1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:</p> <p>a) Đất đai;</p> <p>b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;</p> <p>c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;</p> <p>d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.</p>

<p>2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.</p>	<p>2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.</p>
<p>Điều 108. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai</p> <p>1. Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch.</p> <p>2. Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm:</p> <p>a) Tài sản chưa hình thành;</p> <p>b) Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch.</p>	
<p>Điều 109. Hoa lợi, lợi tức</p> <p>1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.</p> <p>2. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.</p>	<p>Điều 175. Hoa lợi, lợi tức</p> <p>1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.</p> <p>2. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.</p>
<p>Điều 110. Vật chính và vật phụ</p> <p>1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.</p> <p>2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.</p>	<p>Điều 176. Vật chính và vật phụ</p> <p>1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.</p> <p>2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.</p>

<p>3. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>
<p>Điều 111. Vật chia được và vật không chia được</p> <p>1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.</p> <p>2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.</p> <p>Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.</p>	<p>Điều 177. Vật chia được và vật không chia được</p> <p>1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.</p> <p>2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.</p> <p>Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.</p>
<p>Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao</p> <p>1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.</p> <p>Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.</p> <p>2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.</p>	<p>Điều 178. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao</p> <p>1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.</p> <p>2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.</p>
<p>Điều 113. Vật cùng loại và vật đặc định</p> <p>1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.</p> <p>Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.</p> <p>2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng</p>	<p>Điều 179. Vật cùng loại và vật đặc định</p> <p>1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường. Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.</p> <p>2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính,</p>

<p>những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.</p> <p>Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.</p>	<p>vị trí.</p> <p>Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.</p>
<p>Điều 114. Vật đồng bộ</p> <p>Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.</p> <p>Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>Điều 180. Vật đồng bộ</p> <p>Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.</p> <p>Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>
<p>Điều 115. Quyền tài sản</p> <p>Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, <i>bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.</i></p>	<p>Điều 181. Quyền tài sản</p> <p>Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ.</p>
<p>CHƯƠNG VIII</p> <p>GIAO DỊCH DÂN SỰ</p>	<p>CHƯƠNG VI</p> <p>GIAO DỊCH DÂN SỰ</p>
<p>Điều 116. Giao dịch dân sự</p> <p>Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa</p>	<p>Điều 121. Giao dịch dân sự</p> <p>Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.</p>

<p>vụ dân sự.</p>	
<p>Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) <i>Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;</i></p> <p>b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;</p> <p>c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.</p> <p>2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp pháp luật có quy định.</p>	<p>Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;</p> <p>c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.</p> <p>2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 118. Mục đích của giao dịch dân sự</p> <p>Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.</p>	<p>Điều 123. Mục đích của giao dịch dân sự</p> <p>Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.</p>
<p>Điều 119. Hình thức giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</p> <p>Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu <i>theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử</i> được coi là giao dịch bằng văn bản.</p> <p>2. Trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó.</p>	<p>Điều 124. Hình thức giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</p> <p>Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.</p> <p>Điều 310. Hình thức chuyển giao quyền yêu cầu</p> <p>1. Việc chuyển giao quyền yêu cầu được thể hiện bằng văn bản</p>

	<p>hoặc bằng lời nói.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật có quy định việc chuyển giao quyền yêu cầu phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.</p> <p>Điều 316. Hình thức chuyển giao nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật có quy định việc chuyển giao nghĩa vụ phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.</p> <p>Điều 401. Hình thức hợp đồng dân sự</p> <p>1. Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.</p> <p>Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 120. Giao dịch dân sự có điều kiện</p> <p>1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra,</p>	<p>Điều 125. Giao dịch dân sự có điều kiện</p> <p>1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch</p>

<p>giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.</p> <p>2. Trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; trường hợp có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.</p>	<p>dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.</p> <p>2. Trong trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở của một bên hoặc của người thứ ba thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; nếu có sự tác động của một bên hoặc của người thứ ba cố ý thúc đẩy cho điều kiện để làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.</p>
<p>Điều 121. Giải thích giao dịch dân sự</p> <p><i>1. Giao dịch dân sự có nội dung không rõ ràng, khó hiểu, được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau và không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này thì việc giải thích giao dịch dân sự đó được thực hiện theo thứ tự sau đây:</i></p> <p><i>a) Theo ý chí đích thực của các bên khi xác lập giao dịch;</i></p> <p><i>b) Theo nghĩa phù hợp với mục đích của giao dịch;</i></p> <p><i>c) Theo tập quán nơi giao dịch được xác lập.</i></p> <p>2. Việc giải thích hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 404 của Bộ luật này; việc giải thích nội dung di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 648 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 126. Giải thích giao dịch dân sự</p> <p>1. Trong trường hợp giao dịch dân sự có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì việc giải thích giao dịch dân sự đó được thực hiện theo thứ tự sau đây:</p> <p>a) Theo ý muốn đích thực của các bên khi xác lập giao dịch;</p> <p>b) Theo nghĩa phù hợp với mục đích của giao dịch;</p> <p>c) Theo tập quán nơi giao dịch được xác lập.</p> <p>2. Việc giải thích hợp đồng dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 409 của Bộ luật này, việc giải thích nội dung di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 673 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 122. Giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p>Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, <i>trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.</i></p>	<p>Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p>Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu.</p>
<p>Điều 123. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội</p>	<p>Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội</p>

<p>Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.</p> <p>Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.</p> <p>Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.</p>	<p>Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.</p> <p>Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.</p> <p>Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.</p>
<p>Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo</p> <p>1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.</p> <p>2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.</p>	<p>Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo</p> <p>Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này.</p> <p>Trong trường hợp xác lập giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch đó vô hiệu.</p>
<p>Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện</p> <p>1. Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của</p>	<p>Điều 130. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện</p> <p>Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập,</p>

<p>người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. <i>Giao dịch dân sự của người quy định tại khoản 1 Điều này không bị vô hiệu trong trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) <i>Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;</i></p> <p>b) <i>Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;</i></p> <p>c) <i>Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.</i></p>	<p>thực hiện.</p>
<p>Điều 126. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn</p> <p>1. <i>Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</i></p> <p>2. <i>Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn không vô</i></p>	<p>Điều 131. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn</p> <p>Khi một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu.</p> <p>Trong trường hợp một bên do lỗi cố ý làm cho bên kia nhầm lẫn</p>

<p><i>hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.</i></p>	<p>về nội dung của giao dịch thì được giải quyết theo quy định tại Điều 132 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, <i>cưỡng ép</i> thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó. Đe dọa, <i>cưỡng ép</i> trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình <i>hoặc của người thân thích của mình.</i></p>	<p>Điều 132. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. Lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó. Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình.</p>
<p>Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.</p>	<p>Điều 133. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.</p>

<p>Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức</p> <p><i>Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:</i></p> <p>1. <i>Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.</i></p> <p>2. <i>Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.</i></p>	<p>Điều 134. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức</p> <p>Trong trường hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.</p>
<p>Điều 130. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần</p> <p>Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi <i>một phần nội dung</i> của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.</p>	<p>Điều 135. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần</p> <p>Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần của giao dịch vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.</p>
<p>Điều 131. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p>1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm</p>	<p>Điều 137. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p>1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.</p>

<p>giao dịch được xác lập.</p> <p>2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.</p> <p>Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.</p> <p>3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.</p> <p>4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.</p>	<p>2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.</p>
<p>Điều 132. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p>1. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các Điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật này là 02 năm, kể từ ngày:</p> <p>a) Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch;</p> <p>b) Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối;</p> <p>c) Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe</p>	

<p><i>dọa, cưỡng ép;</i></p> <p><i>d) Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch;</i></p> <p><i>đ) Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức.</i></p> <p><i>2. Hết thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực.</i></p> <p><i>3. Đối với giao dịch dân sự quy định tại Điều 123 và Điều 124 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.</i></p>	
<p>Điều 133. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p><i>1. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 của Bộ luật này.</i></p> <p><i>2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.</i></p>	<p>Điều 138. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu</p> <p><i>1. Trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 257 của Bộ luật này.</i></p> <p><i>2. Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i></p>

<p><i>Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.</i></p> <p><i>3. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại</i></p>	<p>là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.</p> <p>Điều 258. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình</p> <p>Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.</p>
<p>CHƯƠNG IX</p> <p>ĐẠI DIỆN</p>	<p>CHƯƠNG VII</p> <p>ĐẠI DIỆN</p>
<p>Điều 134. Đại diện</p> <p>1. Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.</p> <p>2. Cá nhân, pháp nhân có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân</p>	<p>Điều 139. Đại diện</p> <p>1. Đại diện là việc một người (sau đây gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (sau đây gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.</p> <p>2. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để</p>

<p>sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó.</p> <p>3. <i>Trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.</i></p>	<p>người khác đại diện cho mình nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó.</p> <p>3. Quan hệ đại diện được xác lập theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.</p> <p>4. Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập.</p> <p>5. Người đại diện phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 143 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 135. Căn cứ xác lập quyền đại diện</p> <p>Quyền đại diện được xác lập theo uỷ quyền giữa người được đại diện và người đại diện (sau đây gọi là đại diện theo uỷ quyền); theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là đại diện theo pháp luật).</p>	<p>Điều 140. Đại diện theo pháp luật</p> <p>Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.</p> <p>Điều 142. Đại diện theo uỷ quyền</p> <p>1. Đại diện theo uỷ quyền là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa người đại diện và người được đại diện.</p> <p>2. Hình thức uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.</p>
<p>Điều 136. Đại diện theo pháp luật của cá nhân</p> <p>1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên.</p> <p>2. Người giám hộ đối với người được giám hộ. <i>Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định.</i></p> <p>3. <i>Người do Tòa án chỉ định trong trường hợp không xác định được người đại diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</i></p>	<p>Điều 141. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>Người đại diện theo pháp luật bao gồm:</p> <p>1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên;</p> <p>2. Người giám hộ đối với người được giám hộ;</p> <p>3. Người được Toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>4. Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p>

<p>4. Người do Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p>	<p>5. Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình; 6. Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác; 7. Những người khác theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 137. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân</p> <p>1. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm:</p> <p>a) Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ;</p> <p>b) Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) <i>Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.</i></p> <p>2. <i>Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 của Bộ luật này.</i></p>	
<p>Điều 138. Đại diện theo ủy quyền</p> <p>1. <i>Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.</i></p> <p>2. <i>Các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân có thể thỏa thuận cử cá nhân, pháp nhân khác đại diện theo ủy quyền xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.</i></p> <p>3. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo ủy quyền, trừ trường hợp pháp luật</p>	<p>Điều 143. Người đại diện theo uỷ quyền</p> <p>1. Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.</p> <p>2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo uỷ quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác lập, thực hiện.</p>

<p>quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác lập, thực hiện.</p>	
<p>Điều 139. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện</p> <p>1. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện.</p> <p>2. Người đại diện có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần thiết để đạt được mục đích của việc đại diện.</p> <p>3. Trường hợp người đại diện biết hoặc phải biết việc xác lập hành vi đại diện là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người được đại diện biết hoặc phải biết về việc này mà không phản đối.</p>	<p>Điều 139. Đại diện</p> <p>4. Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập.</p>
<p>Điều 140. Thời hạn đại diện</p> <p>1. Thời hạn đại diện được xác định theo văn bản ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thời hạn đại diện được xác định như sau:</p> <p>a) Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự</p>	

<p><i>cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó;</i></p> <p><i>b) Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.</i></p>	
<p><i>3. Đại diện theo uỷ quyền chấm dứt trong trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Theo thỏa thuận;</i></p> <p><i>b) Thời hạn uỷ quyền đã hết;</i></p> <p><i>c) Công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;</i></p> <p><i>d) Người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc uỷ quyền;</i></p> <p><i>đ) Người được đại diện, người đại diện là cá nhân chết; người được đại diện, người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại;</i></p> <p><i>e) Người đại diện không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 134 của Bộ luật này;</i></p> <p><i>g) Căn cứ khác làm cho việc đại diện không thể thực hiện được.</i></p>	<p>Điều 147. Chấm dứt đại diện của cá nhân</p> <p>2. Đại diện theo uỷ quyền của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;</p> <p>b) Người uỷ quyền huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;</p> <p>c) Người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.</p> <p>Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với người được đại diện hoặc với người thừa kế của người được đại diện.</p> <p>Điều 148. Chấm dứt đại diện của pháp nhân</p> <p>2. Đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;</p> <p>b) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân huỷ bỏ việc uỷ</p>

	<p>quyền hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;</p> <p>c) Pháp nhân chấm dứt hoặc người được uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.</p> <p>Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân uỷ quyền hoặc pháp nhân kế thừa.</p>
<p>4. Đại diện theo pháp luật chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người được đại diện là cá nhân đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;</p> <p>b) Người được đại diện là cá nhân chết;</p> <p>c) Người được đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại;</p> <p>d) <i>Căn cứ khác theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.</i></p>	<p>Điều 147. Chấm dứt đại diện của cá nhân</p> <p>1. Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;</p> <p>b) Người được đại diện chết;</p> <p>c) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p> <p>Điều 148. Chấm dứt đại diện của pháp nhân</p> <p>1. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt.</p>
<p>Điều 141. Phạm vi đại diện</p> <p>1. <i>Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau đây:</i></p> <p>a) <i>Quyết định của cơ quan có thẩm quyền;</i></p> <p>b) <i>Điều lệ của pháp nhân;</i></p> <p>c) <i>Nội dung uỷ quyền;</i></p> <p>d) <i>Quy định khác của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 144. Phạm vi đại diện</p> <p>1. Người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Phạm vi đại diện theo uỷ quyền được xác lập theo sự uỷ quyền.</p> <p>3. Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.</p>

<p>2. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>4. Người đại diện phải thông báo cho bên giao dịch biết về phạm vi đại diện của mình.</p>	<p>4. Người đại diện phải thông báo cho người thứ ba trong giao dịch dân sự biết về phạm vi đại diện của mình.</p> <p>5. Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 142. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện</p> <p>1. Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người được đại diện đã công nhận giao dịch;</p> <p>b) Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý;</p> <p>c) Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình không có quyền đại</p>	<p>Điều 145. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện</p> <p>1. Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người đại diện hoặc người được đại diện đồng ý. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hoặc người đại diện của người đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, nhưng người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với</p>

<p><i>diện.</i></p> <p>2. Trường hợp giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện thì người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.</p> <p>3. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch hoặc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Trường hợp người không có quyền đại diện và người đã giao dịch cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.</p>	<p>mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.</p> <p>2. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.</p>
<p>Điều 143. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện</p> <p>1. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ một trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 146. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện</p> <p>1. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không được sự đồng ý thì người đại</p>

- a) Người được đại diện đồng ý;
- b) Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý;
- c) *Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình vượt quá phạm vi đại diện.*
2. *Trường hợp giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.*
3. Người đã giao dịch với người đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đối với phần vượt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch hoặc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.
4. Trường hợp người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá

- diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện.
2. Người đã giao dịch với người đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đối với phần vượt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.
3. Trong trường hợp người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.

<p>phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.</p>	
<p style="text-align: center;">Chương X THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG VIII THỜI HẠN</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1. THỜI HẠN</p>	
<p>Điều 144. Thời hạn</p> <p>1. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.</p> <p>2. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.</p>	<p>Điều 149. Thời hạn</p> <p>1. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.</p> <p>2. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.</p>
<p>Điều 145. Áp dụng cách tính thời hạn</p> <p>1. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Thời hạn được tính theo dương lịch, <i>trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p>	<p>Điều 150. Áp dụng cách tính thời hạn</p> <p>1. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Thời hạn được tính theo dương lịch.</p>
<p>Điều 146. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn</p> <p>1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:</p> <p>a) Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;</p> <p>b) Nửa năm là sáu tháng;</p>	<p>Điều 151. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn</p> <p>1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:</p> <p>a) Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;</p> <p>b) Nửa năm là sáu tháng;</p>

<p>c) Một tháng là ba mươi ngày; d) Nửa tháng là mười lăm ngày; đ) Một tuần là bảy ngày; e) Một ngày là hai mươi tư giờ; g) Một giờ là sáu mươi phút; h) Một phút là sáu mươi giây.</p> <p>2. Trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:</p> <p>a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng; tháng; c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.</p> <p>3. Trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:</p> <p>a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một; b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu; c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.</p>	<p>c) Một tháng là ba mươi ngày; d) Nửa tháng là mười lăm ngày; đ) Một tuần là bảy ngày; e) Một ngày là hai mươi tư giờ; g) Một giờ là sáu mươi phút; h) Một phút là sáu mươi giây.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:</p> <p>a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng; b) Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng; c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.</p> <p>3. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:</p> <p>a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một; b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu; c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.</p>
<p>Điều 147. Thời điểm bắt đầu thời hạn</p> <p>1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.</p> <p>2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.</p> <p>3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự</p>	<p>Điều 152. Thời điểm bắt đầu thời hạn</p> <p>1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.</p> <p>2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày được xác định.</p> <p>3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện</p>

<p>kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó.</p>	<p>không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.</p>
<p>Điều 148. Kết thúc thời hạn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. 2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn. 3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó. 4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn. 5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. 6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó. 	<p>Điều 153. Kết thúc thời hạn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. 2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn. 3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó. 4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn. 5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. 6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

<p style="text-align: center;">Mục 2 THỜI HIỆU¹</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG IX THỜI HIỆU</p>
<p>Điều 149. Thời hiệu</p> <p>1. Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì <i>phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.</i></p> <p><i>Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</i></p> <p>2. <i>Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc.</i></p> <p><i>Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.</i></p>	<p>Điều 154. Thời hiệu</p> <p>Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.</p>
<p>Điều 150. Các loại thời hiệu</p> <p>1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.</p> <p>2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.</p>	<p>Điều 155. Các loại thời hiệu</p> <p>1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.</p> <p>2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.</p>

¹ Thời hiệu là một loại chứng cứ - một loại chứng cứ về mặt nội dung. Thẩm phán không can thiệp vào vấn đề này. Việc hết hay chưa hết thời hiệu là câu chuyện của các bên. Tòa án không có quyền dẫn thời hiệu để từ chối yêu cầu khởi kiện. Người có quyền hưởng thời hiệu phải là người dẫn thời hiệu. Thời hiệu là một công cụ để bảo vệ quyền tư nhân.

<p>3. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.</p> <p>4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.</p>	<p>3. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.</p> <p>4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.</p>
<p>Điều 151. Cách tính thời hiệu</p> <p>Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.</p>	<p>Điều 156. Cách tính thời hiệu</p> <p>Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.</p>
<p>Điều 152. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự</p> <p>Trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.</p>	<p>Điều 157. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Trong trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.</p> <p>2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật;</p> <p>b) Việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản.</p>

	<p>3. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 153. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.</p> <p>2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:</p> <p>a) Có sự giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;</p> <p>b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp và đã được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.</p> <p>3. Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.</p>	<p>Điều 158. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.</p> <p>2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:</p> <p>a) Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;</p> <p>b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp và đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.</p> <p>3. Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.</p>
<p>Điều 154. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự</p> <p>1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người</p>	<p>Điều 159. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự</p> <p>1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày quyền, lợi</p>

<p>có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>	<p>ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 155. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện</p> <p>Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.</i> 2. <i>Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</i> 3. <i>Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.</i> 4. <i>Trường hợp khác do luật quy định.</i> 	<p>Điều 160. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự</p> <p>Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự không áp dụng trong những trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước; 2. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; 3. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
<p>Điều 156. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự</p> <p><i>Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu. <p>Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan</p>	<p>Điều 161. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự</p> <p>Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu. <p>Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan</p>

<p>không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.</p> <p>Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình;</p> <p>2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>3. <i>Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự</i> chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) <i>Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;</i></p> <p>b) <i>Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.</i></p>	<p>không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.</p> <p>Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình;</p> <p>2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>3. Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết.</p>
<p>Điều 157. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự</p> <p>1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ</p>	<p>Điều 162. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự</p> <p>1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ</p>

<p>nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;</p> <p>b) Bên có nghĩa vụ <i>thừa nhận</i> hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;</p> <p>c) Các bên đã tự hòa giải với nhau.</p> <p>2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>của mình đối với người khởi kiện;</p> <p>b) Bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;</p> <p>c) Các bên đã tự hoà giải với nhau.</p> <p>2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
PHẦN THỨ HAI: QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN	
CHƯƠNG XI: QUY ĐỊNH CHUNG	
Mục 1. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản	
<p>Điều 158. Quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu <i>theo quy định của luật</i>.</p>	<p>Điều 164. Quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.</p> <p>Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.</p>
<p>Điều 159. Quyền khác đối với tài sản</p> <p>1. <i>Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác.</i></p> <p>2. <i>Quyền khác đối với tài sản bao gồm:</i></p> <p>a) <i>Quyền đối với bất động sản liền kề;</i></p> <p>b) <i>Quyền hưởng dụng;</i></p>	<p>Điều 173. Các quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản</p> <p>1. Người không phải là chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình theo thoả thuận với chủ sở hữu tài sản đó hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Các quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản</p>

<p>c) <i>Quyền bề mặt.</i></p>	<p>bao gồm:</p> <p>a) Quyền sử dụng đất;</p> <p>b) Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề;</p> <p>c) Các quyền khác theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Việc chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu tài sản cho người khác không phải là căn cứ để chấm dứt các quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản đó quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Các quyền đối với tài sản của người không phải là chủ sở hữu được bảo vệ theo quy định tại Điều 261 của Bộ luật này.</p> <p>5. Các quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản phải đăng ký bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề theo thoả thuận và các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 160. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản</p> <p>1. <i>Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.</i></p> <p><i>Quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</i></p> <p>2. Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của</p>	<p>Điều 165. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu</p> <p>Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>

<p>luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.</p> <p>3. Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác.</p>	
<p>Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản</p> <p>1. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.</p> <p>Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.</p> <p>2. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>Điều 167. Đăng ký quyền sở hữu tài sản</p> <p>Quyền sở hữu đối với bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký bất động sản. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>Điều 168. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản</p> <p>1. Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Việc chuyển quyền sở hữu đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>

<p>Điều 162. Chịu rủi ro về tài sản</p> <p>1. Chủ sở hữu phải chịu rủi ro về tài sản <i>thuộc sở hữu của mình</i>, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</p> <p>2. Chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</p>	<p>Điều 166. Chịu rủi ro về tài sản</p> <p>Chủ sở hữu phải chịu rủi ro khi tài sản bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN</p>	
<p>Điều 163. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản</p> <p>1. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản.</p> <p>2. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, <i>tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai</i>, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân <i>theo giá thị trường</i>.</p>	<p>Điều 169. Bảo vệ quyền sở hữu</p> <p>1. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ.</p> <p>2. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình.</p> <p>Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.</p> <p>3. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của chủ thể khác theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối</p>	<p>Điều 255. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu</p>

<p><i>với tài sản</i></p> <p>1. Chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.</i></p> <p>2. Chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</i></p>	<p>Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p> <p>Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền tự bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình, tài sản đang chiếm hữu hợp pháp bằng những biện pháp theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 165. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật</p> <p>1. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;</p> <p>b) Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;</p> <p>c) Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>d) Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, <i>bị vùi lấp</i>, chìm đắm phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>đ) Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới</p>	<p>Điều 183. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật</p> <p>Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;</p> <p>2. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;</p> <p>3. Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>4. Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;</p> <p>5. Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;</p> <p>6. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p>

<p>nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Trường hợp khác do pháp luật quy định.</p> <p><i>2². Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.</i></p>	<p>Điều 189. Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình</p> <p>Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định tại Điều 183 của Bộ luật này là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.</p> <p>Người chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là người chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật.</p>
<p>Điều 166. Quyền đòi lại tài sản</p> <p><i>1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</i></p> <p><i>2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.</i></p>	<p>Điều 256. Quyền đòi lại tài sản</p> <p>Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này. Trong trường hợp tài sản đang thuộc sự chiếm hữu của người chiếm hữu ngay tình thì áp dụng Điều 257 và Điều 258 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 167. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình</p> <p>Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định</p>	<p>Điều 257. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình</p> <p>Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản;</p>

² Quy định về *Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật* được quy định tại Đoạn 1 Điều 189 Bộ Luật Dân Sự 2005

<p>đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.</p>	<p>trong trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.</p>
<p>Điều 168. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, <i>trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật này.</i></p>	<p>Điều 258. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.</p>
<p>Điều 169. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản Khi thực hiện quyền sở hữu, <i>quyền khác đối với tài sản, chủ thể</i> có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó <i>hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.</i></p>	<p>Điều 259. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình, chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó; nếu không có sự chấm dứt tự nguyện thì có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.</p>
<p>Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại Chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i> có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, <i>quyền</i></p>	<p>Điều 260. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình</p>

<i>khác đối với tài sản</i> bồi thường thiệt hại.	bồi thường thiệt hại.
Mục 3. GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN	
<p>Điều 171. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết</p> <p>1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp <i>lợi ích công cộng</i>, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.</p> <p>2. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i> không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.</p> <p>3. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, <i>quyền khác đối với tài sản</i>. Chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i> bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết được bồi thường thiệt hại theo quy định tại <i>Điều 595 của Bộ luật này</i>.</p>	<p>Điều 262. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết</p> <p>1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.</p> <p>2. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu tài sản không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.</p> <p>3. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu. Chủ sở hữu được bồi thường thiệt hại theo quy định tại <i>khoản 3 Điều 614 của Bộ luật này</i>.</p>
<p>Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường</p> <p><i>Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản</i> thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi</p>	<p>Điều 263. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc bảo vệ môi trường</p> <p>Khi sử dụng, bảo quản, từ bỏ tài sản của mình, chủ sở hữu phải</p>

<p>trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.</p>	<p>tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội <i>Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</i></p>	<p>Điều 264. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội Khi thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình, chủ sở hữu phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền sở hữu để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>Điều 174. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i> phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh.</p>	<p>Điều 267. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu công trình phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh. 2. Khi có nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình xây dựng, ảnh hưởng đến bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu công trình phải cho ngừng ngay việc xây dựng, sửa chữa hoặc dỡ bỏ theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. 3. Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và

	<p>các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.</p>
<p>Điều 175. Ranh giới giữa các bất động sản</p> <p>1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.</p> <p><i>Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng.</i></p> <p><i>Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.</i></p> <p>2. Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.</p> <p>Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 265. Nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản</p> <p>1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thoả thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ ba mươi năm trở lên mà không có tranh chấp.</p> <p>2. Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác.</p> <p>Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trong trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng thì người sử dụng đất có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung; không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách.</p>
<p>Điều 176. Mốc giới ngăn cách các bất động sản</p>	<p>Điều 266. Quyền sở hữu đối với mốc giới ngăn cách các bất</p>

1. *Chủ sở hữu bất động sản* chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

2. Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của *các chủ thể đó*.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, *trồng cây*, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

3. Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có

động sản

1. Chủ sở hữu bất động sản liền kề chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình. Những người sử dụng đất liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn, trồng cây trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của những người đó.

Trong trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trong trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

<p>thoả thuận khác.</p>	
<p>Điều 177. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại</p> <p>1. Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.</p> <p>2. Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.</p> <p>Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.</p> <p>3. Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này</p>	<p>Điều 268. Nghĩa vụ bảo đảm an toàn đối với công trình xây dựng liền kề</p> <p>Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng các công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.</p> <p>Trong trường hợp công trình có nguy cơ đe dọa sự an toàn bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ công trình phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục; nếu gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì phải bồi thường.</p> <p>Điều 267. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng (Khoản 3)</p> <p>3. Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.</p>

<i>thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.</i>	
<p>Điều 178. Trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề</p> <p>1. Chủ sở hữu nhà chỉ được trở cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p> <p>2. Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.</p>	<p>Điều 271. Hạn chế quyền trở cửa</p> <p>1. Chủ sở hữu nhà chỉ được trở cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p> <p>2. Mái che trên cửa ra vào, cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.</p>
<p>Chương XII CHIẾM HỮU³</p>	
<p>Điều 179. Khái niệm chiếm hữu</p> <p>1. <i>Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.</i></p> <p>2. <i>Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.</i></p> <p><i>Việc chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu không thể là căn cứ xác lập quyền sở hữu, trừ trường hợp quy định tại các điều 228, 229, 230, 231, 232, 233 và 236 của Bộ luật này.</i></p>	<p>Điều 182. Quyền chiếm hữu</p> <p>Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản.</p>
<p>Điều 180. Chiếm hữu ngay tình</p> <p><i>Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu</i></p>	<p>Điều 183. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật</p> <p>Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong các</p>

³ Chiếm hữu là một quan hệ thực tế, không nằm trong quyền sở hữu. Chiếm hữu khác với quyền sở hữu. Quyền sở hữu là câu chuyện của tòa án.

<p><i>có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.</i></p>	<p>trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản; 2. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản; 3. Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật; 4. Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định; 5. Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định; 6. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
<p>Điều 181. Chiếm hữu không ngay tình <i>Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.</i></p>	
<p>Điều 182. Chiếm hữu liên tục 1. Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có <i>tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác</i>, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu. 2. <i>Việc chiếm hữu không liên tục không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu</i></p>	<p>Điều 190. Chiếm hữu liên tục Việc chiếm hữu tài sản được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.</p>

<p><i>được quy định tại Điều 184 của Bộ luật này.</i></p>	
<p>Điều 183. Chiếm hữu công khai</p> <p>1. Chiếm hữu công khai là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.</p> <p>2. <i>Việc chiếm hữu không công khai không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu được quy định tại Điều 184 của Bộ luật này.</i></p>	<p>Điều 191. Chiếm hữu công khai</p> <p>Việc chiếm hữu tài sản được coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.</p>
<p>Điều 184. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu</p> <p>1. Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.</p> <p>2. Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.</p> <p>3. Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.</p>	
<p>Điều 185. Bảo vệ việc chiếm hữu</p> <p><i>Trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì</i></p>	

<p><i>người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại.</i></p>	
<p style="text-align: center;">Chương XIII QUYỀN SỞ HỮU</p>	
<p>Mục 1. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU</p>	
<p>Tiểu mục 1. QUYỀN CHIẾM HỮU</p>	
<p>Điều 186. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu <i>Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.</i></p>	<p>Điều 184. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu Trong trường hợp chủ sở hữu chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý tài sản nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ trường hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho người khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 187. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản 1. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. 2. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản không</p>	<p>Điều 185. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản 1. Khi chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản cho người khác thì người được ủy quyền thực hiện quyền chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. 2. Người được ủy quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở</p>

<p>thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.</p>	<p>hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này</p>
<p>Điều 188. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự</p> <p>1. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.</p> <p>2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý.</p> <p>3. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 186. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự</p> <p>1. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.</p> <p>2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác, nếu được chủ sở hữu đồng ý.</p> <p>3. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.</p>

Tiểu mục 2. QUYỀN SỬ DỤNG	
<p>Điều 189. Quyền sử dụng Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. <i>Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 192. Quyền sử dụng Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.</p>
<p>Điều 190. Quyền sử dụng của chủ sở hữu Chủ sở hữu được <i>sử dụng tài sản theo ý chí của mình</i> nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến <i>lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp</i> của người khác.</p>	<p>Điều 193. Quyền sử dụng của chủ sở hữu Trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>Điều 191. Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu <i>Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 194. Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu 1. Quyền sử dụng tài sản có thể được chuyển giao cho người khác thông qua hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Người không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản đúng tính năng, công dụng, đúng phương thức. 2. Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình cũng có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo quy định của pháp luật.</p>
Tiểu mục 3. QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT	
<p>Điều 192. Quyền định đoạt Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, <i>tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.</i></p>	<p>Điều 195. Quyền định đoạt Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.</p>

<p>Điều 193. Điều kiện thực hiện quyền định đoạt Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự <i>thực hiện không trái quy định của pháp luật.</i> Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.</p>	<p>Điều 196. Điều kiện định đoạt Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.</p>
<p>Điều 194. Quyền định đoạt của chủ sở hữu Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ <i>quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy</i> hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.</p>	<p>Điều 197. Quyền định đoạt của chủ sở hữu Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.</p>
<p>Điều 195. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc <i>theo quy định của luật.</i></p>	<p>Điều 198. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt tài sản phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu.</p>
<p>Điều 196. Hạn chế quyền định đoạt 1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong <i>trường hợp do luật quy định.</i> 2. Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hoá <i>theo quy định của Luật di sản văn hóa</i> thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Trường hợp <i>cá nhân, pháp nhân</i> có quyền ưu tiên mua đối</p>	<p>Điều 199. Hạn chế quyền định đoạt 1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do pháp luật quy định. 2. Khi tài sản đem bán là di tích lịch sử, văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Trong trường hợp pháp nhân, cá nhân, chủ thể khác có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì</p>

với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.	khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.
---	---

Mục 2. HÌNH THỨC SỞ HỮU	
Tiểu mục 1. SỞ HỮU TOÀN DÂN	
<p>Điều 197. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân <i>Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.</i></p>	<p>Điều 200. Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 198. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân 1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân. 2. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân.</p>	<p>Điều 201. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước 1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước. 2. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước.</p>
<p>Điều 199. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.</p>	<p>Điều 202. Quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước Việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.</p>
Điều 200. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Điều 203. Thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản

<p>được đầu tư vào doanh nghiệp</p> <p>1. Khi tài sản thuộc <i>sở hữu toàn dân</i> được đầu tư vào doanh nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, <i>quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p> <p>2. <i>Doanh nghiệp</i> thực hiện việc quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư theo <i>quy định của pháp luật có liên quan.</i></p>	<p>được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước</p> <p>1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước thì Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p> <p>2. Doanh nghiệp nhà nước có quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p>
<p>Điều 201. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân</p> <p>1. Khi tài sản thuộc <i>sở hữu toàn dân</i> được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện việc quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.</p>	<p>Điều 204. Thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang</p> <p>1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang có quyền quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.</p>
<p>Điều 202. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp</p> <p>1. Khi tài sản thuộc <i>sở hữu toàn dân</i> được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội -</p>	<p>Điều 205. Thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp</p> <p>1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc</p>

<p>ngành nghiệp, <i>tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp</i> thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.</p> <p>2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, <i>tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp</i> thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.</p>	<p>quản lý, sử dụng tài sản đó.</p> <p>2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có quyền quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.</p>
---	--

<p>Điều 203. Quyền của cá nhân, pháp nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân <i>Cá nhân, pháp nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản khác thuộc sở hữu toàn dân đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 206. Quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước Trong trường hợp pháp luật có quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản và tài nguyên khác thuộc hình thức sở hữu nhà nước và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 204. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý Đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.</p>	<p>Điều 207. Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý Đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước mà chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.</p>
<p>Tiểu mục 2. SỞ HỮU RIÊNG</p>	
<p>Điều 205. Sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu riêng 1. <i>Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân.</i> 2. <i>Tài sản của một cá nhân hoặc một pháp nhân.c mà chưa được giao cho tổ chức</i></p>	<p>Điều 211. Sở hữu tư nhân Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân. Điều 212. Tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân 1. Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của</p>

	<p>cá nhân là tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân.</p> <p>Tài sản hợp pháp thuộc hình thức sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.</p> <p>2. Cá nhân không được sở hữu đối với tài sản mà pháp luật quy định không thể thuộc hình thức sở hữu sở hữu tư nhân.</p>
<p>Điều 206. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng</p> <p>1. <i>Chủ sở hữu</i> có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc <i>sở hữu riêng</i> nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác <i>không trái pháp luật</i>.</p> <p>2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc <i>sở hữu riêng</i> không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến <i>lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp</i> của người khác.</p>	<p>Điều 213. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân</p> <p>1. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tư nhân không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>Tiêu mục 3. SỞ HỮU CHUNG</p>	
<p>Điều 207. Sở hữu chung và các loại sở hữu chung</p> <p>1. Sở hữu chung là sở hữu của nhiều <i>chủ thể</i> đối với tài sản.</p> <p>2. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.</p>	<p>Điều 214. Sở hữu chung</p> <p>Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản.</p> <p>Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.</p> <p>Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung.</p>
<p>Điều 208. Xác lập quyền sở hữu chung</p> <p>Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.</p>	<p>Điều 215. Xác lập quyền sở hữu chung</p> <p>Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.</p>

<p>Điều 209. Sở hữu chung theo phần</p> <p>1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.</p> <p>2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 216. Sở hữu chung theo phần</p> <p>1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.</p> <p>2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 210. Sở hữu chung hợp nhất</p> <p>1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.</p> <p>Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.</p> <p>2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.</p>	<p>Điều 217. Sở hữu chung hợp nhất</p> <p>1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.</p> <p>Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.</p> <p>2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.</p>
<p>Điều 211. Sở hữu chung của cộng đồng</p> <p>1. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, bản, làng, buôn, <i>phum</i>, sóc, cộng đồng tôn giáo và cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng.</p>	<p>Điều 220. Sở hữu chung của cộng đồng</p> <p>1. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng.</p>

<p>2. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán vì lợi ích chung của cộng đồng nhưng <i>không được vi phạm điều cấm của luật</i>, không trái đạo đức xã hội.</p> <p>3. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất <i>không phân chia</i>.</p>	<p>2. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.</p> <p>3. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất.</p>
<p>Điều 212. Sở hữu chung của các thành viên gia đình</p> <p>1. Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.</p> <p>2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thoả thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thoả thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác.</p> <p>Trường hợp không có thoả thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại Điều 213 của Bộ luật này.</p>	
<p>Điều 213. Sở hữu chung của vợ chồng</p> <p>1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có</p>	<p>Điều 219. Sở hữu chung của vợ chồng</p> <p>1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất.</p>

<p><i>thể phân chia.</i></p> <p>2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.</p> <p>3. Vợ chồng thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.</p> <p>4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.</p> <p>5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.</p>	<p>2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.</p> <p>3. Vợ chồng cùng bàn bạc, thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.</p> <p>4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.</p>
<p>Điều 214. Sở hữu chung trong nhà chung cư</p> <p>1. Phần diện tích, trang thiết bị và các tài sản khác dùng chung trong nhà chung cư <i>theo quy định của Luật nhà ở thuộc sở hữu chung hợp nhất</i> của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không phân chia, trừ trường hợp <i>luật</i> có quy định khác hoặc tất cả các chủ sở hữu có thoả thuận khác.</p> <p>2. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, <i>sử dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc có thoả thuận khác.</i></p> <p>3. Trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì <i>quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư thực hiện theo quy định của luật.</i></p>	<p>Điều 225. Sở hữu chung trong nhà chung cư</p> <p>1. Phần diện tích, trang thiết bị dùng chung trong nhà chung cư thuộc sở hữu chung của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không thể phân chia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự thoả thuận của tất cả các chủ sở hữu.</p> <p>2. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng phần diện tích và thiết bị chung.</p> <p>3. Trong trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền sử dụng diện tích mặt đất của nhà chung cư theo quy định của pháp luật.</p>

<p>Điều 215. Sở hữu chung hỗn hợp</p> <p>1. Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.</p> <p>2. Tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp.</p> <p>3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp phải tuân theo quy định tại Điều 209 của Bộ luật này và quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.</p>	<p>Điều 218. Sở hữu chung hỗn hợp</p> <p>1. Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.</p> <p>2. Tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp.</p> <p>3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp phải tuân theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật này và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.</p>
<p>Điều 216. Quản lý tài sản chung</p> <p>Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 221. Chiếm hữu tài sản chung</p> <p>Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 217. Sử dụng tài sản chung</p> <p>1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài</p>	<p>Điều 222. Sử dụng tài sản chung</p> <p>1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu</p>

sản chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác.	không có thoả thuận khác.
<p>Điều 218. Định đoạt tài sản chung</p> <p>1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình.</p> <p>2. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Trường hợp <i>một chủ sở hữu chung theo phần</i> bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua.</p> <p>Trong thời hạn 03 tháng đối với tài sản chung là bất động sản, 01 tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo về việc bán và các điều kiện bán mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác. <i>Việc thông báo phải được thể hiện bằng văn bản và các điều kiện bán cho chủ sở hữu chung khác phải giống như điều kiện bán cho người không phải là chủ sở hữu chung.</i></p> <p>Trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 223. Định đoạt tài sản chung</p> <p>1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Trong trường hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Trong thời hạn ba tháng đối với tài sản chung là bất động sản, một tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo về việc bán và các điều kiện bán mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác.</p> <p>Trong trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.</p> <p>4. Trong trường hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung</p>

<p>4. Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung <i>đối với bất động sản</i> từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc về Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.</p> <p>5. Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung <i>đối với động sản</i> từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại.</p> <p>6. Trường hợp tất cả các chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình <i>đối với tài sản chung</i> thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật này.</p>	<p>của các chủ sở hữu chung còn lại.</p>
<p>Điều 219. Chia tài sản thuộc sở hữu chung</p> <p>1. Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu tình trạng sở hữu chung phải được duy trì trong một thời hạn theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung <i>hoặc theo quy định của luật</i> thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sở hữu chung có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ</p>	<p>Điều 224. Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung</p> <p>1. Trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thoả thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.</p> <p>2. Trong trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền</p>

<p>sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán và chủ sở hữu chung đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung và tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.</p>	<p>thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.</p>
<p>Điều 220. Chấm dứt sở hữu chung</p> <p>Sở hữu chung chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài sản chung đã được chia; 2. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung; 3. Tài sản chung không còn; 4. Trường hợp khác theo quy định của luật. 	<p>Điều 226. Chấm dứt sở hữu chung</p> <p>Sở hữu chung chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài sản chung đã được chia; 2. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung; 3. Tài sản chung không còn; 4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
<p>Mục 3. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU</p>	
<p>Tiểu mục 1. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU</p>	
<p>Điều 221. Căn cứ xác lập quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, <i>do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</i> 	<p>Điều 170. Căn cứ xác lập quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp; 2. Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết

<p>2. Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo bản án, quyết định của <i>Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác</i>;</p> <p>3. Thu hoa lợi, lợi tức;</p> <p>4. Tạo thành tài sản mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;</p> <p>5. Được thừa kế;</p> <p>6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với <i>tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên</i>; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;</p> <p>7. <i>Chiếm hữu, được lợi về tài sản theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này</i>;</p> <p>8. Trường hợp khác do luật quy định.</p>	<p>định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>3. Thu hoa lợi, lợi tức;</p> <p>4. Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;</p> <p>5. Được thừa kế tài sản;</p> <p>6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;</p> <p>7. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai phù hợp với thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này;</p> <p>8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 222. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.</p> <p><i>Người tiến hành hoạt động sáng tạo có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ hoạt động sáng tạo theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.</i></p>	<p>Điều 233. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp</p> <p>Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.</p>

<p>Điều 223. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng</p> <p>Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay <i>hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật</i> thì có quyền sở hữu tài sản đó.</p>	<p>Điều 234. Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận</p> <p>Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm chuyển giao tài sản, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.</p>
<p>Điều 224. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức</p> <p>Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.</p>	<p>Điều 235. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức</p> <p>Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.</p>
<p>Điều 225. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập</p> <p>1. Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành, chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở</p>	<p>Điều 236. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập</p> <p>1. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:</p>

<p>hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó;</p> <p>b) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới;</p> <p>c) <i>Quyền khác theo quy định của luật.</i></p> <p>3. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại;</p> <p>b) <i>Quyền khác theo quy định của luật.</i></p> <p>4. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của mình vào một bất động sản của người khác thì chủ sở hữu bất động sản có quyền yêu cầu người sáp nhập dỡ bỏ tài sản sáp nhập trái phép và bồi thường thiệt hại hoặc giữ lại tài sản và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản sáp nhập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>a) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó;</p> <p>b) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.</p> <p>3. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có quyền yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 226. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn</p>	<p>Điều 237. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn</p> <p>1. Trong trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được</p>

<p>1. Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.</p> <p>2. Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó;</p> <p>b) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới.</p>	<p>trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.</p> <p>2. Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó;</p> <p>b) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.</p>
<p>Điều 227. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến</p> <p>1. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.</p> <p>2. Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.</p> <p>3. Trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở</p>	<p>Điều 238. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến</p> <p>1. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.</p> <p>2. Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.</p> <p>3. Trong trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có</p>

<p>hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.</p>	<p>nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 228. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu</p> <p>1. <i>Tài sản vô chủ</i> là tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản đó.</p> <p>Người đã phát hiện, <i>người đang quản lý tài sản vô chủ</i> là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, <i>trừ trường hợp luật có quy định khác</i>; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước.</p> <p>2. Người phát hiện tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.</p> <p>Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.</p> <p><i>Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã</i> đã nhận tài sản phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.</p>	<p>Điều 239. Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu</p> <p>1. Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó.</p> <p>Người đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước.</p> <p>2. Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.</p> <p>Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.</p> <p>Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.</p> <p>Trong trường hợp vật không xác định được ai là chủ sở hữu là động sản thì sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, mà vẫn</p>

<p>Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu <i>tài sản</i> là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về người phát hiện tài sản.</p> <p>Sau 05 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là bất động sản thì bất động sản đó thuộc về Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.</p>	<p>không xác định được ai là chủ sở hữu thì động sản đó thuộc sở hữu của người phát hiện theo quy định của pháp luật; nếu vật là bất động sản thì sau năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn chưa xác định được ai là chủ sở hữu thì bất động sản đó thuộc Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 229. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy</p> <p><i>1. Người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:</i></p> <p>a) Tài sản được tìm thấy là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hoá <i>theo quy định của Luật di sản văn hóa</i> thì thuộc về Nhà nước; người tìm thấy tài sản đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Tài sản được tìm thấy không phải là tài sản thuộc di tích</p>	<p>Điều 240. Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy</p> <p>Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với vật đó được xác định như sau:</p> <p>1. Vật được tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà nước; người tìm thấy vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;</p> <p>2. Vật được tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu vật tìm thấy có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.</p>

<p>lịch sử - văn hoá <i>theo quy định của Luật di sản văn hóa</i> mà có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu tài sản tìm thấy có giá trị lớn hơn mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước.</p>	
<p>Điều 230. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên</p> <p>1. Người phát hiện <i>tài sản</i> do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại <i>tài sản</i> cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc <i>công an cấp xã</i> nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.</p> <p><i>Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã</i> đã nhận <i>tài sản</i> phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.</p> <p>2. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về <i>tài sản</i> do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì quyền sở hữu đối với <i>tài sản</i> này được xác định như sau:</p>	<p>Điều 241. Xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên</p> <p>1. Người nhặt được vật do người khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.</p> <p>Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.</p> <p>2. Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được; nếu vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng</p>

<p>a) Trường hợp <i>tài sản</i> bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với <i>tài sản</i> đó <i>theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan</i>; trường hợp <i>tài sản</i> có giá trị lớn hơn mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản, người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần <i>mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước;</p> <p>b) Trường hợp <i>tài sản</i> bị đánh rơi, bị bỏ quên là <i>tài sản</i> thuộc di tích lịch sử - văn hoá <i>theo quy định của Luật di sản văn hóa</i> thì <i>tài sản</i> đó thuộc về Nhà nước; người nhặt được <i>tài sản</i> được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.</p>	<p>giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.</p> <p>3. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định được chủ sở hữu hoặc không có người đến nhận thì vật đó thuộc Nhà nước; người nhặt được vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 231. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc</p> <p>1. Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.</p> <p>2. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc</p>	<p>Điều 242. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc</p> <p>Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.</p> <p>Sau sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được; nếu gia súc bắt được là gia súc thả rông theo tập quán thì thời hạn này là</p>

<p>thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra <i>hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra</i> và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.</p>	<p>một năm. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.</p>
<p>Điều 232. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc</p> <p>1. Trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu đối với gia cầm và hoa lợi do gia cầm sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia cầm.</p> <p>2. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia cầm bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và chi phí khác cho người bắt được gia cầm. Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.</p>	<p>Điều 243. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc</p> <p>Trong trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc, mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.</p> <p>Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của người bắt được.</p> <p>Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.</p>
<p>Điều 233. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước</p> <p>Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người</p>	<p>Điều 244. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước</p> <p>Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trong trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng</p>

<p>có ruộng, ao, hồ đó. Trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu vật nuôi dưới nước đó thuộc về người có ruộng, ao, hồ.</p>	<p>biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì vật nuôi dưới nước đó thuộc sở hữu người có ruộng, ao, hồ đó.</p>
<p>Điều 234. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế Người thừa kế được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 245. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 235. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.</p>	<p>Điều 246. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.</p>
<p>Điều 236. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</p>	<p>Điều 247. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu 1. Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù</p>

	thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó.
Tiểu mục 2. CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU	
<p>Điều 237. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác; 2. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình; 3. Tài sản đã được tiêu dùng hoặc bị tiêu huỷ; 4. Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu; 5. Tài sản bị trưng mua; 6. Tài sản bị tịch thu; 7. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định của Bộ luật này; 8. Trường hợp khác do luật quy định. 	<p>Điều 171. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu</p> <p>Quyền sở hữu chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác; 2. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình; 3. Tài sản bị tiêu huỷ; 4. Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu; 5. Tài sản bị trưng mua; 6. Tài sản bị tịch thu; 7. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định; tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này; 8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
<p>Điều 238. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác</p> <p>Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, <i>hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật</i> hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm</p>	<p>Điều 248. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác</p> <p>Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.</p>

phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.	
<p>Điều 239. Tắt bỏ quyền sở hữu</p> <p>Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.</p> <p>Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 249. Tắt bỏ quyền sở hữu</p> <p>Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.</p> <p>Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 240. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác</p> <p><i>Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại các điều từ Điều 228 đến Điều 233 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.</i></p> <p>Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu, <i>người được lợi về tài sản</i> đã được xác lập theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này <i>hoặc quy định khác của luật có liên quan</i> thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.</p>	<p>Điều 250. Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu</p> <p>Khi vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các điều từ Điều 241 đến Điều 244 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.</p> <p>Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu đã được xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.</p>
<p>Điều 241. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu</p>	<p>Điều 251. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu</p> <p>1. Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử</p>

<p>1. Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.</p> <p>2. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.</p> <p>4. Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>	<p>lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.</p> <p>2. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.</p> <p>4. Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>
<p>Điều 242. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy <i>Khi tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.</i></p>	<p>Điều 252. Tài sản bị tiêu hủy Khi tài sản bị tiêu hủy thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.</p>
<p>Điều 243. Tài sản bị trưng mua Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản theo quy định của luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.</p>	<p>Điều 253. Tài sản bị trưng mua Khi tài sản bị trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.</p>
<p>Điều 244. Tài sản bị tịch thu Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với</p>	<p>Điều 254. Tài sản bị tịch thu Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản đó</p>

<p>tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.</p>	<p>chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.</p>
<p>Chương XIV QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN</p>	
<p>Mục 1. QUYỀN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN LIÊN KÈ</p>	
<p>Điều 245. Quyền đối với bất động sản liền kề <i>Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền).</i></p>	

<p>Điều 246. Căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liền kề</p> <p>Quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của luật, theo thoả thuận hoặc theo di chúc.</p>	
<p>Điều 247. Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề</p> <p>Quyền đối với bất động sản liền kề có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bất động sản được chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</p>	
<p>Điều 248. Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề</p> <p>Việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề theo thoả thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thoả thuận thì thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền; 2. Không được lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền; 3. Không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn. 	
<p>Điều 249. Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động</p>	

<p>sản liền kề</p> <p><i>Trường hợp có sự thay đổi về sử dụng, khai thác bất động sản chịu hưởng quyền dẫn đến thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền thì chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải thông báo trước cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền trong một thời hạn hợp lý. Chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền phù hợp với thay đổi này.</i></p>	
<p>Điều 250. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa</p> <p><i>Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà, công trình xây dựng của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.</i></p>	<p>Điều 269. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa</p> <p>Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.</p>
<p>Điều 251. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải</p> <p><i>Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.</i></p>	<p>Điều 270. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải</p> <p>Chủ sở hữu nhà phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng làm ô nhiễm môi trường.</p>
<p>Điều 252. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề</p>	<p>Điều 277. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề</p> <p>Trong trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp,</p>

<p>Trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp, thoát nước buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy.</p> <p>Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Trường hợp nước tự nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua thì người sử dụng lối cấp, thoát nước không phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>thoát nước buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy. Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Trong trường hợp nước tự nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua thì người sử dụng lối cấp, thoát nước không phải bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 253. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác</p> <p>Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 278. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác</p> <p>Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.</p>
<p>Điều 254. Quyền về lối đi qua</p> <p>1. Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có <i>hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc</i> dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần</p>	<p>Điều 275. Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề</p> <p>1. Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có lối đi ra, có quyền yêu cầu một trong những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi ra đến đường công cộng; người được yêu cầu có nghĩa vụ</p>

<p>đất của họ.</p> <p>Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.</p> <p>Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu <i>Tòa án</i>, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định.</p> <p>3. Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.</p>	<p>đáp ứng yêu cầu đó. Người được dành lối đi phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản liền kề, nếu không có thỏa thuận khác.</p> <p>Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.</p> <p>2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.</p> <p>3. Trong trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.</p>
<p>Điều 255. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác</p> <p>Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 276. Quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản liền kề</p> <p>Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p>
<p>Điều 256. Chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề</p>	<p>Điều 279. Chấm dứt quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền</p>

<p>Quyền đối với bất động sản liền kề chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền thuộc quyền sở hữu của một người;</i> 2. <i>Việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng quyền;</i> 3. <i>Theo thỏa thuận của các bên;</i> 4. <i>Trường hợp khác theo quy định của luật.</i> 	<p>kề</p> <p>Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Bất động sản liền kề với bất động sản của chủ sở hữu đang thực hiện quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đó nhập làm một;</i> 2. <i>Chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.</i>
<p>Mục 2. QUYỀN HƯỞNG DỤNG</p>	
<p>Điều 257. Quyền hưởng dụng <i>Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định⁴.</i></p>	
<p>Điều 258. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng <i>Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.</i></p>	
<p>Điều 259. Hiệu lực của quyền hưởng dụng <i>Quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.</i> <i>Quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy</i></p>	

⁴ Ví dụ ông Bồ có một căn nhà, không muốn chuyển tên cho thằng con, sợ nó bán đi. Ông chuyển cho nó quyền hưởng dụng: nó có quyền tự do trong việc cho thuê, cho mượn,... Chỉ cần không định đoạt quyền sở hữu là được.

<p><i>định khác.</i></p>	
<p>Điều 260. Thời hạn của quyền hưởng dụng</p> <p>1. Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân.</p> <p>2. Người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
<p>Điều 261. Quyền của người hưởng dụng</p> <p>1. Tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng.</p> <p>2. Yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa đối với tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 263 của Bộ luật này; trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí.</p> <p>3. Cho thuê quyền hưởng dụng đối với tài sản.</p>	
<p>Điều 262. Nghĩa vụ của người hưởng dụng</p> <p>1. Tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định.</p> <p>2. Khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản.</p> <p>3. Giữ gìn, bảo quản tài sản như tài sản của mình.</p>	

<p>4. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hậu quả xấu đối với tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản.</p> <p>5. Hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng.</p>	
<p>Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản</p> <p>1. Định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập.</p> <p>2. Yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình.</p> <p>3. Không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng.</p> <p>4. Thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản.</p>	
<p>Điều 264. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức</p> <p>1. Người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực.</p> <p>2. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức,</p>	

<p><i>người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng.</i></p>	
<p>Điều 265. Chấm dứt quyền hưởng dụng <i>Quyền hưởng dụng chấm dứt trong trường hợp sau đây:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết;</i> <i>2. Theo thỏa thuận của các bên;</i> <i>3. Người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng;</i> <i>4. Người hưởng dụng từ bỏ hoặc không thực hiện quyền hưởng dụng trong thời hạn do luật quy định;</i> <i>5. Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn;</i> <i>6. Theo quyết định của Tòa án;</i> <i>7. Căn cứ khác theo quy định của luật.</i> 	
<p>Điều 266. Hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng <i>Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả cho chủ sở hữu khi chấm dứt quyền hưởng dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.</i></p>	
<p>Mục 3. QUYỀN BỀ MẶT</p>	

<p>Điều 267. Quyền bề mặt <i>Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên <u>mặt đất, mặt nước và lòng đất</u> mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.⁵</i></p>	
<p>Điều 268. Căn cứ xác lập quyền bề mặt <i>Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.</i></p>	
<p>Điều 269. Hiệu lực của quyền bề mặt <i>Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. <i>Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</i></i></p>	
<p>Điều 270. Thời hạn của quyền bề mặt <i>1. Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất. 2. Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho</i></p>	

⁵ Ví dụ: tòa nhà Vincom: các tầng hầm.

<p>bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng.</p>	
<p>Điều 271. Nội dung của quyền bề mặt</p> <p>1. Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác nhưng không được trái với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Chủ thể quyền bề mặt có quyền sở hữu đối với tài sản được tạo lập theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao.</p>	
<p>Điều 272. Chấm dứt quyền bề mặt</p> <p>Quyền bề mặt chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thời hạn hưởng quyền bề mặt đã hết; 2. Chủ thể có quyền bề mặt và chủ thể có quyền sử dụng đất là một; 3. Chủ thể có quyền bề mặt từ bỏ quyền của mình; 4. Quyền sử dụng đất có quyền bề mặt bị thu hồi theo quy định của Luật đất đai; 5. Theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của luật. 	

<p>Điều 273. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt</p> <p>1. Khi quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Chủ thể quyền bề mặt phải xử lý tài sản thuộc sở hữu của mình trước khi quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>Trường hợp chủ thể quyền bề mặt không xử lý tài sản trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó.</p> <p>Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.</p>	
<p>PHẦN THỨ BA. NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG</p>	
<p>CHƯƠNG XV. QUY ĐỊNH CHUNG</p>	
<p>Mục 1. Căn cứ phát sinh và đối tượng của nghĩa vụ</p>	

<p>Điều 274. Nghĩa vụ</p> <p><i>Nghĩa vụ</i> là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).</p>	<p>Điều 280. Nghĩa vụ dân sự</p> <p>Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).</p>
<p>Điều 275. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ</p> <p><i>Nghĩa vụ</i> phát sinh từ căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng; 2. Hành vi pháp lý đơn phương; 3. Thực hiện công việc không có ủy quyền; 4. Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; 5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; 6. Căn cứ khác do pháp luật quy định. 	<p>Điều 281. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự</p> <p>Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng dân sự; 2. Hành vi pháp lý đơn phương; 3. Thực hiện công việc không có ủy quyền; 4. Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; 5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; 6. Những căn cứ khác do pháp luật quy định.
<p>Điều 276. Đối tượng của nghĩa vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng của <i>nghĩa vụ</i> là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện. 2. Đối tượng của <i>nghĩa vụ</i> phải được xác định. 	<p>Điều 282. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện. 2. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự phải được xác định cụ thể. 3. Chỉ những tài sản có thể giao dịch được, những công việc có thể thực hiện được mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội mới là đối tượng của nghĩa vụ dân sự.
<p>Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ</p>	

	<p>Điều 283. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ dân sự Bên có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác, đúng cam kết, không trái pháp luật, đạo đức xã hội.</p>
<p>Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ 1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận. 2. Trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau: a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản; b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản. Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 284. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận. 2. Trong trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác định như sau: a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự là bất động sản; b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự không phải là bất động sản. Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 278. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ 1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. 2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện</p>	<p>Điều 285. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn; chỉ được thực hiện nghĩa vụ dân sự trước thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền; nếu bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.</p>

<p>nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.</p>	<p>2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận và pháp luật không quy định về thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý.</p>
<p>Điều 279. Thực hiện nghĩa vụ giao vật</p> <p>1. Bên có nghĩa vụ giao vật phải bảo quản, giữ gìn vật cho đến khi giao.</p> <p>2. Khi vật phải giao là vật đặc định thì bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó và đúng tình trạng như đã cam kết; nếu là vật cùng loại thì phải giao đúng số lượng và chất lượng như đã thoả thuận, nếu không có thoả thuận về chất lượng thì phải giao vật đó với chất lượng trung bình; nếu là vật đồng bộ thì phải giao đồng bộ.</p> <p>3. Bên có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc giao vật, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 289. Thực hiện nghĩa vụ giao vật</p> <p>1. Bên có nghĩa vụ giao vật phải bảo quản, giữ gìn vật cho đến khi giao.</p> <p>2. Khi vật phải giao là vật đặc định thì bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó và đúng tình trạng như đã cam kết; nếu là vật cùng loại thì phải giao đúng số lượng và chất lượng như đã thoả thuận và nếu không có thoả thuận về chất lượng thì phải giao vật đó với chất lượng trung bình; nếu là vật đồng bộ thì phải giao đồng bộ.</p> <p>3. Bên có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc giao vật, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 280. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền</p> <p>1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận.</p> <p>2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 290. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền</p> <p>1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận.</p> <p>2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 281. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực</p>	<p>Điều 291. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện</p>

<p>hiện một công việc</p> <p>1. Nghĩa vụ phải thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng công việc đó.</p> <p>2. Nghĩa vụ không được thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ không được thực hiện công việc đó.</p>	<p>một công việc</p> <p>1. Nghĩa vụ phải thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng công việc đó.</p> <p>2. Nghĩa vụ không được thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ không được thực hiện công việc đó.</p>
<p>Điều 282. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ</p> <p><i>Nghĩa vụ</i> được thực hiện theo định kỳ theo thoả thuận, theo quy định của pháp luật <i>hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền</i>.</p> <p>Việc chậm thực hiện <i>nghĩa vụ</i> theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện <i>nghĩa vụ</i>.</p>	<p>Điều 292. Thực hiện nghĩa vụ dân sự theo định kỳ</p> <p>Nghĩa vụ dân sự được thực hiện theo định kỳ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>Việc chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p>
<p>Điều 283. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba</p> <p>Khi được bên có quyền đồng ý, bên có <i>nghĩa vụ</i> có thể uỷ quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện <i>nghĩa vụ</i> nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng <i>nghĩa vụ</i>.</p>	<p>Điều 293. Thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua người thứ ba</p> <p>Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể uỷ quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.</p>

<p>Điều 284. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện</p> <p>1. Trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện <i>nghĩa vụ</i> thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.</p> <p>2. Trường hợp điều kiện không xảy ra hoặc xảy ra do có sự tác động của một bên thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 120 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 294. Thực hiện nghĩa vụ dân sự có điều kiện</p> <p>Trong trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ dân sự thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.</p>
<p>Điều 285. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn</p> <p>1. Nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn là nghĩa vụ mà đối tượng là một trong nhiều tài sản hoặc công việc khác nhau và bên có nghĩa vụ có thể tùy ý lựa chọn, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định dành quyền lựa chọn cho bên có quyền.</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về việc tài sản hoặc công việc được lựa chọn để thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có quyền đã xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ được lựa chọn thì bên có nghĩa vụ phải hoàn thành đúng thời hạn.</p> <p>3. Trường hợp chỉ còn một tài sản hoặc một công việc thì bên có nghĩa vụ phải giao tài sản đó hoặc thực hiện công việc đó.</p>	<p>Điều 295. Thực hiện nghĩa vụ dân sự có đối tượng tùy ý lựa chọn</p> <p>1. Nghĩa vụ dân sự có đối tượng tùy ý lựa chọn là nghĩa vụ mà đối tượng là một trong nhiều tài sản hoặc công việc khác nhau và bên có nghĩa vụ có thể tùy ý lựa chọn, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định dành quyền lựa chọn cho bên có quyền.</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về việc tài sản hoặc công việc được lựa chọn để thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có quyền đã xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ được lựa chọn thì bên có nghĩa vụ phải hoàn thành đúng thời hạn.</p> <p>3. Trong trường hợp chỉ còn một tài sản hoặc một công việc thì bên có nghĩa vụ phải giao tài sản đó hoặc thực hiện công việc đó.</p>
<p>Điều 286. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được</p> <p><i>Nghĩa vụ</i> thay thế được là nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ ban đầu thì có thể thực hiện</p>	<p>Điều 296. Thực hiện nghĩa vụ dân sự thay thế được</p> <p>Nghĩa vụ dân sự thay thế được là nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ ban đầu thì có thể thực hiện một</p>

<p>một nghĩa vụ khác đã được bên có quyền chấp nhận để thay thế nghĩa vụ đó.</p>	<p>nghĩa vụ khác đã được bên có quyền chấp nhận để thay thế nghĩa vụ dân sự đó.</p>
<p>Điều 287. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ Khi nhiều người cùng thực hiện một nghĩa vụ, nhưng mỗi người có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ thì mỗi người chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình.</p>	<p>Điều 297. Thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng rẽ Khi nhiều người cùng thực hiện một nghĩa vụ dân sự, nhưng mỗi người có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ với nhau thì mỗi người chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình.</p>
<p>Điều 288. Thực hiện nghĩa vụ liên đới</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. 2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. 3. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ. 4. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ. 	<p>Điều 298. Thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. 2. Trong trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. 3. Trong trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ. 4. Trong trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.
<p>Điều 289. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa 	<p>Điều 299. Thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với nhiều người có quyền liên đới</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ dân sự đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa

<p>vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới.</p> <p>3. Trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác.</p>	<p>vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới.</p> <p>3. Trong trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác.</p>
<p>Điều 290. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần</p> <p>1. Nghĩa vụ phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ có thể phân chia thành nhiều phần để thực hiện</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện từng phần nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 300. Thực hiện nghĩa vụ dân sự phân chia được theo phần</p> <p>1. Nghĩa vụ dân sự phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật chia được hoặc công việc có thể chia thành nhiều phần để thực hiện.</p> <p>2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện từng phần nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 291. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần</p> <p>1. Nghĩa vụ không phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ phải được thực hiện cùng một lúc.</p> <p>2. Trường hợp nhiều người cùng phải thực hiện một nghĩa vụ không phân chia được theo phần thì họ phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.</p>	<p>Điều 301. Thực hiện nghĩa vụ dân sự không phân chia được theo phần</p> <p>1. Nghĩa vụ dân sự không phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật không chia được hoặc là công việc phải được thực hiện cùng một lúc.</p> <p>2. Trong trường hợp nhiều người cùng phải thực hiện một nghĩa vụ không phân chia được thì họ phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.</p>
<p>Mục 3. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ</p>	

<p>Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG</p>	
<p>Điều 292. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cầm cố tài sản; 2. Thế chấp tài sản; 3. Đặt cọc; 4. Ký cược; 5. Ký quỹ; 6. Bảo lưu quyền sở hữu; 7. Bảo lãnh; 8. Tín chấp; 9. Cầm giữ tài sản. 	<p>Điều 318. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Cầm cố tài sản; b) Thế chấp tài sản; c) Đặt cọc; d) Ký cược; đ) Ký quỹ; e) Bảo lãnh; g) Tín chấp. <p>2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về biện pháp bảo đảm thì người có nghĩa vụ phải thực hiện biện pháp bảo đảm đó.</p>
<p>Điều 293. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại. 2. Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện. 3. Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 	<p>Điều 319. Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ dân sự có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi và bồi thường thiệt hại. 2. Các bên được thoả thuận về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự để bảo đảm thực hiện các loại nghĩa vụ, kể cả nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.

<p>Điều 294. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai</p> <p>1. Trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, các bên có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó.</p>	
<p>Điều 295. Tài sản bảo đảm</p> <p>1. Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu.</p> <p>2. Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được.</p> <p>3. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai.</p> <p>4. Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.</p>	<p>Điều 320. Vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm và được phép giao dịch.</p> <p>2. Vật dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là vật hiện có hoặc được hình thành trong tương lai. Vật hình thành trong tương lai là động sản, bất động sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm sau thời điểm nghĩa vụ được xác lập hoặc giao dịch bảo đảm được giao kết.</p>
<p>Điều 296. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ</p> <p>1. Một tài sản có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, nếu có giá trị tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 324. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Một tài sản có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự, nếu có giá trị tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Trong trường hợp một tài sản được bảo đảm thực hiện nhiều</p>

<p>2. Trường hợp một tài sản được bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì bên bảo đảm phải thông báo cho bên nhận bảo đảm sau biết về việc tài sản bảo đảm đang được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác. Mỗi lần bảo đảm phải được lập thành văn bản.</p> <p>3. Trường hợp phải xử lý tài sản để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn thì các nghĩa vụ khác tuy chưa đến hạn đều được coi là đến hạn và tất cả các bên cùng nhận bảo đảm đều được tham gia xử lý tài sản. Bên nhận bảo đảm đã thông báo về việc xử lý tài sản có trách nhiệm xử lý tài sản, nếu các bên cùng nhận bảo đảm không có thoả thuận khác.</p> <p>Trường hợp các bên muốn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ chưa đến hạn thì có thể thoả thuận về việc bên bảo đảm dùng tài sản khác để bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ chưa đến hạn.</p>	<p>nghĩa vụ thì bên bảo đảm phải thông báo cho bên nhận bảo đảm sau biết về việc tài sản bảo đảm đang được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác. Mỗi lần bảo đảm phải được lập thành văn bản.</p> <p>3. Trong trường hợp phải xử lý tài sản để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn thì các nghĩa vụ khác tuy chưa đến hạn đều được coi là đến hạn và tất cả các bên cùng nhận bảo đảm đều được tham gia xử lý tài sản. Bên nhận bảo đảm đã thông báo về việc xử lý tài sản có trách nhiệm xử lý tài sản, nếu các bên cùng nhận bảo đảm không có thoả thuận khác.</p> <p>Trong trường hợp các bên muốn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ chưa đến hạn thì có thể thoả thuận về việc bên bảo đảm dùng tài sản khác để bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ chưa đến hạn.</p>
<p>Điều 297. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba</p> <p>1. Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm.</p> <p>2. Khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền thanh toán theo quy định tại Điều 308 của Bộ luật này và luật khác có liên quan.</p>	
<p>Điều 298. Đăng ký biện pháp bảo đảm</p>	<p>Điều 323. Đăng ký giao dịch bảo đảm</p>

<p><i>1. Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật.</i></p> <p><i>Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định.</i></p> <p><i>2. Trường hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.</i></p> <p><i>3. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.</i></p>	<p>1. Giao dịch bảo đảm là giao dịch dân sự do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định về việc thực hiện biện pháp bảo đảm được quy định tại khoản 1 Điều 318 của Bộ luật này.</p> <p>2. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm. Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp pháp luật có quy định.</p> <p>3. Trường hợp giao dịch bảo đảm được đăng ký theo quy định của pháp luật thì giao dịch bảo đảm đó có giá trị pháp lý đối với người thứ ba, kể từ thời điểm đăng ký.</p>
<p><i>Điều 299. Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm</i></p> <p><i>1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.</i></p> <p><i>2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật.</i></p> <p><i>3. Trường hợp khác do các bên thoả thuận hoặc luật có quy định.</i></p>	
<p>Điều 300. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm</p> <p><i>1. Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác.</i></p>	

<p><i>Đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị hư hỏng dẫn đến bị giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý ngay, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó.</i></p> <p><i>2. Trường hợp bên nhận bảo đảm không thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bảo đảm, các bên cùng nhận bảo đảm khác.</i></p>	
<p>Điều 301. Giao tài sản bảo đảm để xử lý</p> <p><i>Người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật này.</i></p> <p><i>Trường hợp người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</i></p>	
<p>Điều 302. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm</p> <p><i>Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm và thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thì có quyền nhận lại tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p>	
<p>Điều 303. Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp</p> <p><i>1. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận</i></p>	<p>Điều 336. Xử lý tài sản cầm cố</p> <p><i>Trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên có nghĩa</i></p>

<p><i>một trong các phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau đây:</i></p> <p><i>a) Bán đấu giá tài sản;</i></p> <p><i>b) Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản;</i></p> <p><i>c) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;</i></p> <p><i>d) Phương thức khác.</i></p> <p><i>2. Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p>	<p>vụ không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thỏa thuận thì tài sản cầm cố được xử lý theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. Bên nhận cầm cố được ưu tiên thanh toán từ số tiền bán tài sản cầm cố.</p> <p>Điều 355. Xử lý tài sản thế chấp</p> <p>Trong trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định tại Điều 336 và Điều 338 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 304. Bán tài sản cầm cố, thế chấp</p> <p><i>1. Việc bán đấu giá tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.</i></p> <p><i>2. Việc tự bán tài sản cầm cố, thế chấp của bên nhận bảo đảm được thực hiện theo quy định về bán tài sản trong Bộ luật này và quy định sau đây:</i></p> <p><i>a) Việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 307 của Bộ luật này;</i></p> <p><i>b) Sau khi có kết quả bán tài sản thì chủ sở hữu tài sản và bên có quyền xử lý tài sản phải thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua tài sản.</i></p>	
<p>Điều 305. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm</p>	

<p>1. Bên nhận bảo đảm được quyền nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm nếu có thỏa thuận khi xác lập giao dịch bảo đảm.</p> <p>2. Trường hợp không có thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên nhận bảo đảm chỉ được nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ khi bên bảo đảm đồng ý bằng văn bản.</p> <p>3. Trường hợp giá trị của tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thanh toán số tiền chênh lệch đó cho bên bảo đảm; trường hợp giá trị tài sản bảo đảm nhỏ hơn giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán trở thành nghĩa vụ không có bảo đảm.</p> <p>4. Bên bảo đảm có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên nhận bảo đảm theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 306. Định giá tài sản bảo đảm</p> <p>1. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận về giá tài sản bảo đảm hoặc định giá thông qua tổ chức định giá tài sản khi xử lý tài sản bảo đảm.</p> <p>Trường hợp không có thỏa thuận thì tài sản được định giá thông qua tổ chức định giá tài sản.</p> <p>2. Việc định giá tài sản bảo đảm phải bảo đảm khách quan, phù hợp với giá thị trường.</p>	

<p>3. Tổ chức định giá phải bồi thường thiệt hại nếu có hành vi trái pháp luật mà gây thiệt hại cho bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm trong quá trình định giá tài sản bảo đảm.</p>	
<p>Điều 307. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp</p> <p>1. Số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thanh toán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 308 của Bộ luật này.</p> <p>2. Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm.</p> <p>3. Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.</p>	<p>Điều 338. Thanh toán tiền bán tài sản cầm cố</p> <p>Tiền bán tài sản cầm cố được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ cho bên nhận cầm cố sau khi trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí cần thiết khác có liên quan để xử lý tài sản cầm cố; trong trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm là khoản vay thì thanh toán cho bên nhận cầm cố theo thứ tự nợ gốc, lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại nếu có; nếu tiền bán còn thừa thì phải trả lại cho bên cầm cố; nếu tiền bán còn thiếu thì bên cầm cố phải trả tiếp phần còn thiếu đó.</p>
<p>Điều 308. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm</p> <p>1. Khi một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều</p>	<p>Điều 325. Thứ tự ưu tiên thanh toán</p> <p>Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm được xác định như sau:</p>

<p><i>nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau:</i></p> <p><i>a) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng;</i></p> <p><i>b) Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước;</i></p> <p><i>c) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.</i></p> <p><i>2. Thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trong trường hợp giao dịch bảo đảm được đăng ký thì việc xác định thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm được xác định theo thứ tự đăng ký; 2. Trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà có giao dịch bảo đảm có đăng ký, có giao dịch bảo đảm không đăng ký thì giao dịch bảo đảm có đăng ký được ưu tiên thanh toán; 3. Trong trường hợp một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà các giao dịch bảo đảm đều không có đăng ký thì thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm.
<p>Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN</p>	
<p>Điều 309. Cầm cố tài sản</p> <p>Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện <i>nghĩa vụ</i>.</p>	<p>Điều 326. Cầm cố tài sản</p> <p>Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p>
	<p>Điều 327. Hình thức cầm cố tài sản</p>

	Việc cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.
--	--

<p>Điều 310. Hiệu lực của cầm cố tài sản</p> <p>1. Hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.</p> <p>2. Cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố.</p> <p>Trường hợp bất động sản là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố bất động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.</p>	<p>Điều 328. Hiệu lực của cầm cố tài sản</p> <p>Cầm cố tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản cho bên nhận cầm cố.</p>
	<p>Điều 329. Thời hạn cầm cố tài sản</p> <p>Thời hạn cầm cố tài sản do các bên thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận thì thời hạn cầm cố được tính cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.</p>
<p>Điều 311. Nghĩa vụ của bên cầm cố</p> <p>1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thoả thuận.</p> <p>2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có; trường hợp không thông báo thì bên nhận cầm cố có quyền hủy hợp đồng cầm cố tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố.</p> <p>3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 330. Nghĩa vụ của bên cầm cố tài sản</p> <p>Bên cầm cố tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thoả thuận;</p> <p>2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có; trong trường hợp không thông báo thì bên nhận cầm cố có quyền hủy hợp đồng cầm cố tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố;</p> <p>3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 312. Quyền của bên cầm cố</p>	<p>Điều 331. Quyền của bên cầm cố tài sản</p>

<p>1. Yêu cầu bên nhận cầm cố <i>chấm dứt</i> việc sử dụng tài sản cầm cố trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 314 của Bộ luật này nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.</p> <p>2. Yêu cầu bên nhận cầm cố trả lại tài sản cầm cố và <i>giấy tờ liên quan, nếu có</i> khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.</p> <p>3. Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi thường thiệt hại xảy ra đối với tài sản cầm cố.</p> <p>4. Được bán, thay thế, <i>trao đổi, tặng cho</i> tài sản cầm cố nếu được bên nhận cầm cố đồng ý hoặc theo quy định của luật.</p>	<p>Bên cầm cố tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng tài sản cầm cố trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 333 của Bộ luật này, nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;</p> <p>2. Được bán tài sản cầm cố, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý;</p> <p>3. Được thay thế tài sản cầm cố bằng một tài sản khác nếu có thỏa thuận;</p> <p>4. Yêu cầu bên nhận cầm cố giữ tài sản cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt;</p> <p>5. Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi thường thiệt hại xảy ra đối với tài sản cầm cố.</p>
<p>Điều 313. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố</p> <p>1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất, thất lạc hoặc hư hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.</p> <p>2. Không được bán, trao đổi, tặng cho, <i>sử dụng</i> tài sản cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác.</p> <p>3. Không được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>4. Trả lại tài sản cầm cố và <i>giấy tờ liên quan, nếu có</i> khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.</p>	<p>Điều 332. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố tài sản</p> <p>Bên nhận cầm cố tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố;</p> <p>2. Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố; không được đem tài sản cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;</p> <p>3. Không được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu không được bên cầm cố đồng ý;</p> <p>4. Trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.</p>

<p>Điều 314. Quyền của bên nhận cầm cố</p> <p>1. Yêu cầu người đang chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật tài sản cầm cố trả lại tài sản đó.</p> <p>2. Xử lý tài sản cầm cố theo phương thức đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thoả thuận.</p> <p>4. Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố.</p>	<p>Điều 333. Quyền của bên nhận cầm cố tài sản</p> <p>Bên nhận cầm cố tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật tài sản cầm cố trả lại tài sản đó;</p> <p>2. Yêu cầu xử lý tài sản cầm cố theo phương thức đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ;</p> <p>3. Được khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thoả thuận;</p> <p>4. Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố.</p>
	<p>Điều 334. Cầm cố nhiều tài sản</p> <p>Trong trường hợp cầm cố nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi tài sản được xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận mỗi tài sản bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.</p>
	<p>Điều 335. Hủy bỏ việc cầm cố tài sản</p> <p>Việc cầm cố tài sản có thể bị hủy bỏ, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý.</p>
	<p>Điều 337. Xử lý tài sản cầm cố trong trường hợp có nhiều tài sản cầm cố</p> <p>Trong trường hợp tài sản được dùng để cầm cố có nhiều vật thì bên nhận cầm cố được chọn tài sản cụ thể để xử lý, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên nhận cầm cố chỉ được xử lý số tài sản cần thiết tương ứng với giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm; nếu xử lý</p>

	quá số tài sản cần thiết và gây ra thiệt hại cho bên cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.
--	---

<p>Điều 315. Chấm dứt cầm cố tài sản</p> <p>Cầm cố tài sản chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt; 2. Việc cầm cố tài sản được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác; 3. Tài sản cầm cố đã được xử lý; 4. Theo thoả thuận của các bên. 	<p>Điều 339. Chấm dứt cầm cố tài sản</p> <p>Việc cầm cố tài sản chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt; 2. Việc cầm cố tài sản được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác; 3. Tài sản cầm cố đã được xử lý; 4. Theo thoả thuận của các bên.
<p>Điều 316. Trả lại tài sản cầm cố</p> <p>Khi việc cầm cố tài sản chấm dứt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 315 của Bộ luật này <i>hoặc theo thoả thuận của các bên</i> thì tài sản cầm cố, giấy tờ liên quan đến tài sản cầm cố được trả lại cho bên cầm cố. Hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản cầm cố cũng được trả lại cho bên cầm cố, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 340. Trả lại tài sản cầm cố</p> <p>Khi việc cầm cố tài sản chấm dứt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 339 của Bộ luật này thì tài sản cầm cố, giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu được trả lại cho bên cầm cố. Hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản cầm cố cũng được trả lại cho bên cầm cố, nếu không có thoả thuận khác.</p>
<p>Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN</p>	
<p>Điều 317. Thế chấp tài sản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp). 2. Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thoả thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp. 	<p>Điều 342. Thế chấp tài sản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. <p>Trong trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp.</p> <p>Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật</p>

phụ thì vật phụ thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Tài sản thế chấp cũng có thể là tài sản được hình thành trong tương lai.

2. Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp.

3. Việc thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 715 đến Điều 721 của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

	<p>Điều 343. Hình thức thế chấp tài sản Việc thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản thế chấp phải được công chứng, chứng thực hoặc đăng ký.</p>
	<p>Điều 344. Thời hạn thế chấp Các bên thỏa thuận về thời hạn thế chấp tài sản; nếu không có thỏa thuận thì việc thế chấp có thời hạn cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp.</p>
	<p>Điều 345. Thế chấp tài sản đang cho thuê Tài sản đang cho thuê cũng có thể được dùng để thế chấp. Hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho thuê tài sản thuộc tài sản thế chấp, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p>
	<p>Điều 347. Thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự Trong trường hợp thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi tài sản được xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thỏa thuận mỗi tài sản bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.</p>
<p>Điều 318. Tài sản thế chấp 1. Trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>Điều 342. Thế chấp tài sản 1. [...] Trong trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản</p>

<p>2. Trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ gắn với tài sản đó thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm thì bên nhận thế chấp phải thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp. Tổ chức bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm trực tiếp cho bên nhận thế chấp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.</p> <p>Trường hợp bên nhận thế chấp không thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp thì tổ chức bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và bên thế chấp có nghĩa vụ thanh toán cho bên nhận thế chấp.</p>	<p>thế chấp.</p> <p>Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.</p> <p>Tài sản thế chấp cũng có thể là tài sản được hình thành trong tương lai.</p> <p>Điều 346. Thế chấp tài sản được bảo hiểm</p> <p>1. Trong trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng thuộc tài sản thế chấp.</p> <p>2. Bên nhận thế chấp phải thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp. Tổ chức bảo hiểm chi trả số tiền bảo hiểm trực tiếp cho bên nhận thế chấp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trường hợp bên nhận thế chấp không thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp thì tổ chức bảo hiểm chi trả bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và bên thế chấp có nghĩa vụ thanh toán với bên nhận thế chấp.</p>
<p>Điều 319. Hiệu lực của thế chấp tài sản</p> <p>1. Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.</p> <p>2. Thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.</p>	

Điều 320. Nghĩa vụ của bên thế chấp

- 1. Giao giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác.*
- 2. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp.*
- 3. Áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.*
- 4. Khi tài sản thế chấp bị hư hỏng thì trong một thời gian hợp lý bên thế chấp phải sửa chữa hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị tương đương, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*
- 5. Cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp.*
- 6. Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật này.*
- 7. Thông báo cho bên nhận thế chấp về các quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp, nếu có; trường hợp không thông báo thì bên nhận thế chấp có quyền hủy hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp.*

Điều 348. Nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản

Bên thế chấp tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

- 1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp;*
- 2. Áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;*
- 3. Thông báo cho bên nhận thế chấp về các quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp, nếu có; trong trường hợp không thông báo thì bên nhận thế chấp có quyền hủy hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp;*
- 4. Không được bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 349 của Bộ luật này.*

<p>8. Không được bán, thay thế, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 321 của Bộ luật này.</p>	
<p>Điều 321. Quyền của bên thế chấp</p> <p>1. Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng là tài sản thế chấp theo thoả thuận.</p> <p>2. Đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp.</p> <p>3. Nhận lại tài sản thế chấp do người thứ ba giữ và <i>giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp do bên nhận thế chấp giữ</i> khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.</p> <p>4. Được bán, thay thế, <i>trao đổi</i> tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. <i>Trong trường hợp này</i>, quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, <i>tài sản được thay thế hoặc được trao đổi</i> trở thành tài sản thế chấp.</p> <p><i>Trường hợp tài sản thế chấp là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng như thoả thuận.</i></p> <p>5. Được bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nếu được bên nhận thế chấp đồng ý <i>hoặc theo quy định của</i></p>	<p>Điều 349. Quyền của bên thế chấp tài sản</p> <p>Bên thế chấp tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng thuộc tài sản thế chấp theo thoả thuận;</p> <p>2. Được đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp;</p> <p>3. Được bán, thay thế tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.</p> <p>Trong trường hợp bán tài sản thế chấp là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thì quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu được trở thành tài sản thế chấp thay thế cho số tài sản đã bán.</p> <p>4. Được bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nếu được bên nhận thế chấp đồng ý.</p> <p>5. Được cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp nhưng phải thông báo cho bên thuê, bên mượn biết về việc tài sản cho thuê, cho mượn đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết;</p> <p>6. Nhận lại tài sản thế chấp do người thứ ba giữ, khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện</p>

<p><i>luật.</i></p> <p>6. Được cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp nhưng phải thông báo cho bên thuê, bên mượn biết về việc tài sản cho thuê, cho mượn đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.</p>	<p>pháp bảo đảm khác.</p>
<p>Điều 322. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp</p> <p>1. Trả các giấy tờ cho bên thế chấp sau khi chấm dứt thế chấp đối với trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp.</p> <p>2. <i>Thực hiện thủ tục xử lý tài sản thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 350. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp tài sản</p> <p>Bên nhận thế chấp tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Trong trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ về tài sản thế chấp thì khi chấm dứt thế chấp phải hoàn trả cho bên thế chấp giấy tờ về tài sản thế chấp;</p> <p>2. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm xoá đăng ký trong các trường hợp quy định tại các điều 355, 356 và 357 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 323. Quyền của bên nhận thế chấp</p> <p>1. Xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc hình thành, sử dụng, khai thác tài sản thế chấp.</p> <p>2. Yêu cầu bên thế chấp phải cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp.</p> <p>3. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng.</p> <p>4. <i>Thực hiện việc đăng ký thế chấp theo quy định của pháp</i></p>	<p>Điều 351. Quyền của bên nhận thế chấp tài sản</p> <p>Bên nhận thế chấp tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên thuê, bên mượn tài sản thế chấp trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 349 của Bộ luật này phải chấm dứt việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu việc sử dụng làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản đó;</p> <p>2. Được xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc sử dụng, khai thác tài sản thế chấp;</p> <p>3. Yêu cầu bên thế chấp phải cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;</p>

<p><i>luật.</i></p> <p>5. Yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.</p> <p>6. <i>Giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p> <p>7. <i>Xử lý tài sản thế chấp khi thuộc trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật này.</i></p>	<p>4. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng;</p> <p>5. Yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;</p> <p>6. Giám sát, kiểm tra quá trình hình thành tài sản trong trường hợp nhận thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai;</p> <p>7. Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định tại Điều 355 hoặc khoản 3 Điều 324 của Bộ luật này và được ưu tiên thanh toán.</p>
<p>Điều 324. Quyền và nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp</p> <p>1. Người thứ ba giữ tài sản thế chấp có các quyền sau đây:</p> <p>a) Được khai thác công dụng tài sản thế chấp, nếu có thỏa thuận;</p> <p>b) Được trả thù lao và chi phí bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Người thứ ba giữ tài sản thế chấp có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; nếu làm mất tài sản thế chấp, làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp thì phải bồi thường;</p> <p>b) Không được tiếp tục khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc</p>	<p>Điều 352. Nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp</p> <p>Người thứ ba giữ tài sản thế chấp có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; nếu làm mất tài sản thế chấp, làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp thì phải bồi thường;</p> <p>2. Không được tiếp tục khai thác công dụng tài sản thế chấp, trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật này, nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp;</p> <p>3. Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp hoặc bên thế chấp theo thỏa thuận.</p> <p>Điều 353. Quyền của người thứ ba giữ tài sản thế chấp</p> <p>Người thứ ba giữ tài sản thế chấp có các quyền sau đây:</p>

<p>giảm sút giá trị của tài sản thế chấp; c) Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp hoặc bên thế chấp theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Được khai thác công dụng tài sản thế chấp, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận; 2. Được trả thù lao và được thanh toán chi phí bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
<p><i>Điều 325. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất</i></p> <p><i>1. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p> <p><i>2. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p>	
<p><i>Điều 326. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất</i></p> <p><i>1. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì tài sản được xử lý</i></p>	

<p><i>bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p> <p><i>2. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p>	
<p>Điều 327. Chấm dứt thế chấp tài sản</p> <p>Thế chấp tài sản chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt; 2. Việc thế chấp tài sản được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác; 3. Tài sản thế chấp đã được xử lý; 4. Theo thoả thuận của các bên. 	<p>Điều 357. Chấm dứt thế chấp tài sản</p> <p>Việc thế chấp tài sản chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt; 2. Việc thế chấp tài sản được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác; 3. Tài sản thế chấp đã được xử lý; 4. Theo thoả thuận của các bên.
<p>Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯỘC, KÝ QUỸ</p>	
<p>Điều 328. Đặt cọc</p> <p>1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.</p> <p>2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản</p>	<p>Điều 358. Đặt cọc</p> <p>1. Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng dân sự.</p> <p>Việc đặt cọc phải được lập thành văn bản.</p> <p>2. Trong trường hợp hợp đồng dân sự được giao kết, thực hiện thì</p>

<p>đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện <i>hợp đồng</i> thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện <i>hợp đồng</i> thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện <i>hợp đồng dân sự</i> thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện <i>hợp đồng dân sự</i> thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 329. Ký cược</p> <p>1. Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.</p> <p>2. Trường hợp tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trả tiền thuê; nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.</p>	<p>Điều 359. Ký cược</p> <p>1. Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.</p> <p>2. Trong trường hợp tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trừ tiền thuê; nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.</p>
<p>Điều 330. Ký quỹ</p> <p>1. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong toả tại <i>một tổ chức tín dụng</i> để bảo đảm việc thực hiện <i>nghĩa vụ</i>.</p> <p>2. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được <i>tổ chức tín</i></p>	<p>Điều 360. Ký quỹ</p> <p>1. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau</p>

<p>dụng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ <i>chi phí dịch vụ</i>.</p> <p>3. Thủ tục gửi và thanh toán thực hiện <i>theo quy định của pháp luật</i>.</p>	<p>khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.</p> <p>3. Thủ tục gửi và thanh toán do pháp luật về ngân hàng quy định.</p>
<p>Tiểu mục 5. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU</p>	
<p>Điều 331. Bảo lưu quyền sở hữu</p> <p>1. Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.</p> <p>2. Bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán.</p> <p>3. Bảo lưu quyền sở hữu phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.</p>	
<p>Điều 332. Quyền đòi lại tài sản</p> <p>Trường hợp bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận thì bên bán có quyền đòi lại tài sản. Bên bán hoàn trả cho bên mua số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ giá trị hao mòn tài sản do sử dụng. Trường hợp bên mua làm mất, hư hỏng tài sản thì bên bán có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	
<p>Điều 333. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản</p> <p>1. Sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở hữu có hiệu lực.</p> <p>2. Chịu rủi ro về tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở</p>	

<i>hữu, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i>	
<p>Điều 334. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu <i>Bảo lưu quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp sau đây:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ thanh toán cho bên bán được thực hiện xong; 2. Bên bán nhận lại tài sản bảo lưu quyền sở hữu; 3. Theo thoả thuận của các bên. 	
Tiểu mục 6. BẢO LÃNH	
<p>Điều 335. Bảo lãnh</p> <p>1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.</p> <p>2. Các bên có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.</p>	<p>Điều 361. Bảo lãnh</p> <p>Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.</p>
	<p>Điều 362. Hình thức bảo lãnh</p> <p>Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực.</p>
Điều 336. Phạm vi bảo lãnh	Điều 363. Phạm vi bảo lãnh

<p>1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.</p> <p>2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, <i>lãi trên số tiền chậm trả</i>, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. <i>Các bên có thể thoả thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.</i></p> <p>4. <i>Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại.</i></p>	<p>Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.</p> <p>Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 337. Thù lao</p> <p>Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thoả thuận.</p>	<p>Điều 364. Thù lao</p> <p>Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thoả thuận.</p>
<p>Điều 338. Nhiều người cùng bảo lãnh</p> <p>Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.</p> <p>Khi một người trong số những người bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những người bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.</p>	<p>Điều 365. Nhiều người cùng bảo lãnh</p> <p>Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì họ phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.</p> <p>Khi một người trong số những người bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những người bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.</p>

<p>Điều 339. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh</p> <p><i>1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.</i></p> <p><i>2. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.</i></p> <p><i>3. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.</i></p>	<p>Điều 366. Quan hệ giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh</p> <p><i>1. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.</i></p> <p><i>2. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.</i></p>
<p>Điều 340. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh</p> <p><i>Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p>	<p>Điều 367. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh</p> <p><i>Khi bên bảo lãnh đã hoàn thành nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thoả thuận khác.</i></p>
<p>Điều 341. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</p> <p><i>1. Trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả</i></p>	<p>Điều 368. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</p> <p><i>1. Trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định phải liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo</i></p>

<p><i>thuận hoặc pháp luật có quy định khác.</i></p> <p>2. Trường hợp chỉ một trong số nhiều người cùng bảo lãnh liên đới được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.</p> <p>3. Trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại.</p>	<p>lãnh.</p> <p>2. Trong trường hợp chỉ một người trong số nhiều người cùng nhận bảo lãnh liên đới được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.</p>
	<p>Điều 370. Hủy bỏ việc bảo lãnh Việc bảo lãnh có thể được hủy bỏ nếu được bên nhận bảo lãnh đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh</p> <p>1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.</p> <p>2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại.</p>	
<p>Điều 343. Chấm dứt bảo lãnh Bảo lãnh chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 371. Chấm dứt việc bảo lãnh Việc bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p>

<p>1. Nghĩa vụ được bảo lãnh chấm dứt;</p> <p>2. Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;</p> <p>3. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;</p> <p>4. Theo thỏa thuận của các bên.</p>	<p>1. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lãnh chấm dứt;</p> <p>2. Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;</p> <p>3. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;</p> <p>4. Theo thỏa thuận của các bên.</p>
<p>Tiểu mục 7. TÍN CHẤP</p>	
<p>Điều 344. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội</p> <p>Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại <i>tổ chức tín dụng</i> để sản xuất, kinh doanh, <i>tiêu dùng</i> theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 372. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội</p> <p>Tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Chính phủ.</p>
<p>Điều 345. Hình thức, nội dung tín chấp</p> <p>Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải được lập thành văn bản có xác nhận của tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm bằng tín chấp về điều kiện, hoàn cảnh của bên vay vốn.</p> <p>Thỏa thuận bảo đảm bằng tín chấp phải cụ thể về số tiền, mục đích, thời hạn vay, lãi suất, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người vay, <i>tổ chức tín dụng cho vay</i> và tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm bằng tín chấp.</p>	<p>Điều 373. Hình thức bảo đảm bằng tín chấp</p> <p>Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải được lập thành văn bản có ghi rõ số tiền vay, mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người vay, ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay và tổ chức bảo đảm.</p>
<p>Tiểu mục 8. CẦM GIỮ TÀI SẢN</p>	
<p>Điều 346. Cầm giữ tài sản</p> <p>Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp</p>	

<p><i>đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.</i></p>	
<p>Điều 347. Xác lập cầm giữ tài sản</p> <p><i>1. Cầm giữ tài sản phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.</i></p> <p><i>2. Cầm giữ tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản.</i></p>	
<p>Điều 348. Quyền của bên cầm giữ</p> <p><i>1. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng song vụ.</i></p> <p><i>2. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ.</i></p> <p><i>3. Được khai thác tài sản cầm giữ để thu hoa lợi, lợi tức nếu được bên có nghĩa vụ đồng ý.</i></p> <p><i>Giá trị của việc khai thác tài sản cầm giữ được bù trừ vào giá trị nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.</i></p>	
<p>Điều 349. Nghĩa vụ của bên cầm giữ</p> <p><i>1. Giữ gìn, bảo quản tài sản cầm giữ.</i></p> <p><i>2. Không được thay đổi tình trạng của tài sản cầm giữ.</i></p> <p><i>3. Không được chuyển giao, sử dụng tài sản cầm giữ nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.</i></p> <p><i>4. Giao lại tài sản cầm giữ khi nghĩa vụ đã được thực hiện.</i></p>	

<p>5. Bồi thường thiệt hại nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm giữ.</p>	
<p>Điều 350. Chấm dứt cầm giữ Cầm giữ tài sản chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên cầm giữ không còn chiếm giữ tài sản trên thực tế; 2. Các bên thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm khác để thay thế cho cầm giữ; 3. Nghĩa vụ đã được thực hiện xong; 4. Tài sản cầm giữ không còn; 5. Theo thỏa thuận của các bên. 	
<p>Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ</p>	
<p>Điều 351. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ. 2. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. 3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền. 	<p>Điều 302. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. 2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. 3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.

<p>Điều 352. Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ Khi bên có nghĩa vụ thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.</p>	
<p>Điều 353. Chậm thực hiện nghĩa vụ 1. Chậm thực hiện <i>nghĩa vụ</i> là nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết. 2. Bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền về việc không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn.</p>	<p>Điều 286. Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết. 2. Bên chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự phải thông báo ngay cho bên có quyền về việc không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn.</p>
<p>Điều 354. Hoãn thực hiện nghĩa vụ 1. Khi không thể thực hiện được <i>nghĩa vụ</i> đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc do nguyên nhân khách quan không thể thông báo. 2. Bên có nghĩa vụ được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ, nếu được bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện <i>nghĩa vụ</i> khi được hoãn vẫn được coi là thực hiện đúng thời hạn.</p>	<p>Điều 287. Hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Khi không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc do nguyên nhân khách quan không thể thông báo. 2. Bên có nghĩa vụ được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ, nếu được bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện nghĩa vụ dân sự khi được hoãn vẫn được coi là thực hiện đúng thời hạn.</p>
<p>Điều 355. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ 1. Chậm tiếp nhận việc thực hiện <i>nghĩa vụ</i> là khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ đã thực hiện</p>	<p>Điều 288. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự 1. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự là khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ đã thực hiện theo thoả</p>

<p>nhưng bên có quyền không tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ đó.</p> <p>2. Trường hợp chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì bên có nghĩa vụ <i>có thể gửi tài sản tại nơi nhận giữ giữ tài sản</i> hoặc áp dụng biện pháp cần thiết khác để bảo quản tài sản và có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý. <i>Trường hợp tài sản được gửi giữ thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền.</i></p> <p>3. Đối với tài sản có nguy cơ bị hư hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và <i>phải thông báo ngay cho bên có quyền</i>, trả cho bên có quyền khoản tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.</p>	<p>thuận nhưng bên có quyền không tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ đó.</p> <p>2. Trong trường hợp chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì bên có nghĩa vụ phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản tài sản và có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý.</p> <p>3. Đối với tài sản có nguy cơ bị hư hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và trả cho bên có quyền khoản tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.</p>
<p>Điều 356. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật</p> <p>1. Trường hợp nghĩa vụ giao vật đặc định không được thực hiện thì <i>bên bị vi phạm</i> có quyền yêu cầu bên vi phạm phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị hư hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.</p> <p>2. Trường hợp nghĩa vụ giao vật cùng loại không được thực hiện thì <i>bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm phải giao vật cùng loại khác; nếu không có vật cùng loại khác thay thế thì phải thanh toán giá trị của vật.</i></p> <p>3. Trường hợp việc vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và</p>	<p>Điều 303. Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ giao vật</p> <p>1. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao vật đặc định thì người có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị hư hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.</p> <p>2. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ giao vật cùng loại thì phải thanh toán giá trị của vật.</p> <p>3. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại cho bên có quyền thì ngoài việc thanh toán giá trị của vật còn phải</p>

<p>khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại cho bên bị vi phạm thì bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>bồi thường thiệt hại cho bên có quyền.</p>
<p>Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền</p> <p>1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.</p> <p>2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.</p>	
<p>Điều 358. Trách nhiệm do không thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc</p> <p>1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện một công việc mà mình phải thực hiện thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc tự mình thực hiện hoặc giao người khác thực hiện công việc đó và yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán chi phí hợp lý, bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Khi bên có nghĩa vụ không được thực hiện một công việc mà lại thực hiện công việc đó thì bên có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải chấm dứt việc thực hiện, khôi phục tình trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 304. Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc</p> <p>1. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện một công việc mà mình phải thực hiện thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc tự mình thực hiện hoặc giao cho người khác thực hiện công việc đó và yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Khi bên có nghĩa vụ không được thực hiện một công việc mà lại thực hiện công việc đó thì bên có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải chấm dứt việc thực hiện, khôi phục tình trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại.</p>

	<p>Điều 305. Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Khi nghĩa vụ dân sự chậm được thực hiện thì bên có quyền có thể gia hạn để bên có nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ; nếu quá thời hạn này mà nghĩa vụ vẫn chưa được hoàn thành thì theo yêu cầu của bên có quyền, bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại; nếu việc thực hiện nghĩa vụ không còn cần thiết đối với bên có quyền thì bên này có quyền từ chối tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 359. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ</p> <p><i>Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho bên đó và phải chịu mọi rủi ro, chi phí phát sinh kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p>	<p>Điều 306. Trách nhiệm dân sự do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự</p> <p>Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho người đó và phải chịu mọi rủi ro xảy ra kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 360. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm</p>	<p>Điều 307. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p>

<p>nghĩa vụ</p> <p><i>Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất, trách nhiệm bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần. 2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. 3. Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại.
<p>Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. 2. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. 3. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể. 	
<p>Điều 362. Nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại</p>	

<p><i>Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình.</i></p>	
<p>Điều 363. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi <i>Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.</i></p>	
<p>Điều 364. Lỗi trong trách nhiệm dân sự <i>Lỗi trong trách nhiệm dân sự bao gồm lỗi cố ý, lỗi vô ý.</i> Lỗi cố ý là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra. Lỗi vô ý là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.</p>	<p>Điều 308. Lỗi trong trách nhiệm dân sự 1. Người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. 2. Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra. Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.</p>
<p>Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ</p>	
<p>Điều 365. Chuyển giao quyền yêu cầu</p>	<p>Điều 309. Chuyển giao quyền yêu cầu</p>

<p>1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện <i>nghĩa vụ</i> có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thoả thuận, trừ trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;</p> <p>b) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc không được chuyển giao quyền yêu cầu.</p> <p>2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.</p> <p>Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thoả thuận khác. <i>Trường hợp bên chuyển giao quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này.</i></p>	<p>1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thoả thuận, trừ những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;</p> <p>b) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền yêu cầu;</p> <p>c) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p> <p>2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu.</p> <p>Người chuyển giao quyền yêu cầu phải báo cho bên có nghĩa vụ biết bằng văn bản về việc chuyển giao quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 366. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ</p> <p>1. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền.</p>	<p>Điều 311. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ</p> <p>1. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền.</p> <p>2. Người chuyển giao quyền yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại.</p>

<p>2. Người chuyển giao quyền yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại.</p>	
<p>Điều 367. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu Người chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ <i>sau khi chuyển giao quyền yêu cầu</i>, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>Điều 312. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu Người chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>
<p>Điều 368. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Trường hợp quyền yêu cầu thực hiện <i>nghĩa vụ</i> có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.</p>	<p>Điều 313. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự Trong trường hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.</p>
<p>Điều 369. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ 1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu và người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền. 2. Trường hợp bên có nghĩa vụ do không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu mà đã thực hiện nghĩa vụ đối với người chuyển giao quyền yêu cầu thì người thế quyền không được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ</p>	<p>Điều 314. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ 1. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu hoặc người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền. 2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ do không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu mà đã thực hiện nghĩa vụ đối với người chuyển giao quyền yêu cầu thì người thế quyền không được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình.</p>

đối với mình.	
<p>Điều 370. Chuyển giao nghĩa vụ</p> <p>1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao <i>nghĩa vụ</i> cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.</p> <p>2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.</p>	<p>Điều 315. Chuyển giao nghĩa vụ dân sự</p> <p>1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.</p> <p>2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.</p>
<p>Điều 371. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm</p> <p>Trường hợp <i>nghĩa vụ</i> có biện pháp bảo đảm được chuyển giao thì biện pháp bảo đảm đó chấm dứt, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 317. Chuyển giao nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm</p> <p>Trong trường hợp nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm được chuyển giao thì biện pháp bảo đảm đó chấm dứt, nếu không có thoả thuận khác.</p>
<p>Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ</p>	
<p>Điều 372. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ</p> <p>Nghĩa vụ chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được hoàn thành; 2. Theo thoả thuận của các bên; 3. Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ; 4. Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác; 5. Nghĩa vụ được bù trừ; 6. Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một; 7. Thời hiệu miễn trừ <i>nghĩa vụ</i> đã hết; 8. Bên có nghĩa vụ là <i>cá nhân chết hoặc là pháp nhân chấm dứt tồn tại</i> mà nghĩa vụ phải do chính <i>cá nhân, pháp nhân</i> đó 	<p>Điều 374. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự</p> <p>Nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghĩa vụ được hoàn thành; 2. Theo thoả thuận của các bên; 3. Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ; 4. Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ dân sự khác; 5. Nghĩa vụ được bù trừ; 6. Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một; 7. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã hết; 8. Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân, chủ thể

<p>thực hiện;</p> <p>9. Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là <i>pháp nhân</i> chấm dứt tồn tại mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho <i>pháp nhân</i> khác;</p> <p>10. Vật đặc định là đối tượng của <i>nghĩa vụ</i> không còn và được thay thế bằng <i>nghĩa vụ</i> khác;</p> <p>11. Trường hợp khác do luật quy định.</p>	<p>đó thực hiện;</p> <p>9. Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân, chủ thể khác;</p> <p>10. Vật đặc định là đối tượng của <i>nghĩa vụ dân sự</i> không còn và được thay thế bằng <i>nghĩa vụ</i> khác;</p> <p>11. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 373. Hoàn thành <i>nghĩa vụ</i></p> <p><i>Nghĩa vụ</i> được hoàn thành khi bên có <i>nghĩa vụ</i> đã thực hiện toàn bộ <i>nghĩa vụ</i> hoặc thực hiện một phần <i>nghĩa vụ</i> nhưng phần còn lại được bên có quyền cho miễn thực hiện.</p>	<p>Điều 375. Hoàn thành <i>nghĩa vụ dân sự</i></p> <p><i>Nghĩa vụ dân sự</i> được hoàn thành khi bên có <i>nghĩa vụ</i> đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần <i>nghĩa vụ</i> nhưng phần còn lại được bên có quyền miễn cho việc thực hiện tiếp.</p>
<p>Điều 374. Hoàn thành <i>nghĩa vụ</i> trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của <i>nghĩa vụ</i></p> <p><i>Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì nghĩa vụ hoàn thành tại thời điểm tài sản đã được gửi giữ tại nơi nhận gửi giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 355 của Bộ luật này.</i></p>	<p>Điều 376. Hoàn thành <i>nghĩa vụ dân sự</i> trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của <i>nghĩa vụ</i></p> <p>1. Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của <i>nghĩa vụ</i> là vật thì bên có <i>nghĩa vụ</i> phải bảo quản, giữ gìn vật hoặc có thể gửi tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên có quyền. Bên chậm tiếp nhận phải chịu rủi ro và mọi chi phí về gửi giữ.</p> <p><i>Nghĩa vụ</i> giao vật hoàn thành tại thời điểm vật đã được gửi giữ bảo đảm số lượng, chất lượng và các điều kiện khác mà các bên đã thoả thuận.</p> <p>2. Trong trường hợp đối tượng của <i>nghĩa vụ</i> là tiền hoặc giấy tờ có giá thì khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của <i>nghĩa vụ</i>, người có <i>nghĩa vụ</i> cũng có thể gửi tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên có quyền; <i>nghĩa vụ</i> được xem là đã hoàn thành kể từ</p>

	thời điểm gửi giữ.
<p>Điều 375. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận</p> <p>Các bên có thể thoả thuận chấm dứt <i>nghĩa vụ</i> bất cứ lúc nào, nhưng không được gây thiệt hại đến <i>lợi ích quốc gia, dân tộc</i>, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.</p>	<p>Điều 377. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự theo thoả thuận</p> <p>Các bên có thể thoả thuận chấm dứt nghĩa vụ dân sự bất cứ lúc nào, nhưng không được gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.</p>
<p>Điều 376. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ</p> <p>1. <i>Nghĩa vụ</i> chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Khi <i>nghĩa vụ</i> có biện pháp bảo đảm được miễn thì biện pháp bảo đảm cũng chấm dứt.</p>	<p>Điều 378. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do được miễn thực hiện nghĩa vụ</p> <p>1. Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Khi nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm được miễn thì việc bảo đảm cũng chấm dứt.</p>
<p>Điều 377. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác</p> <p>1. Trường hợp các bên thoả thuận thay thế <i>nghĩa vụ</i> ban đầu bằng nghĩa vụ khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt.</p> <p>2. <i>Nghĩa vụ</i> cũng chấm dứt, nếu bên có quyền đã tiếp nhận tài sản hoặc công việc khác thay thế cho tài sản hoặc công việc đã thoả thuận trước.</p> <p>3. Trường hợp <i>nghĩa vụ</i> là nghĩa vụ cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các nghĩa vụ khác gắn liền với nhân thân không thể chuyển cho người khác được thì không được thay</p>	<p>Điều 379. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do được thay thế bằng nghĩa vụ dân sự khác</p> <p>1. Trong trường hợp các bên thoả thuận thay thế nghĩa vụ dân sự ban đầu bằng nghĩa vụ dân sự khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt.</p> <p>2. Nghĩa vụ dân sự cũng chấm dứt, nếu bên có quyền đã tiếp nhận tài sản hoặc công việc khác thay thế cho tài sản hoặc công việc đã thoả thuận trước.</p> <p>3. Trong trường hợp nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các nghĩa vụ khác gắn liền với nhân thân không thể chuyển cho người khác được thì không được thay thế bằng</p>

thế bằng nghĩa vụ khác.	nghĩa vụ khác.
<p>Điều 378. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ</p> <p>1. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp <i>luật</i> có quy định khác.</p> <p>2. Trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch.</p> <p>3. Những vật được định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.</p>	<p>Điều 380. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do bù trừ nghĩa vụ</p> <p>1. Trong trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Trong trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch.</p> <p>3. Những vật được định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.</p>
<p>Điều 379. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ</p> <p>Nghĩa vụ không được bù trừ trong trường hợp sau đây:</p> <p>1. Nghĩa vụ đang có tranh chấp;</p> <p>2. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;</p> <p>3. Nghĩa vụ cấp dưỡng;</p> <p>4. Nghĩa vụ khác do <i>luật</i> quy định.</p>	<p>Điều 381. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ dân sự</p> <p>Nghĩa vụ dân sự không được bù trừ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Nghĩa vụ đang có tranh chấp;</p> <p>2. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;</p> <p>3. Nghĩa vụ cấp dưỡng;</p> <p>4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 380. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền</p> <p>Khi bên có nghĩa vụ trở thành bên có quyền đối với chính nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ chấm dứt.</p>	<p>Điều 382. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền</p> <p>Khi bên có nghĩa vụ lại trở thành bên có quyền đối với chính nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ dân sự chấm dứt.</p>
<p>Điều 381. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ</p>	<p>Điều 383. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do hết thời hiệu miễn trừ</p>

<p>nghĩa vụ Khi thời hiệu miễn trừ <i>nghĩa vụ</i> đã hết thì nghĩa vụ chấm dứt.</p>	<p>nghĩa vụ dân sự Khi thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã hết thì nghĩa vụ chấm dứt.</p>
<p>Điều 382. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ được thực hiện chỉ dành cho <i>cá nhân hoặc pháp nhân</i> là bên có quyền mà <i>cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại</i> thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.</p>	<p>Điều 385. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ được thực hiện chỉ dành cho cá nhân hoặc pháp nhân, chủ thể khác là bên có quyền mà cá nhân chết hoặc pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.</p>
<p>Điều 383. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn Nghĩa vụ giao vật chấm dứt trong trường hợp vật phải giao là vật đặc định không còn. Các bên có thể thoả thuận thay thế vật khác hoặc bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 386. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự khi vật đặc định không còn Nghĩa vụ giao vật chấm dứt trong trường hợp vật phải giao là vật đặc định không còn. Các bên có thể thoả thuận thay thế vật khác hoặc bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 384. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản Trường hợp phá sản thì nghĩa vụ chấm dứt <i>theo quy định của Luật phá sản</i>.</p>	<p>Điều 387. Chấm dứt nghĩa vụ dân sự trong trường hợp phá sản Trong trường hợp phá sản thì nghĩa vụ dân sự chấm dứt theo quy định của pháp luật về phá sản.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 7 HỢP ĐỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Mục 7 HỢP ĐỒNG DÂN SỰ</p>
<p>I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG</p>	<p>I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ</p>
<p>Điều 385. Khái niệm hợp đồng Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay</p>	<p>Điều 388. Khái niệm hợp đồng dân sự Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập,</p>

đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.	thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.
Bỏ	Điều 389. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: 1. Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; 2. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.
Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng 1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị <i>đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị)</i> . 2. Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.	Điều 390. Đề nghị giao kết hợp đồng 1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể. 2. Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.
Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng 1. Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết. 2. Trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo	

<p><i>mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác.</i></p> <p><i>3. Bên vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</i></p>	
<p>Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực</p> <p>1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:</p> <p>a) Do bên đề nghị ấn định;</p> <p>b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó, <i>trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</i></p> <p>2. Các trường hợp sau đây được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng:</p> <p>a) Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân;</p> <p>b) Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị;</p> <p>c) Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.</p>	<p>Điều 391. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực</p> <p>1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:</p> <p>a) Do bên đề nghị ấn định;</p> <p>b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó.</p> <p>2. Các trường hợp sau đây được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng:</p> <p>a) Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân;</p> <p>b) Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị;</p> <p>c) Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.</p>
<p>Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề</p>	<p>Điều 392. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị</p>

<p>ngợi giao kết hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;</p> <p>b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.</p> <p>2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.</p>	<p>giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;</p> <p>b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.</p> <p>2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đề nghị đó được coi là đề nghị mới.</p>
<p>Điều 390. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể huỷ bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị <i>trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.</i></p>	<p>Điều 393. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huỷ bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.</p>
<p>Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng; 2. Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận; 3. Hết thời hạn trả lời chấp nhận; 4. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; 	<p>Điều 394. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận; 2. Hết thời hạn trả lời chấp nhận; 3. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; 4. Khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực; 5. Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị

<p>5. Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực;</p> <p>6. Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.</p>	<p>trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.</p>
<p>Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất</p> <p>Bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.</p>	<p>Điều 395. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất</p> <p>Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.</p>
<p>Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.</p> <p>2. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.</p>	<p>Điều 396. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.</p>
<p>Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng</p> <p>1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.</p> <p><i>Khi bên đề nghị không nêu rõ thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trong một thời</i></p>	<p>Điều 397. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng</p> <p>1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.</p> <p>Trong trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn</p>

<p><i>hạn hợp lý.</i></p> <p>2. Trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.</p> <p>3. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp <i>các bên</i> có thoả thuận về thời hạn trả lời.</p>	<p>có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.</p> <p>2. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua các phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời.</p>
<p>Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</p> <p>Trường hợp bên đề nghị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị.</p>	<p>Điều 398. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự</p> <p>Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.</p>
<p>Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</p> <p>Trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp</p>	<p>Điều 399. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự</p> <p>Trong trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi trả lời chấp nhận giao kết hợp</p>

<p>đồng nhưng sau đó chết, mất năng lực hành vi dân sự <i>hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</i> thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, <i>trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên được đề nghị.</i></p>	<p>đồng thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.</p>
<p>Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo về việc rút lại này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.</p>	<p>Điều 400. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.</p>
<p>Điều 398. Nội dung của hợp đồng 1. Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng. 2. <i>Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:</i> a) Đối tượng của hợp đồng; b) Số lượng, chất lượng; c) Giá, phương thức thanh toán; d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên; e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; g) Phương thức giải quyết tranh chấp.</p>	<p>Điều 402. Nội dung của hợp đồng dân sự Tuỳ theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây: 1. Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm; 2. Số lượng, chất lượng; 3. Giá, phương thức thanh toán; 4. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; 5. Quyền, nghĩa vụ của các bên; 6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; 7. Phạt vi phạm hợp đồng; 8. Các nội dung khác.</p>
<p>Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng Địa điểm giao kết hợp đồng do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư</p>	<p>Điều 403. Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi</p>

<p>trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.</p>	<p>trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.</p>
<p>Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng</p> <p>1. Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được <i>chấp nhận giao kết</i>.</p> <p>2. Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn <i>thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó</i>.</p> <p>3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.</p> <p>4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản <i>hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản</i>.</p> <p><i>Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo khoản 3 Điều này.</i></p>	<p>Điều 404. Thời điểm giao kết hợp đồng dân sự</p> <p>1. Hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết.</p> <p>2. Hợp đồng dân sự cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết.</p> <p>3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.</p> <p>4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.</p>
<p>Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng</p> <p>1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc <i>luật liên quan</i> có quy định khác.</p> <p>2. <i>Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 405. Hiệu lực của hợp đồng dân sự</p> <p>Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>

<p>Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu</p> <p>Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau; 2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ; 3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ; 4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính; 5. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó; 6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định. 	<p>Điều 406. Các loại hợp đồng dân sự chủ yếu</p> <p>Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau; 2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ; 3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ; 4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính; 5. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó; 6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.
<p>Điều 403. Phụ lục hợp đồng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng. 2. Trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 	<p>Điều 408. Phụ lục hợp đồng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kèm theo hợp đồng có thể có phụ lục để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng. 2. Trong trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp các

<p>Trường hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.</p>	<p>bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.</p>
<p>Điều 404. Giải thích hợp đồng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng. 2. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng. 3. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng. 4. Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng. 5. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng. 6. Trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia. 	

Điều 405. Hợp đồng theo mẫu

1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.

Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng.

Trình tự, thủ tục công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

3. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 406. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng

1. Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.

2. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập

Điều 407. Hợp đồng dân sự theo mẫu

1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.

2. Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

3. Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

<p>giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.</p> <p>Trình tự, thể thức công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	
<p>Điều 407. Hợp đồng vô hiệu</p> <p>1. Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 123 đến Điều 133 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.</p> <p>2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.</p>	<p>Điều 410. Hợp đồng dân sự vô hiệu</p> <p>1. Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 127 đến Điều 138 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.</p> <p>2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p> <p>3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.</p>
<p>Điều 408. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể</p>	<p>Điều 411. Hợp đồng dân sự vô hiệu do có đối tượng không thể</p>

<p>thực hiện được</p> <p>1. Trường hợp ngay từ khi <i>giao kết</i>, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được thì hợp đồng này bị vô hiệu.</p> <p>2. Trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.</p> <p>3. Quy định tại <i>khoản 1</i> và <i>khoản 2</i> Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được nhưng phần còn lại của hợp đồng <i>vẫn có hiệu lực</i>.</p>	<p>thực hiện được</p> <p>1. Trong trường hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng này bị vô hiệu.</p> <p>2. Trong trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được, nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.</p> <p>3. Quy định tại <i>khoản 2</i> Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được, nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị pháp lý.</p>
<p>Tiểu mục 2. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG</p>	<p>II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ</p>
<p><i>Bỏ</i></p>	<p>Điều 412. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dân sự</p> <p>Việc thực hiện hợp đồng phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác; 2. Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau; 3. Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.
<p>Điều 409. Thực hiện hợp đồng đơn vụ</p>	<p>Điều 413. Thực hiện hợp đồng đơn vụ</p>

<p>Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận, chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.</p>	<p>Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận; chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.</p>
<p>Điều 410. Thực hiện hợp đồng song vụ</p> <p>1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 411 và Điều 413 của Bộ luật này.</p> <p>2. Trường hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.</p>	<p>Điều 414. Thực hiện hợp đồng song vụ</p> <p>1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 415 và Điều 417 của Bộ luật này.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.</p>
<p>Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ</p> <p>1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc <i>có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ</i>.</p> <p>2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện</p>	<p>Điều 415. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng song vụ</p> <p>1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh.</p> <p>2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa</p>

<p>nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.</p>	<p>vụ của mình khi đến hạn.</p>
<p>Điều 412. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền xác lập quyền cầm giữ tài sản đối với tài sản của bên có nghĩa vụ theo quy định từ Điều 346 đến Điều 350 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 416. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ 1. Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang chiếm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được cầm giữ tài sản khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng theo thỏa thuận. 2. Bên cầm giữ có quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Cầm giữ toàn bộ hoặc một phần tài sản trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; b) Thu hoa lợi từ tài sản cầm giữ và được dùng để bù trừ nghĩa vụ; c) Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ; d) Yêu cầu bên có tài sản bị cầm giữ thanh toán các chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản đó. 3. Quyền cầm giữ chấm dứt trong các trường hợp sau đây: a) Theo thỏa thuận của các bên; b) Bên cầm giữ vi phạm nghĩa vụ bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ; c) Bên có tài sản bị cầm giữ hoàn thành nghĩa vụ.</p>
<p>Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu</p>	<p>Điều 417. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn</p>

<p>bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.</p>	<p>Điều 418. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.</p>
<p>Điều 415. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba</p> <p>Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên trong hợp đồng có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết.</p> <p>Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.</p>	<p>Điều 419. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba</p> <p>Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết.</p> <p>Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.</p>
<p>Điều 416. Quyền từ chối của người thứ ba</p> <p>1. Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước</p>	<p>Điều 420. Quyền từ chối của người thứ ba</p> <p>Trong trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi</p>

<p>khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải <i>thông báo</i> cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.</p> <p>2. Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ. <i>Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba thì họ là người thụ hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p>	<p>bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ.</p>
<p>Điều 417. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba</p> <p>Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.</p>	<p>Điều 421. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba</p> <p>Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.</p>
<p>Điều 418. Thoả thuận phạt vi phạm</p> <p>1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, <i>trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</i></p> <p>3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ</p>	<p>Điều 422. Thực hiện hợp đồng có thoả thuận phạt vi phạm</p> <p>1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.</p> <p>3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc</p>

<p>chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.</p> <p>Trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không thoả thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.</p>	<p>vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; <u>nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.</u></p> <p>Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.</p>
<p>Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng</p> <p>1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.</p> <p>3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.</p>	<p>Không có quy định vấn đề thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng thành một điều luật riêng. Thay vào đó, vấn đề này được lồng ghép vào Điều 422 phía trên với nội dung:</p> <p>“3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; <u>nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.</u></p> <p>Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.”</p>
<p>Điều 420. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản</p> <p>1. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện sau</p>	

đây:

a) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng;

b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh;

c) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác;

d) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên;

đ) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

2. Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý.

3. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án:

a) Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định;

b) Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

<p><i>Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi.</i></p> <p><i>4. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p>	
<p>Tiểu mục 3. SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG</p>	<p>III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ</p>
<p>Điều 421. Sửa đổi hợp đồng</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng.</p> <p>2. Hợp đồng có thể được sửa đổi theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này.</p> <p>3. Hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu.</p>	<p>Điều 423. Sửa đổi hợp đồng dân sự</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng <u>và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</u></p> <p>2. Trong trường hợp hợp đồng được lập thành văn bản, được công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc cho phép thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.</p>
<p>Điều 422. Chấm dứt hợp đồng</p> <p>Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <p>1. Hợp đồng đã được hoàn thành;</p> <p>2. Theo thoả thuận của các bên;</p> <p>3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;</p> <p>4. Hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;</p>	<p>Điều 424. Chấm dứt hợp đồng dân sự</p> <p>Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Hợp đồng đã được hoàn thành;</p> <p>2. Theo thoả thuận của các bên;</p> <p>3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;</p> <p>4. Hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;</p>

<p>5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn;</p> <p>6. Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này;</p> <p>7. Trường hợp khác do luật quy định.</p>	<p>5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn <u>và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;</u></p> <p>6. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p> <p><u>Điều 491. Chấm dứt hợp đồng thuê tài sản</u></p> <p><u>Hợp đồng thuê tài sản chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>1. Thời hạn thuê đã hết;</u></p> <p><u>2. Theo thoả thuận của các bên về việc chấm dứt trước thời hạn; đối với hợp đồng thuê không xác định thời hạn, khi bên cho thuê muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên thuê biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận về thời hạn báo trước;</u></p> <p><u>3. Hợp đồng bị hủy bỏ hoặc bị đơn phương chấm dứt thực hiện;</u></p> <p><u>4. Tài sản thuê không còn.</u></p>
<p>Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thoả thuận;</p> <p>b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;</p> <p>c) Trường hợp khác do luật quy định.</p> <p>2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.</p> <p>3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết</p>	<p>Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng dân sự</p> <p>1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.</p> <p>4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị hủy bỏ phải bồi thường thiệt</p>

<p>về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p>	<p><i>hại.</i></p>
<p>Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ <i>1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.</i> <i>2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i></p>	
<p>Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện <i>Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</i></p>	
<p>Điều 426. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng <i>Trường hợp một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài</i></p>	

<p><i>sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền huỷ bỏ hợp đồng.</i></p> <p><i>Bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 351 và Điều 363 của Bộ luật này.</i></p>	
<p>Điều 427. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng</p> <p>1. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, <i>các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.</i></p> <p>2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận <i>sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.</i></p> <p>Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.</p> <p><i>Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</i></p> <p>3. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.</p> <p>4. Việc giải quyết hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có</p>	<p>Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng dân sự</p> <p>3. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.</p> <p>4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị huỷ bỏ phải bồi thường thiệt hại.</p>

<p><i>liên quan quy định.</i></p> <p>5. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 của Bộ luật này thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</p>	
<p>Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng</p> <p>1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.</p> <p>4. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.</p>	<p>Điều 426. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự</p> <p>1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán.</p> <p>4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải bồi thường thiệt hại.</p>

<p>5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.</p>	
<p>Điều 429. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng <i>Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.</i></p>	
<p>CHƯƠNG XVI MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG</p>	<p>CHƯƠNG XVIII HỢP ĐỒNG DÂN SỰ THÔNG DỤNG</p>
<p>Mục 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN</p>	<p>Mục 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN</p>
	<p>I - QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN</p>
<p>Điều 430. Hợp đồng mua bán tài sản Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán. <i>Hợp đồng mua bán nhà ở, mua bán nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật nhà ở và luật khác có liên quan.</i></p>	<p>Điều 428. Hợp đồng mua bán tài sản Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.</p>

<p>Điều 431. Đối tượng của hợp đồng mua bán</p> <p>1. Tài sản được quy định tại Bộ luật này đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán phải phù hợp với các quy định đó.</p> <p>2. Tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán.</p>	<p>Điều 429. Đối tượng của hợp đồng mua bán</p> <p>1. Đối tượng của hợp đồng mua bán là tài sản được phép giao dịch.</p> <p>2. Trong trường hợp đối tượng của hợp đồng mua bán là vật thì vật phải được xác định rõ.</p> <p>3. Trong trường hợp đối tượng của hợp đồng mua bán là quyền tài sản thì phải có giấy tờ hoặc các bằng chứng khác chứng minh quyền đó thuộc sở hữu của bên bán.</p>
<p>Điều 432. Chất lượng của tài sản mua bán</p> <p>1. Chất lượng của tài sản mua bán do các bên thoả thuận.</p> <p>2. Trường hợp tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thoả thuận của các bên về chất lượng của tài sản không được thấp hơn chất lượng của tài sản được xác định theo tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Khi các bên không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng về chất lượng tài sản mua bán thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.</p> <p>Trường hợp không có tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm</p>	<p>Điều 430. Chất lượng của vật mua bán</p> <p>1. Chất lượng của vật mua bán do các bên thoả thuận.</p> <p>2. Trong trường hợp chất lượng của vật đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì chất lượng của vật được xác định theo các tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Khi các bên không có thoả thuận và pháp luật không có quy định về chất lượng thì chất lượng của vật mua bán được xác định theo mục đích sử dụng và chất lượng trung bình của vật cùng loại.</p>

<p><i>quyền và tiêu chuẩn ngành nghề thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</i></p>	
<p>Điều 433. Giá và phương thức thanh toán</p> <p>1. Giá, <i>phương thức thanh toán</i> do các bên thoả thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. <i>Trường hợp pháp luật quy định giá, phương thức thanh toán phải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thoả thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.</i></p> <p>2. <i>Trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán thì giá được xác định theo giá thị trường, phương thức thanh toán được xác định theo tập quán tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.</i></p>	<p>Điều 431. Giá và phương thức thanh toán</p> <p>1. Giá do các bên thoả thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên.</p> <p>Trong trường hợp các bên thoả thuận thanh toán theo giá thị trường thì giá được xác định tại địa điểm và thời điểm thanh toán. Đối với tài sản trong giao dịch dân sự mà Nhà nước có quy định khung giá thì các bên thoả thuận theo quy định đó.</p> <p>2. Các bên có thể thoả thuận áp dụng hệ số trượt giá khi có biến động về giá.</p> <p>3. Thoả thuận về giá có thể là mức giá cụ thể hoặc một phương pháp xác định giá. Trong trường hợp thoả thuận mức giá hoặc phương pháp xác định giá không rõ ràng thì giá của tài sản được xác định căn cứ vào giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.</p> <p>4. Phương thức thanh toán do các bên thoả thuận.</p>
<p>Điều 434. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán</p> <p>1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thoả thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thoả thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau</p>	<p>Điều 432. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán</p> <p>1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thoả thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thoả thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu</p>

<p>thời hạn nếu được bên mua đồng ý.</p> <p>2. Khi các bên không thoả thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.</p> <p>3. <i>Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thoả thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.</i></p>	<p>được bên mua đồng ý.</p> <p>2. Khi các bên không thoả thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.</p> <p>3. Khi các bên không có thoả thuận về thời hạn thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay khi nhận tài sản.</p>
<p>Điều 435. Địa điểm giao tài sản</p> <p>Địa điểm giao tài sản do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 277 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 433. Địa điểm giao tài sản</p> <p>Địa điểm giao tài sản do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 436. Phương thức giao tài sản</p> <p>1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì tài sản do bên bán giao một lần và trực tiếp cho bên mua.</p> <p>2. <i>Trường hợp theo thoả thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</i></p>	<p>Điều 434. Phương thức giao tài sản</p> <p>Tài sản được giao theo phương thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận về phương thức giao tài sản thì tài sản do bên bán giao một lần, giao trực tiếp cho bên mua.</p>

Điều 437. Trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng

1. Trường hợp bên bán giao *tài sản* với số lượng nhiều hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì phải thanh toán đối với phần dôi ra theo giá được thoả thuận trong hợp đồng, *trừ trường hợp có thoả thuận khác.*

2. Trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;
- b) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;
- c) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại *nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.*

Điều 438. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

1. Trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi thường thiệt hại và hoãn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi vật được giao đồng bộ;
- b) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do

Điều 435. Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng

1. Trong trường hợp bên bán giao vật với số lượng nhiều hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì việc thanh toán được thực hiện theo thoả thuận đối với phần dôi ra.

2. Trong trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;
- b) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;
- c) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 436. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

1. Trong trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi thường thiệt hại và hoãn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi vật được giao đồng bộ;
- b) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do

<p>giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.</p>	<p>giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.</p>
<p>Điều 439. Trách nhiệm giao tài sản không đúng chủng loại</p> <p>Trường hợp <i>tài sản</i> được giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thỏa thuận; 2. Yêu cầu giao <i>tài sản</i> đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại; 3. Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại <i>nếu việc giao không đúng chủng loại làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.</i> <p><i>Trường hợp tài sản gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thỏa thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến loại tài sản đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</i></p>	<p>Điều 437. Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại</p> <p>Trong trường hợp vật được giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thỏa thuận; 2. Yêu cầu giao đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại; 3. Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.
<p>Điều 440. Nghĩa vụ trả tiền</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa 	<p>Điều 438. Nghĩa vụ trả tiền</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa

<p><i>điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.</i></p> <p>2. Trường hợp các bên chỉ có thoả thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thoả thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.</p> <p>3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.</p>	<p>thuận; nếu không có thoả thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản.</p> <p>2. Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Bỏ</p>	<p>Điều 439. Thời điểm chuyển quyền sở hữu</p> <p>1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Đối với tài sản mua bán mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì quyền sở hữu được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó.</p> <p>3. Trong trường hợp tài sản mua bán chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.</p>
<p>Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro</p> <p>1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản <i>trước khi</i> tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 440. Thời điểm chịu rủi ro</p> <p>1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản mua bán cho đến khi tài sản được giao cho bên mua, còn bên mua chịu rủi ro đối với tài sản mua bán kể từ khi nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản</p>

<p>2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, <i>bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p>	<p>đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, kể cả khi bên mua chưa nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 442. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu</p> <p>1. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Trường hợp các bên không có thoả thuận hoặc <i>thoả thuận không rõ ràng</i> thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu <i>được xác định theo chi phí đã được công bố, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.</i></p> <p>3. Trường hợp không có căn cứ xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu <i>được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng.</i></p> <p>4. Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan</p>	<p>Điều 441. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu</p> <p>Trong trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.</p>

<p><i>đến việc chuyển quyền sở hữu.</i></p>	
<p>Điều 443. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng</p> <p>Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện <i>trong một thời hạn hợp lý</i>; nếu bên bán vẫn không thực hiện <i>làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng</i> thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 442. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng</p> <p>Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện; nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 444. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị người thứ ba tranh chấp. 2. Trường hợp tài sản bị người thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại. 3. Trường hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của người thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. 	<p>Điều 443. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị người thứ ba tranh chấp. 2. Trong trường hợp tài sản bị người thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại. 3. Trong trường hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của người thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

<p>Điều 445. Bảo đảm chất lượng vật mua bán</p> <p>1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay <i>cho bên bán</i> khi phát hiện ra khuyết tật và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật <i>lấy vật khác</i>, giảm giá và bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hoá hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.</p> <p>3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;</p> <p>b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;</p> <p>c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.</p>	<p>Điều 444. Bảo đảm chất lượng vật mua bán</p> <p>1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay khi phát hiện ra khuyết tật và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật, giảm giá và bồi thường thiệt hại, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hoá hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.</p> <p>3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;</p> <p>b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;</p> <p>c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.</p>
<p>Điều 446. Nghĩa vụ bảo hành</p> <p>Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>Thời hạn bảo hành được tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.</p>	<p>Điều 445. Nghĩa vụ bảo hành</p> <p>Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>Thời hạn bảo hành được tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.</p>
<p>Điều 447. Quyền yêu cầu bảo hành</p> <p>Trong thời hạn bảo hành, nếu bên mua phát hiện được khuyết</p>	<p>Điều 446. Quyền yêu cầu bảo hành</p> <p>Trong thời hạn bảo hành nếu bên mua phát hiện được khuyết tật</p>

<p>tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.</p>	<p>của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.</p>
<p>Điều 448. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết. 2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua. 3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thoả thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa được hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền. 	<p>Điều 447. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết. 2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua. 3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thoả thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa được hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.
<p>Điều 449. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành. 2. Bên bán không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại. 	<p>Điều 448. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành. 2. Bên bán không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

<p>Điều 450. Mua bán quyền tài sản</p> <p>1. Trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, bên mua phải trả tiền cho bên bán.</p> <p>2. Trường hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà người mắc nợ không trả.</p> <p>3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ về quyền sở hữu đối với quyền tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.</p>	<p>Điều 449. Mua bán quyền tài sản</p> <p>1. Trong trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, còn bên mua phải trả tiền cho bên bán.</p> <p>2. Trong trường hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà người mắc nợ không trả.</p> <p>3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ xác nhận về quyền sở hữu đối với quyền về tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.</p>
III - MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ MUA BÁN TÀI SẢN	
<p>Điều 451. Bán đấu giá tài sản</p> <p>Tài sản có thể được đem bán đấu giá theo ý chí của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Tài sản thuộc sở hữu chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>Việc bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia và được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.</p>	<p>Điều 456. Bán đấu giá</p> <p>Tài sản có thể được đem bán đấu giá theo ý muốn của chủ sở hữu hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>Tài sản chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>Điều 457. Thông báo bán đấu giá</p> <p>1. Người bán đấu giá phải thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, số lượng, chất lượng và danh mục các tài sản bán đấu giá chậm nhất</p>

là bảy ngày đối với động sản, ba mươi ngày đối với bất động sản trước ngày bán đấu giá.

2. Những người có liên quan đến tài sản bán đấu giá phải được thông báo về việc bán đấu giá để tham gia định giá khởi điểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 458. Thực hiện bán đấu giá

1. Khi bán đấu giá, người bán đấu giá công bố giá bán khởi điểm.

2. Người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm là người được mua tài sản bán đấu giá và được coi là đã chấp nhận giao kết hợp đồng.

3. Việc bán đấu giá được lập thành văn bản và có chữ ký của người mua, người bán và hai người chứng kiến.

4. Thời hạn giao tài sản bán đấu giá, thời hạn và phương thức thanh toán được thực hiện theo quy chế bán đấu giá.

5. Người bán đấu giá không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản bán đấu giá.

6. Trong trường hợp giá mua cao nhất được công bố thấp hơn so với giá khởi điểm thì cuộc bán đấu giá xem như không thành.

Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và thủ tục bán đấu giá tài sản.

Điều 459. Bán đấu giá bất động sản

1. Việc bán đấu giá bất động sản được thực hiện tại nơi có bất động sản hoặc nơi do người bán đấu giá xác định.

2. Sau khi có thông báo về việc bán đấu giá bất động sản, những

	<p>người muốn mua phải đăng ký mua và phải nộp một khoản tiền đặt trước. Danh sách những người đăng ký mua được công bố công khai tại nơi bán đấu giá.</p> <p>3. Trong trường hợp mua được tài sản bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua; nếu người mua từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đó.</p> <p>4. Người bán đấu giá phải hoàn trả khoản tiền đặt trước cho những người khác đã đăng ký mà không mua được tài sản bán đấu giá.</p> <p>5. Việc mua bán bất động sản bán đấu giá được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải được đăng ký, nếu pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 452. Mua sau khi sử dụng thử</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua được dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi như đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thoả thuận trước khi nhận vật dùng thử.</p> <p><i>Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử thì thời hạn này được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại.</i></p> <p>2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên</p>	<p>Điều 460. Mua sau khi sử dụng thử</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua được dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi như đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thoả thuận trước khi nhận vật dùng thử.</p> <p>2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, nếu không có thoả thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên bán không được bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua chưa trả lời.</p> <p>3. Trong trường hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả</p>

<p>bán không được bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua chưa trả lời.</p> <p>3. Trường hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả lại vật cho bên bán và phải bồi thường thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất, hư hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông thường do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.</p>	<p>lại vật cho bên bán và phải bồi thường thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất mát, hư hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông thường do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.</p>
<p>Điều 453. Mua trả chậm, trả dần</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận <i>tài sản</i> mua. Bên bán được bảo lưu quyền sở hữu đối với <i>tài sản</i> bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải được lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng tài sản mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 461. Mua trả chậm, trả dần</p> <p>1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận vật mua; bên bán được bảo lưu quyền sở hữu của mình đối với vật bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải được lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng vật mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 454. Chuộc lại tài sản đã bán</p> <p>1. Bên bán có thể thoả thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.</p> <p>Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thoả thuận; <i>trường hợp không có thoả thuận thì thời hạn chuộc lại không quá 01 năm đối với động sản và 05 năm đối với bất động sản kể từ</i></p>	<p>Điều 462. Chuộc lại tài sản đã bán</p> <p>1. Bên bán có thể thoả thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.</p> <p>Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thoả thuận nhưng không quá một năm đối với động sản và năm năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm giao tài sản. Trong thời hạn này bên bán có quyền chuộc</p>

<p><i>thời điểm giao tài sản, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Trong thời hạn này, bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p> <p>2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua <i>không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p>	<p>lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, phải chịu rủi ro đối với tài sản.</p>
<p>Không quy định (quy định tại Luật nhà ở).</p>	<p>II - HỢP ĐỒNG MUA BÁN NHÀ (từ Điều 450 đến Điều 455)</p>
	<p>Điều 450. Hình thức hợp đồng mua bán nhà ở Hợp đồng mua bán nhà ở phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
	<p>Điều 451. Nghĩa vụ của bên bán nhà ở Bên bán nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông báo cho bên mua về các hạn chế quyền sở hữu đối với nhà mua bán, nếu có; 2. Bảo quản nhà ở đã bán trong thời gian chưa giao nhà ở cho bên mua; 3. Giao nhà ở đúng tình trạng đã ghi trong hợp đồng kèm theo hồ sơ về nhà cho bên mua; 4. Thực hiện đúng các thủ tục mua bán nhà ở theo quy định của

	pháp luật.
	<p>Điều 452. Quyền của bên bán nhà ở Bên bán nhà ở có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên mua nhận nhà đúng thời hạn đã thoả thuận; 2. Yêu cầu bên mua trả tiền đúng thời hạn, theo phương thức đã thoả thuận; 3. Yêu cầu bên mua hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn đã thoả thuận; 4. Không giao nhà khi chưa nhận đủ tiền nhà như đã thoả thuận.
	<p>Điều 453. Nghĩa vụ của bên mua nhà ở Bên mua nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trả đủ tiền mua nhà đúng thời hạn, theo phương thức đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn và địa điểm trả tiền thì bên mua phải trả vào thời điểm bên bán giao nhà và tại nơi có nhà; 2. Nhận nhà và hồ sơ về nhà đúng thời hạn đã thoả thuận; 3. Trong trường hợp mua nhà đang cho thuê, phải bảo đảm quyền, lợi ích của người thuê như thoả thuận trong hợp đồng thuê khi thời hạn thuê còn hiệu lực.
	<p>Điều 454. Quyền của bên mua nhà ở Bên mua nhà ở có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Được nhận nhà kèm theo hồ sơ về nhà theo đúng tình trạng đã thoả thuận; 2. Yêu cầu bên bán hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn đã thoả thuận;

	3. Yêu cầu bên bán giao nhà đúng thời hạn; nếu không giao hoặc chậm giao nhà thì phải bồi thường thiệt hại.
	Điều 455. Mua nhà để sử dụng vào mục đích khác Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác thì các quy định tại các điều từ Điều 450 đến Điều 454 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với việc mua nhà sử dụng vào mục đích khác không phải là mua nhà ở.
Mục 2. HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI TÀI SẢN	Mục 2 HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI TÀI SẢN
Điều 455. Hợp đồng trao đổi tài sản 1. Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đối với tài sản cho nhau. 2. Hợp đồng trao đổi tài sản phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, nếu pháp luật có quy định. 3. Trường hợp một bên trao đổi cho bên kia tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình hoặc không được chủ sở hữu ủy quyền thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. 4. Mỗi bên đều được coi là người bán đối với tài sản giao cho bên kia và là người mua đối với tài sản nhận về. Các quy định về hợp đồng mua bán từ Điều 430 đến Điều 439, từ Điều 441 đến Điều 449 và Điều 454 của Bộ luật này cũng	Điều 463. Hợp đồng trao đổi tài sản 1. Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đối với tài sản cho nhau. 2. Hợp đồng trao đổi tài sản phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, nếu pháp luật có quy định. 3. Trong trường hợp một bên trao đổi cho bên kia tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình hoặc không được chủ sở hữu ủy quyền thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. 4. Mỗi bên đều được coi là người bán đối với tài sản giao cho bên kia và là người mua đối với tài sản nhận về. Các quy định về hợp đồng mua bán từ Điều 428 đến Điều 437 và từ Điều 439 đến Điều 448 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng trao đổi tài sản.

<p>được áp dụng đối với hợp đồng trao đổi tài sản.</p> <p>Điều 456. Thanh toán giá trị chênh lệch</p> <p>Trường hợp tài sản trao đổi chênh lệch về giá trị thì các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 464. Thanh toán giá trị chênh lệch</p> <p>Trong trường hợp tài sản trao đổi chênh lệch về giá trị thì các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Mục 3</p> <p>HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN</p>	<p>Mục 3</p> <p>HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN</p>
<p>Điều 457. Hợp đồng tặng cho tài sản</p> <p>Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận.</p>	<p>Điều 465. Hợp đồng tặng cho tài sản</p> <p>Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận.</p>
<p>Điều 458. Tặng cho động sản</p> <p>1. Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, <i>trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p> <p>2. Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.</p>	<p>Điều 466. Tặng cho động sản</p> <p>Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực khi bên được tặng cho nhận tài sản; đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.</p>
<p>Điều 459. Tặng cho bất động sản</p> <p>1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu <i>theo quy định của luật.</i></p>	<p>Điều 467. Tặng cho bất động sản</p> <p>1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.</p>

<p>2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.</p>	<p>2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.</p>
<p>Điều 460. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình</p> <p>Trường hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.</p>	<p>Điều 468. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình</p> <p>Trong trường hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.</p>
<p>Điều 461. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho</p> <p>Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên được tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trường hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho người được tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 469. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho</p> <p>Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên được tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trong trường hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho người được tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 462. Tặng cho tài sản có điều kiện</p> <p>1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.</p>	<p>Điều 470. Tặng cho tài sản có điều kiện</p> <p>1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.</p> <p>2. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho,</p>

<p>2. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.</p> <p>3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.</p> <p>3. Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Mục 4 HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN</p>	<p>Mục 4 HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN</p>
<p>Điều 463. Hợp đồng vay tài sản Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p>	<p>Điều 471. Hợp đồng vay tài sản Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 464. Quyền sở hữu đối với tài sản vay Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.</p>	<p>Điều 472. Quyền sở hữu đối với tài sản vay Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.</p>
<p>Điều 465. Nghĩa vụ của bên cho vay 1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận. 2. Bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó.</p>	<p>Điều 473. Nghĩa vụ của bên cho vay Bên cho vay có các nghĩa vụ sau đây: 1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận; 2. Bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ</p>

<p>3. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 470 của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan quy định khác.</p>	<p>trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó; 3. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 478 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay</p> <p>1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.</p> <p>3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức <i>lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này</i> trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.</p> <p>5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:</p> <p>a) <i>Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại</i></p>	<p>Điều 474. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay</p> <p>1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trong trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.</p> <p>3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận.</p> <p>5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.</p>

<p><i>khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;</i></p> <p><i>b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</i></p>	
<p>Điều 467. Sử dụng tài sản vay</p> <p>Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay. Bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.</p>	<p>Điều 475. Sử dụng tài sản vay</p> <p>Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay; bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.</p>
<p>Điều 468. Lãi suất</p> <p><i>1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận.</i></p> <p><i>Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</i></p> <p><i>Trường hợp lãi suất theo thoả thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.</i></p> <p>2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định</p>	<p>Điều 476. Lãi suất</p> <p>1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.</p>

<i>tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.</i>	
<p>Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn</p> <p>1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.</p>	<p>Điều 477. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn</p> <p>1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.</p>
<p>Điều 470. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn</p> <p>1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.</p> <p>2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác <i>hoặc luật có</i></p>	<p>Điều 478. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn</p> <p>1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.</p> <p>2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, nếu không có thoả thuận khác.</p>

<i>quy định khác.</i>	
<p>Điều 471. Hộ, hội, biểu, phường</p> <p>1. Hộ, hội, biểu, phường (sau đây gọi chung là hộ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thoả thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.</p> <p>2. Việc tổ chức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. <i>Trường hợp việc tổ chức hộ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật này.</i></p> <p>4. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi.</p>	<p>Điều 479. Hộ, hội, biểu, phường</p> <p>1. Hộ, hội, biểu, phường (sau đây gọi chung là hộ) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thoả thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.</p> <p>2. Hình thức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi.</p>
<p>Mục 4</p> <p>HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN</p>	<p>Mục 5</p> <p>HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN</p>
<p>I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN</p>	<p>I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN</p>
<p>Điều 472. Hợp đồng thuê tài sản</p> <p>Hợp đồng thuê tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê.</p> <p><i>Hợp đồng thuê nhà ở, hợp đồng thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật này,</i></p>	<p>Điều 480. Hợp đồng thuê tài sản</p> <p>Hợp đồng thuê tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê.</p>

<p><i>Luật nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	
<p>Điều 473. Giá thuê</p> <p>1. Giá thuê do các bên thoả thuận <i>hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên, trừ trường hợp luật có quy định khác.</i></p> <p>2. Trường hợp không có thoả thuận <i>hoặc thoả thuận không rõ ràng thì giá thuê được xác định theo giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng thuê.</i></p>	<p>Điều 481. Giá thuê</p> <p>Giá thuê tài sản do các bên thoả thuận.</p> <p>Trong trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì các bên chỉ được thoả thuận về giá thuê trong phạm vi khung giá đó.</p>
<p>Điều 474. Thời hạn thuê</p> <p>1. Thời hạn thuê do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì được xác định theo mục đích thuê.</p> <p>2. Trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thuê và thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê <i>thì mỗi bên có quyền chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho bên kia trước một thời gian hợp lý.</i></p>	<p>Điều 482. Thời hạn thuê</p> <p>1. Thời hạn thuê do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì được xác định theo mục đích thuê.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thuê hoặc thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê thì hợp đồng thuê hết thời hạn khi bên thuê đã đạt được mục đích thuê.</p>
<p>Điều 475. Cho thuê lại</p> <p>Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý.</p>	<p>Điều 483. Cho thuê lại</p> <p>Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý.</p>
<p>Điều 476. Giao tài sản thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng, thời điểm, địa điểm đã thoả thuận và cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.</p>	<p>Điều 484. Giao tài sản thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng và đúng thời điểm, địa điểm đã thoả thuận và cung cấp những thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.</p>

<p>2. Trường hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất lượng như thoả thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>2. Trong trường hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất lượng như thoả thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 477. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thoả thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.</p> <p>2. Trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê <i>thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây</i>:</p> <p>a) Sửa chữa tài sản;</p> <p>b) Giảm giá thuê;</p> <p>c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết hoặc tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được.</p> <p>3. Trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền</p>	<p>Điều 485. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thoả thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.</p> <p>2. Trong trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê:</p> <p>a) Sửa chữa tài sản;</p> <p>b) Giảm giá thuê;</p> <p>c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được hoặc tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết.</p> <p>3. Trong trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa.</p>

<p>tự sửa chữa tài sản thuê <i>với chi phí hợp lý</i>, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa.</p>	
<p>Điều 478. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.</p> <p>2. Trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 486. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê</p> <p>1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.</p> <p>2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê</p> <p>1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường. Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.</p> <p>2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý.</p>	<p>Điều 487. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê</p> <p>1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê như tài sản của chính mình, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất mát, hư hỏng thì phải bồi thường. Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.</p> <p>2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý.</p>
<p>Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích</p> <p>1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng</p>	<p>Điều 488. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích</p> <p>1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài</p>

<p>của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.</p> <p>2. Trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>sản và đúng mục đích đã thoả thuận.</p> <p>2. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 481. Trả tiền thuê</p> <p>1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.</p> <p>2. Trường hợp các bên thoả thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 489. Trả tiền thuê</p> <p>1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.</p> <p>2. Trong trường hợp các bên thoả thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 482. Trả lại tài sản thuê</p> <p>1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.</p> <p>2. Trường hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ</p>	<p>Điều 490. Trả lại tài sản thuê</p> <p>1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.</p> <p>2. Trong trường hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ trường hợp</p>

<p>trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trường hợp tài sản thuê là gia súc thì bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc được sinh ra trong thời gian thuê, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc được sinh ra cho bên thuê.</p> <p>4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê, trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thoả thuận.</p> <p>5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.</p>	<p>có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trong trường hợp tài sản thuê là gia súc, bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc được sinh ra trong thời gian thuê, nếu không có thoả thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc được sinh ra cho bên thuê.</p> <p>4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê và trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thoả thuận.</p> <p>5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.</p>
<p>Không quy định (quy định tại Luật nhà ở).</p>	<p>II- HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ (từ Điều 492 đến Điều 500)</p>
	<p>Điều 492. Hình thức hợp đồng thuê nhà ở Hợp đồng thuê nhà ở phải được lập thành văn bản, nếu thời hạn thuê từ sáu tháng trở lên thì phải có công chứng hoặc chứng thực và phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>
	<p>Điều 493. Nghĩa vụ của bên cho thuê nhà ở Bên cho thuê nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giao nhà cho bên thuê theo đúng hợp đồng; 2. Bảo đảm cho bên thuê sử dụng ổn định nhà trong thời hạn thuê;

	<p>3. Bảo dưỡng, sửa chữa nhà theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên cho thuê không bảo dưỡng, sửa chữa nhà mà gây thiệt hại cho bên thuê thì phải bồi thường.</p>
	<p>Điều 494. Quyền của bên cho thuê nhà ở Bên cho thuê nhà ở có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thoả thuận; 2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 498 của Bộ luật này; 3. Cải tạo, nâng cấp nhà cho thuê khi được bên thuê đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên thuê sử dụng chỗ ở; 4. Được lấy lại nhà cho thuê khi thời hạn thuê đã hết; nếu hợp đồng không quy định thời hạn thuê thì bên cho thuê muốn lấy lại nhà phải báo cho bên thuê biết trước sáu tháng.
	<p>Điều 495. Nghĩa vụ của bên thuê nhà ở Bên thuê nhà có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sử dụng nhà đúng mục đích đã thoả thuận; 2. Trả đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thoả thuận; 3. Giữ gìn nhà, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra; 4. Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng; 5. Trả nhà cho bên cho thuê theo đúng thoả thuận.
	<p>Điều 496. Quyền của bên thuê nhà ở Bên thuê nhà có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận nhà thuê theo đúng thoả thuận; 2. Được đổi nhà đang thuê với người thuê khác, nếu được bên cho

	<p>thuê đồng ý bằng văn bản;</p> <p>3. Được cho thuê lại nhà đang thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;</p> <p>4. Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên cho thuê, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu nhà;</p> <p>5. Yêu cầu bên cho thuê sửa chữa nhà đang cho thuê trong trường hợp nhà bị hư hỏng nặng.</p> <p>6. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 498 của Bộ luật này.</p>
	<p>Điều 497. Quyền, nghĩa vụ của những người thuộc bên thuê có tên trong hợp đồng thuê nhà ở</p> <p>Những người thuộc bên thuê có tên trong hợp đồng thuê nhà có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với bên cho thuê và phải liên đới thực hiện các nghĩa vụ của bên thuê đối với bên cho thuê.</p>
	<p>Điều 498. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở</p> <p>1. Bên cho thuê nhà có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên thuê có một trong các hành vi sau đây:</p> <p>a) Không trả tiền thuê nhà liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;</p> <p>b) Sử dụng nhà không đúng mục đích thuê;</p> <p>c) Cố ý làm nhà hư hỏng nghiêm trọng;</p> <p>d) Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà đang thuê mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên</p>

	<p>cho thuê;</p> <p>đ) Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;</p> <p>e) Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường.</p> <p>2. Bên thuê nhà có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên cho thuê có một trong các hành vi sau đây:</p> <p>a) Không sửa chữa nhà khi chất lượng nhà giảm sút nghiêm trọng;</p> <p>b) Tăng giá thuê nhà bất hợp lý.</p> <p>c) Quyền sử dụng nhà ở bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.</p> <p>3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà phải báo cho bên kia biết trước một tháng, nếu không có thoả thuận khác.</p>
	<p>Điều 499. Chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở</p> <p>Hợp đồng thuê nhà ở chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Thời hạn thuê đã hết; nếu hợp đồng không xác định thời hạn thuê thì hợp đồng chấm dứt sau sáu tháng, kể từ ngày bên cho thuê báo cho bên thuê biết về việc đòi nhà;</p> <p>2. Nhà cho thuê không còn;</p> <p>3. Bên thuê nhà chết và không có ai cùng chung sống;</p> <p>4. Nhà cho thuê phải phá dỡ do bị hư hỏng nặng có nguy cơ sập đổ hoặc do thực hiện quy hoạch xây dựng của Nhà nước.</p>
	<p>Điều 500. Thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác</p> <p>Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác thì quy định tại các điều từ Điều 492 đến Điều 499 của Bộ luật này cũng được</p>

	áp dụng đối với việc thuê nhà sử dụng vào mục đích khác không phải là thuê nhà ở.
Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN	III - HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN
Điều 483. Hợp đồng thuê khoán tài sản Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê.	Điều 501. Hợp đồng thuê khoán tài sản Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.
Điều 484. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, <i>gia súc</i> , cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.	Điều 502. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
Điều 485. Thời hạn thuê khoán <i>Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng thì thời hạn thuê khoán được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.</i>	Điều 503. Thời hạn thuê khoán Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.
Điều 486. Giá thuê khoán Giá thuê khoán do các bên thỏa thuận; nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì <i>giá thuê khoán là giá được xác định theo kết</i>	Điều 504. Giá thuê khoán Giá thuê khoán do các bên thỏa thuận; nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá được xác định khi đấu thầu.

<i>quả đấu thầu.</i>	
<p>Điều 487. Giao tài sản thuê khoán</p> <p>Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.</p> <p>Trường hợp các bên không xác định được giá trị thì mời người thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.</p>	<p>Điều 505. Giao tài sản thuê khoán</p> <p>Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.</p> <p>Trong trường hợp các bên không xác định được giá trị thì mời người thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.</p>
<p>Điều 488. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc. 2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán. 3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán, các bên có thể thoả thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 4. Trường hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 5. Trường hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó. 6. <i>Thời hạn trả tiền thuê khoán do các bên thoả thuận,</i> 	<p>Điều 506. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc. 2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán. 3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán các bên có thể thoả thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 4. Trong trường hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 5. Trong trường hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó.

<p><i>trường hợp các bên không có thỏa thuận thì bên thuê khoán phải thanh toán vào ngày cuối cùng của mỗi tháng; trường hợp thuê khoán theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì phải thanh toán chậm nhất khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kinh doanh đó.</i></p>	
<p>Điều 489. Khai thác tài sản thuê khoán Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thoả thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 507. Khai thác tài sản thuê khoán Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thoả thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 490. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán 1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo dưỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất, hư hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại. Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán.</p>	<p>Điều 508. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán 1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo dưỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất mát, hư hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại. Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán. 2. Bên thuê khoán có thể tự mình thay thế, cải tạo tài sản thuê</p>

<p>2. Bên thuê khoán có thể <i>tự mình sửa chữa, cải tạo tài sản thuê khoán</i>, nếu có thoả thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.</p> <p>Bên cho thuê khoán <i>phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để sửa chữa, cải tạo tài sản thuê khoán theo thoả thuận</i>.</p> <p>3. Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý.</p>	<p>khoán, nếu có thoả thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.</p> <p>Bên cho thuê khoán phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán theo thoả thuận.</p> <p>3. Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý.</p>
<p>Điều 491. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về gia súc thuê khoán</p> <p>Trong thời hạn thuê khoán <i>gia súc</i>, bên thuê khoán được hưởng một nửa số <i>gia súc</i> sinh ra và phải chịu một nửa thiệt hại về <i>gia súc</i> thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 509. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán</p> <p>Trong thời hạn thuê khoán súc vật, bên thuê khoán được hưởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 492. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán</p> <p>1. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo trước phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.</p> <p>2. Trường hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ mà việc khai thác đối tượng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh</p>	<p>Điều 510. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán</p> <p>1. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo trước phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.</p> <p>2. Trong trường hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ, mà việc khai thác đối tượng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê</p>

<p>hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê khoán không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không được tiếp tục vi phạm hợp đồng.</p>	<p>khoán không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không được tiếp tục vi phạm hợp đồng.</p>
<p>Điều 493. Trả lại tài sản thuê khoán Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 511. Trả lại tài sản thuê khoán Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Mục 6 HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN</p>	<p>Mục 6 HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN</p>
<p>Điều 494. Hợp đồng mượn tài sản Hợp đồng mượn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.</p>	<p>Điều 512. Hợp đồng mượn tài sản Hợp đồng mượn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.</p>
<p>Điều 495. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản Tất cả những tài sản không tiêu hao đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.</p>	<p>Điều 513. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản Tất cả những vật không tiêu hao đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.</p>
<p>Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản 1. <i>Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn</i>, không được tự ý thay đổi</p>	<p>Điều 514. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản Bên mượn tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p>

<p>tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.</p> <p>2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.</p> <p>3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.</p> <p>4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản mượn.</p> <p>5. <i>Bên mượn tài sản phải chịu rủi ro đối với tài sản mượn trong thời gian chậm trả.</i></p>	<p>1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn như tài sản của chính mình, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa;</p> <p>2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn;</p> <p>3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được;</p> <p>4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản mượn.</p>
<p>Điều 497. Quyền của bên mượn tài sản</p> <p>1. Được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.</p> <p>2. Yêu cầu bên cho mượn thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thoả thuận.</p> <p>3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản mượn.</p>	<p>Điều 515. Quyền của bên mượn tài sản</p> <p>Bên mượn tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận;</p> <p>2. Yêu cầu bên cho mượn phải thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thoả thuận.</p> <p>3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản mượn.</p>
<p>Điều 498. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản</p> <p>1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có.</p> <p>2. Thanh toán cho bên mượn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá trị tài sản, nếu có thoả thuận.</p>	<p>Điều 516. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản</p> <p>Bên cho mượn tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có;</p> <p>2. Thanh toán cho bên mượn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá</p>

<p>3. Bồi thường thiệt hại cho bên mượn nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên mượn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên mượn, trừ những khuyết tật mà bên mượn biết hoặc phải biết.</p>	<p>trị tài sản, nếu có thoả thuận; 3. Bồi thường thiệt hại cho bên mượn, nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên mượn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên mượn, trừ những khuyết tật mà bên mượn biết hoặc phải biết.</p>
<p>Điều 499. Quyền của bên cho mượn tài sản</p> <p>1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.</p> <p>2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn.</p> <p>3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do <i>bên mượn</i> gây ra.</p>	<p>Điều 517. Quyền của bên cho mượn tài sản</p> <p>Bên cho mượn tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý;</p> <p>2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn;</p> <p>3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do người mượn gây ra.</p>
<p>Mục 7 HỢP ĐỒNG VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</p>	<p>PHẦN THỨ NĂM QUY ĐỊNH VỀ CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</p>
<p>Điều 500. Hợp đồng về quyền sử dụng đất <i>Hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các</i></p>	

<p><i>bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất.</i></p>	
<p>Điều 501. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất</p> <p><i>1. Quy định chung về hợp đồng và nội dung của hợp đồng thông dụng có liên quan trong Bộ luật này cũng được áp dụng với hợp đồng về quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</i></p> <p><i>2. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất không được trái với quy định về mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	
<p>Điều 502. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất</p> <p><i>1. Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p> <p><i>2. Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	<p>Điều 689. Hình thức chuyển quyền sử dụng đất</p> <p><i>1. Việc chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</i></p> <p><i>2. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>3. Việc thừa kế quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 733 đến Điều 735 của Bộ luật này.</i></p>

Bỏ	Điều 690. Giá chuyển quyền sử dụng đất Giá chuyển quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định.
Điều 503. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai.	Điều 692. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
Mục 8 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC	
Điều 504. Hợp đồng hợp tác 1. Hợp đồng hợp tác là sự thoả thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. 2. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản.	
Điều 505. Nội dung của hợp đồng hợp tác Hợp đồng hợp tác có nội dung chủ yếu sau đây: 1. Mục đích, thời hạn hợp tác; 2. Họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân; 3. Tài sản đóng góp, nếu có; 4. Đóng góp bằng sức lao động, nếu có; 5. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức; 6. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác; 7. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện, nếu có;	Điều 111. Tổ hợp tác 2. Hợp đồng hợp tác có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác; b) Họ, tên, nơi cư trú của tổ trưởng và các tổ viên; c) Mức đóng góp tài sản, nếu có; phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên; d) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ trưởng, của các tổ viên; đ) Điều kiện nhận tổ viên mới và ra khỏi tổ hợp tác; e) Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác;

<p>8. Điều kiện tham gia và rút khỏi <i>hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có;</i></p> <p>9. Điều kiện chấm dứt hợp tác.</p>	<p>g) Các thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 506. Tài sản chung của các thành viên hợp tác</p> <p>1. Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.</p> <p><i>Trường hợp có thoả thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại.</i></p> <p>2. Việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thoả thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thoả thuận.</p> <p><i>Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.</i></p>	<p>Điều 114. Tài sản của tổ hợp tác</p> <p>1. Tài sản do các tổ viên đóng góp, cùng tạo lập và được tặng cho chung là tài sản của tổ hợp tác.</p> <p>2. Các tổ viên quản lý và sử dụng tài sản của tổ hợp tác theo phương thức thoả thuận.</p> <p>3. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất của tổ hợp tác phải được toàn thể tổ viên đồng ý; đối với các loại tài sản khác phải được đa số tổ viên đồng ý.</p>
<p>Điều 507. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác</p> <p>1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp</p>	<p>Điều 115. Nghĩa vụ của tổ viên</p> <p>Tổ viên có các nghĩa vụ sau đây:</p>

<p>tác.</p> <p>2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động hợp tác.</p> <p>3. Bồi thường thiệt hại cho các thành viên hợp tác khác do lỗi của mình gây ra.</p> <p>4. Thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>	<p>1. Thực hiện sự hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giúp đỡ lẫn nhau và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác;</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại cho tổ hợp tác do lỗi của mình gây ra.</p> <p>Điều 116. Quyền của tổ viên</p> <p>Tổ viên có các quyền sau đây:</p> <p>1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác theo thoả thuận;</p> <p>2. Tham gia quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động của tổ hợp tác, thực hiện việc kiểm tra hoạt động của tổ hợp tác.</p>
<p>Điều 508. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự</p> <p>1. Trường hợp các thành viên hợp tác cử người đại diện thì người này là người đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.</p> <p>2. Trường hợp các thành viên hợp tác không cử ra người đại diện thì các thành viên hợp tác phải cùng tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Giao dịch dân sự do chủ thể quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này xác lập, thực hiện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên hợp tác.</p>	<p>Điều 113. Đại diện của tổ hợp tác</p> <p>1. Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là tổ trưởng do các tổ viên cử ra.</p> <p>Tổ trưởng tổ hợp tác có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ.</p> <p>2. Giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả tổ hợp tác.</p>
<p>Điều 509. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác</p> <p>Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự chung bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm</p>	<p>Điều 117. Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác</p> <p>1. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác.</p>

<p><i>bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc luật có quy định khác.</i></p>	<p>2. Tổ hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của tổ; nếu tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.</p>
<p>Điều 510. Rút khỏi hợp đồng hợp tác</p> <p>1. Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng hợp tác;</p> <p>b) Có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.</p> <p>2. Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp, được chia phần tài sản trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ theo thoả thuận. Trường hợp việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác thì tài sản được tính giá trị thành tiền để chia.</p> <p><i>Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.</i></p> <p>3. Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này thì thành viên rút khỏi hợp đồng được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</p>	<p>Điều 119. Ra khỏi tổ hợp tác</p> <p>1. Tổ viên có quyền ra khỏi tổ hợp tác theo các điều kiện đã thoả thuận.</p> <p>2. Tổ viên ra khỏi tổ hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp vào tổ hợp tác, được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ của mình đối với tổ hợp tác theo thoả thuận; nếu việc phân chia tài sản bằng hiện vật mà ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoạt động của tổ thì tài sản được trị giá bằng tiền để chia.</p>

<p>Điều 511. Gia nhập hợp đồng hợp tác</p> <p><i>Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định khác thì một cá nhân, pháp nhân trở thành thành viên mới của hợp đồng nếu được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.</i></p>	<p>Điều 118. Nhận tổ viên mới</p> <p>Tổ hợp tác có thể nhận thêm tổ viên mới, nếu được đa số tổ viên đồng ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 512. Chấm dứt hợp đồng hợp tác</p> <p>1. <i>Hợp đồng hợp tác</i> chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo thoả thuận của các <i>thành viên hợp tác</i>;</p> <p>b) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;</p> <p>c) Mục đích hợp tác đã đạt được;</p> <p>d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p><i>đ) Trường hợp khác theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</i></p> <p>2. Khi chấm dứt <i>hợp đồng hợp tác</i>, các khoản nợ phát sinh từ <i>hợp đồng</i> phải được thanh toán; nếu tài sản chung không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các <i>thành viên hợp tác</i> để thanh toán theo quy định tại Điều 509 của Bộ luật này.</p> <p>Trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản chung vẫn còn thì được chia cho các <i>thành viên hợp tác</i> theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 120. Chấm dứt tổ hợp tác</p> <p>1. Tổ hợp tác chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;</p> <p>b) Mục đích của việc hợp tác đã đạt được;</p> <p>c) Các tổ viên thoả thuận chấm dứt tổ hợp tác.</p> <p>Trong trường hợp chấm dứt, tổ hợp tác phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã chứng thực hợp đồng hợp tác.</p> <p>2. Tổ hợp tác chấm dứt theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong những trường hợp do pháp luật quy định.</p> <p>3. Khi chấm dứt, tổ hợp tác phải thanh toán các khoản nợ của tổ; nếu tài sản của tổ không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các tổ viên để thanh toán theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật này.</p> <p>Trong trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản của tổ vẫn còn thì được chia cho các tổ viên theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 9 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ</p>	<p style="text-align: center;">Mục 7 HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ</p>

<p>Điều 513. Hợp đồng dịch vụ</p> <p>Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho <i>bên sử dụng dịch vụ</i>, <i>bên sử dụng dịch vụ</i> phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.</p>	<p>Điều 518. Hợp đồng dịch vụ</p> <p>Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.</p>
<p>Điều 514. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ</p> <p>Đối tượng của hợp đồng dịch vụ là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.</p>	<p>Điều 519. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ</p> <p>Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.</p>
<p>Điều 515. Nghĩa vụ của <i>bên sử dụng dịch vụ</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi. 2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận. 	<p>Điều 520. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ</p> <p>Bên thuê dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi; 2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận.
<p>Điều 516. Quyền của <i>bên sử dụng dịch vụ</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và thỏa thuận khác. 2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì <i>bên sử dụng dịch vụ</i> có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. 	<p>Điều 521. Quyền của bên thuê dịch vụ</p> <p>Bên thuê dịch vụ có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác; 2. Trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.
<p>Điều 517. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ</p>	<p>Điều 522. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ</p>

<ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và thoả thuận khác. 2. Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý của <i>bên sử dụng dịch vụ</i>. 3. Bảo quản và phải giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc. 4. Báo ngay cho <i>bên sử dụng dịch vụ</i> về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc. 5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. 6. Bồi thường thiệt hại <i>cho bên sử dụng dịch vụ</i>, nếu làm mất, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin. 	<p>Bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác; 2. Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc, nếu không có sự đồng ý của bên thuê dịch vụ; 3. Bảo quản và phải giao lại cho bên thuê dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc; 4. Báo ngay cho bên thuê dịch vụ về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc; 5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định; 6. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nếu làm mất mát, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.
<p>Điều 518. Quyền của bên cung ứng dịch vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu <i>bên sử dụng dịch vụ</i> cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện công việc. 2. Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của <i>bên sử dụng dịch vụ</i> mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của <i>bên sử dụng dịch vụ</i>, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho <i>bên sử dụng dịch vụ</i>, nhưng phải báo ngay cho <i>bên sử dụng dịch vụ</i>. 3. Yêu cầu <i>bên sử dụng dịch vụ</i> trả tiền dịch vụ. 	<p>Điều 523. Quyền của bên cung ứng dịch vụ</p> <p>Bên cung ứng dịch vụ có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện; 2. Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên thuê dịch vụ, mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên thuê dịch vụ, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nhưng phải báo ngay cho bên thuê dịch vụ;

	3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ trả tiền dịch vụ.
<p>Điều 519. Trả tiền dịch vụ</p> <p>1. Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận.</p> <p>2. Khi giao kết hợp đồng, nếu không có thoả thuận về giá dịch vụ, phương pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định căn cứ vào giá thị trường của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.</p> <p>3. Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Trường hợp dịch vụ được cung ứng không đạt được như thoả thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn thì bên sử dụng dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 524. Trả tiền dịch vụ</p> <p>1. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận.</p> <p>2. Khi giao kết hợp đồng nếu không có thoả thuận về giá dịch vụ, phương pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định căn cứ vào giá thị trường của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.</p> <p>3. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>4. Trong trường hợp dịch vụ được cung ứng không đạt được như thoả thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn thì bên thuê dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 520. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ</p> <p>1. Trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên sử dụng dịch vụ thì bên sử dụng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng</p>	<p>Điều 525. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ</p> <p>1. Trong trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên thuê dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trong trường hợp bên thuê dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng theo thoả thuận thì bên cung</p>

<i>nghĩa vụ</i> thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.	ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.
Điều 521. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ Sau khi kết thúc <i>thời hạn thực hiện công việc theo hợp đồng dịch vụ</i> mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, <i>bên sử dụng dịch vụ</i> biết nhưng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.	Điều 526. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ Sau khi đã kết thúc thời hạn dịch vụ mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, còn bên thuê dịch vụ biết nhưng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.
Mục 10 HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN	Mục 8 HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN
Tiểu mục 1. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	I - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH
Điều 522. Hợp đồng vận chuyển hành khách Hợp đồng vận chuyển hành khách là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.	Điều 527. Hợp đồng vận chuyển hành khách Hợp đồng vận chuyển hành khách là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.
Điều 523. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách 1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản, bằng lời nói <i>hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể</i> . 2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển	Điều 528. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách 1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản hoặc bằng lời nói. 2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành

hành khách giữa các bên.	khách giữa các bên.
<p>Điều 524. Nghĩa vụ của bên vận chuyển</p> <p>1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến <i>đúng địa điểm, đến đúng giờ</i>, bằng phương tiện đã thoả thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho <i>hành khách</i> và không chuyên chở vượt quá trọng tải.</p> <p>2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thoả thuận.</p> <p>4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.</p> <p>5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 529. Nghĩa vụ của bên vận chuyển</p> <p>Bên vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, văn minh, lịch sự và bằng phương tiện đã thoả thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải;</p> <p>2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật;</p> <p>3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thoả thuận;</p> <p>4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình;</p> <p>5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo thoả thuận. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 525. Quyền của bên vận chuyển</p> <p>1. Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định.</p> <p>2. Từ chối chuyên chở hành khách trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở</p>	<p>Điều 530. Quyền của bên vận chuyển</p> <p>Bên vận chuyển có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định;</p> <p>2. Từ chối chuyên chở hành khách trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển</p>

<p>công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;</p> <p>b) Do tình trạng sức khoẻ của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc người khác trong hành trình;</p> <p>c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.</p>	<p>hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc có những hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;</p> <p>b) Do tình trạng sức khoẻ của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc những người khác trong hành trình;</p> <p>c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.</p>
<p>Điều 526. Nghĩa vụ của hành khách</p> <p>1. Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người.</p> <p>2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận.</p> <p>3. Tôn trọng, chấp hành đúng quy định của bên vận chuyển và quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.</p>	<p>Điều 531. Nghĩa vụ của hành khách</p> <p>Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người;</p> <p>2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận;</p> <p>3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.</p>
<p>Điều 527. Quyền của hành khách</p> <p>1. Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị theo cước phí vận chuyển với lộ trình đã thoả thuận.</p> <p>2. Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thoả thuận hoặc theo</p>	<p>Điều 532. Quyền của hành khách</p> <p>Hành khách có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị loại vé với lộ trình đã thoả thuận;</p> <p>2. Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thoả thuận hoặc theo quy định của</p>

<p>quy định của pháp luật.</p> <p>3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận.</p> <p>4. Nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 525 của Bộ luật này và trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận.</p> <p>5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.</p> <p>6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.</p>	<p>pháp luật;</p> <p>3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận;</p> <p>4. Được nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 530 của Bộ luật này và những trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận;</p> <p>5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình;</p> <p>6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.</p>
<p>Điều 528. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Trường hợp tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Bên vận chuyển không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thoả thuận, quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc người thứ ba thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 533. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Trong trường hợp tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Bên vận chuyển không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Trong trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thoả thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc người thứ ba thì phải bồi thường.</p>

<p>Điều 529. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách</p> <p>1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 525 của Bộ luật này.</p> <p>2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 524 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 534. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách</p> <p>1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 530 của Bộ luật này.</p> <p>2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 529 của Bộ luật này.</p>
<p>Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN</p>	<p>II - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN</p>
<p>Điều 530. Hợp đồng vận chuyển tài sản</p> <p>Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.</p>	<p>Điều 535. Hợp đồng vận chuyển tài sản</p> <p>Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.</p>
<p>Điều 531. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản</p> <p>1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói <i>hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể</i>.</p> <p>2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.</p>	<p>Điều 536. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản</p> <p>1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản.</p> <p>2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.</p>
<p>Điều 532. Giao tài sản cho bên vận chuyển</p> <p>1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thoả thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên</p>	<p>Điều 537. Giao tài sản cho bên vận chuyển</p> <p>1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thoả thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên phương tiện</p>

<p>phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận <i>thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển.</i></p> <p>Trường hợp bên vận chuyển chậm tiếp nhận tài sản tại địa điểm đã thoả thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.</p>	<p>vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trong trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển hoặc phải nộp phạt vi phạm theo thoả thuận; nếu bên vận chuyển chậm nhận tài sản tại địa điểm đã thoả thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.</p>
<p>Điều 533. Cước phí vận chuyển</p> <p>1. Mức cước phí vận chuyển do các bên thoả thuận; nếu pháp luật có quy định về mức cước phí vận chuyển thì áp dụng mức cước phí đó.</p> <p>2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ cước phí vận chuyển sau khi tài sản được chuyển lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 538. Cước phí vận chuyển</p> <p>1. Mức cước phí vận chuyển do các bên thoả thuận; nếu pháp luật có quy định về mức cước phí vận chuyển thì áp dụng mức cước phí đó.</p> <p>2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ cước phí vận chuyển sau khi tài sản được chuyển lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Điều 534. Nghĩa vụ của bên vận chuyển</p> <p>1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn.</p> <p>2. Giao tài sản cho người có quyền nhận.</p> <p>3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp</p>	<p>Điều 539. Nghĩa vụ của bên vận chuyển</p> <p>Bên vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn;</p> <p>2. Trả tài sản cho người có quyền nhận;</p> <p>3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác;</p>

<p>luật.</p> <p>5. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển <i>trong trường hợp bên vận chuyển để mất, hư hỏng tài sản</i>, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;</p> <p>5. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất mát, hư hỏng tài sản do lỗi của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Điều 535. Quyền của bên vận chuyển</p> <p>1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác.</p> <p>2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thoả thuận trong hợp đồng.</p> <p>3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn.</p> <p>4. Từ chối vận chuyển tài sản cấm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết.</p> <p><i>(Bỏ khoản 5 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên thuê vận chuyển)</i></p>	<p>Điều 540. Quyền của bên vận chuyển</p> <p>Bên vận chuyển có các quyền sau đây:</p> <p>1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác;</p> <p>2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thoả thuận trong hợp đồng;</p> <p>3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn;</p> <p>4. Từ chối vận chuyển tài sản cấm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết;</p> <p>5. Yêu cầu bên thuê vận chuyển bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 536. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển</p> <p>1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thoả thuận.</p> <p>2. <i>Cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến tài sản vận chuyển để bảo đảm an toàn cho tài sản vận chuyển.</i></p> <p>3. Trông coi tài sản trên đường vận chuyển, nếu có thoả</p>	<p>Điều 541. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển</p> <p>Bên thuê vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thoả thuận;</p> <p>2. Trông coi tài sản trên đường vận chuyển, nếu có thoả thuận. Trong trường hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản</p>

<p>thuận. Trường hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản bị mất, hư hỏng thì không được bồi thường.</p>	<p>bị mất mát, hư hỏng thì không được bồi thường.</p>
<p>Điều 537. Quyền của bên thuê vận chuyển</p> <p>1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thoả thuận.</p> <p>2. Trực tiếp hoặc chỉ định người thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển.</p> <p><i>(Khoản 3 Điều 542 BLDS 2005 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên thuê vận chuyển bị bãi bỏ)</i></p>	<p>Điều 542. Quyền của bên thuê vận chuyển</p> <p>Bên thuê vận chuyển có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thoả thuận;</p> <p>2. Trực tiếp hoặc chỉ định người thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển;</p> <p>3. Yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 538. Giao tài sản cho bên nhận tài sản</p> <p>1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.</p> <p>2. Bên vận chuyển phải giao tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận tài sản theo thoả thuận.</p> <p>3. Trường hợp tài sản đã được chuyển đến địa điểm giao tài sản đúng thời hạn nhưng không có bên nhận tài sản thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ</p>	<p>Điều 543. Trả tài sản cho bên nhận tài sản</p> <p>1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.</p> <p>2. Bên vận chuyển phải trả tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận theo phương thức đã thoả thuận.</p> <p>3. Trong trường hợp tài sản đã được chuyển đến địa điểm trả tài sản đúng thời hạn nhưng không có bên nhận thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.</p> <p>Nghĩa vụ trả tài sản hoàn thành khi tài sản đã được gửi giữ đáp</p>

<p>định nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.</p> <p>Nghĩa vụ giao tài sản hoàn thành khi tài sản đã được gửi giữ và bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản đã được thông báo về việc gửi giữ.</p>	<p>ứng các điều kiện đã thoả thuận và bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản đã được thông báo về việc gửi giữ.</p>
<p>Điều 539. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận. 2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. 3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản. 4. <i>Trường hợp bên nhận tài sản là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định thì phải thông báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên thuê vận chuyển.</i> 	<p>Điều 544. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản</p> <p>Bên nhận tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận; 2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác; 3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản; 4. Báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên đó; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu bên thuê vận chuyển bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến tài sản vận chuyển của mình.
<p>Điều 540. Quyền của bên nhận tài sản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài sản được vận chuyển đến. 2. Nhận tài sản được vận chuyển đến. 3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát 	<p>Điều 545. Quyền của bên nhận tài sản</p> <p>Bên nhận tài sản có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài sản được vận chuyển đến; 2. Nhận tài sản được vận chuyển đến; 3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do

<p>sinh do phải chờ nhận tài sản nếu bên vận chuyển chậm giao.</p> <p>4. Yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất, hư hỏng.</p>	<p>phải chờ nhận tài sản, nếu bên vận chuyển chậm giao;</p> <p>4. Trực tiếp yêu cầu hoặc báo để bên thuê vận chuyển yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất mát, hư hỏng.</p>
<p>Điều 541. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển nếu để tài sản bị mất hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 536 của Bộ luật này.</p> <p>2. Bên thuê vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>3. Trường hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 546. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển, nếu để tài sản bị mất mát hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 541 của Bộ luật này.</p> <p>2. Bên thuê vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>3. Trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất mát, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p>
<p>Mục 10 HỢP ĐỒNG GIA CÔNG</p>	<p>Mục 9 HỢP ĐỒNG GIA CÔNG</p>
<p>Điều 542. Hợp đồng gia công</p> <p>Hợp đồng gia công là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.</p>	<p>Điều 547. Hợp đồng gia công</p> <p>Hợp đồng gia công là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.</p>

<p>Điều 543. Đối tượng của hợp đồng gia công</p> <p>Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p>	<p>Điều 548. Đối tượng của hợp đồng gia công</p> <p>Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.</p>
<p>Điều 544. Nghĩa vụ của bên đặt gia công</p> <p><i>1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận cho bên nhận gia công; cung cấp giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.</i></p> <p>2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng.</p> <p>3. Trả tiền công theo đúng thoả thuận.</p>	<p>Điều 549. Nghĩa vụ của bên đặt gia công</p> <p>Bên đặt gia công có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm cho bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công;</p> <p>2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng;</p> <p>3. Trả tiền công theo đúng thoả thuận.</p>
<p>Điều 545. Quyền của bên đặt gia công</p> <p>1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.</p> <p>2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng.</p> <p>3. Trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên nhận gia công không thể sửa chữa được trong thời hạn thoả thuận thì bên đặt gia công có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 550. Quyền của bên đặt gia công</p> <p>Bên đặt gia công có các quyền sau đây:</p> <p>1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;</p> <p>2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng;</p> <p>3. Trong trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên nhận gia công không thể sửa chữa được trong thời hạn đã thoả thuận thì bên đặt gia công có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>

<p>Điều 546. Nghĩa vụ của bên nhận gia công</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp. 2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, <i>nếu biết hoặc phải biết việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội.</i> 3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận. 4. Giữ bí mật thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra. 5. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công. 6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng. 	<p>Điều 551. Nghĩa vụ của bên nhận gia công</p> <p>Bên nhận gia công có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp; 2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; trường hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra; 3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận; 4. Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra; 5. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công. 6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng.
<p>Điều 547. Quyền của bên nhận gia công</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận. 2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công <i>trong quá trình thực hiện hợp đồng</i>, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho 	<p>Điều 552. Quyền của bên nhận gia công</p> <p>Bên nhận gia công có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận; 2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo

<p>bên đặt gia công.</p> <p>3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.</p>	<p>ngay cho bên đặt gia công;</p> <p>3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.</p>
<p>Điều 548. Trách nhiệm chịu rủi ro</p> <p>Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian chậm nhận, kể cả trong trường hợp sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.</p>	<p>Điều 553. Trách nhiệm chịu rủi ro</p> <p>Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian chậm nhận, kể cả trong trường hợp sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.</p>
<p>Điều 549. Giao, nhận sản phẩm gia công</p> <p>Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thoả thuận.</p>	<p>Điều 554. Giao, nhận sản phẩm gia công</p> <p>Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thoả thuận.</p>
<p>Điều 550. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công</p> <p>1. Trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên</p>	<p>Điều 555. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công</p> <p>1. Trong trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận</p>

<p>nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trường hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng được các điều kiện đã thoả thuận và bên đặt gia công đã được thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.</p>	<p>gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trong trường hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng được các điều kiện đã thoả thuận và bên đặt gia công đã được thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.</p>
<p>Điều 551. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công</p> <p>1. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nhưng phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.</p> <p>2. Bên đặt gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công tương ứng với công việc đã làm, <i>trừ trường hợp có thoả thuận khác</i>. Bên nhận gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không được trả tiền công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 556. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công</p> <p>1. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nhưng phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu bên đặt gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công tương ứng với công việc đã làm; nếu bên nhận gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không được trả tiền công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường.</p>

<p>Điều 552. Trả tiền công</p> <p>1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp không có thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.</p> <p>3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.</p>	<p>Điều 557. Trả tiền công</p> <p>1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>2. Trong trường hợp không có thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.</p> <p>3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.</p>
<p>Điều 553. Thanh lý nguyên vật liệu</p> <p>Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 558. Thanh lý nguyên vật liệu</p> <p>Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>
<p>Mục 12</p> <p>HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN</p>	<p>Mục 10</p> <p>HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN</p>
<p>Điều 554. Hợp đồng gửi giữ tài sản</p> <p>Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.</p>	<p>Điều 559. Hợp đồng gửi giữ tài sản</p> <p>Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.</p>
<p>Điều 555. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản</p> <p>1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng</p>	<p>Điều 560. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản</p> <p>Bên gửi tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p>

<p>tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do không được bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng phương thức đã thoả thuận.</p>	<p>1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do không được bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường;</p> <p>2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng phương thức đã thoả thuận.</p>
<p>Điều 556. Quyền của bên gửi tài sản</p> <p>1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nhưng phải báo trước cho bên giữ một thời gian hợp lý.</p> <p>2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên giữ làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>	<p>Điều 561. Quyền của bên gửi tài sản</p> <p>Bên gửi tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nhưng phải báo trước cho bên giữ một thời gian hợp lý;</p> <p>2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên giữ làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p>Điều 557. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản</p> <p>1. Bảo quản tài sản theo đúng thoả thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ.</p> <p>2. Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó, nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi.</p> <p>3. <i>Thông báo</i> kịp thời cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện</p>	<p>Điều 562. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản</p> <p>Bên giữ tài sản có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Bảo quản tài sản như đã thoả thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ;</p> <p>2. Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản, nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi;</p> <p>3. Báo kịp thời bằng văn bản cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà</p>

<p>các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí.</p> <p>4. Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>	<p>bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí;</p> <p>4. Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p>Điều 558. Quyền của bên giữ tài sản</p> <p>1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thoả thuận.</p> <p>2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong trường hợp gửi không trả tiền công.</p> <p>3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên gửi một thời gian hợp lý trong trường hợp gửi giữ không xác định thời hạn.</p> <p>4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị hư hỏng hoặc tiêu hủy nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu được do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.</p>	<p>Điều 563. Quyền của bên giữ tài sản</p> <p>Bên giữ tài sản có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thoả thuận;</p> <p>2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong trường hợp gửi không trả tiền công;</p> <p>3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên gửi một thời gian hợp lý trong trường hợp gửi giữ không xác định thời hạn;</p> <p>4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị hư hỏng hoặc tiêu hủy nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu được do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.</p>
<p>Điều 559. Trả lại tài sản gửi giữ</p> <p>1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền</p>	<p>Điều 564. Trả lại tài sản gửi giữ</p> <p>1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền yêu</p>

<p>yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn, nếu có lý do chính đáng.</p>	<p>cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn, nếu có lý do chính đáng.</p>
<p>Điều 560. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ</p> <p>Trường hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không được yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.</p> <p>Trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.</p>	<p>Điều 565. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ</p> <p>Trong trường hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không được yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.</p> <p>Trong trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.</p>
<p>Điều 561. Trả tiền công</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 2. Trường hợp các bên không thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công. 3. Khi bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì bên giữ không được nhận tiền công và phải bồi thường 	<p>Điều 566. Trả tiền công</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, nếu không có thoả thuận khác. 2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công. 3. Khi bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì bên giữ không được nhận tiền công và phải bồi thường thiệt hại cho bên gửi, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

thiệt hại cho bên gửi, trừ trường hợp có thoả thuận khác.	
	Mục 11 HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (từ Điều 567 đến Điều 580)
	Điều 567. Hợp đồng bảo hiểm Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, còn bên bảo hiểm phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
	Điều 568. Các loại hợp đồng bảo hiểm Hợp đồng bảo hiểm bao gồm hợp đồng bảo hiểm con người, hợp đồng bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự.
	Điều 569. Đối tượng bảo hiểm Đối tượng bảo hiểm bao gồm con người, tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.
	Điều 570. Hình thức hợp đồng bảo hiểm Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của bên mua bảo hiểm là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng bảo hiểm.
	Điều 571. Sự kiện bảo hiểm Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm, trừ trường hợp quy

	<p>định tại khoản 2 Điều 346 của Bộ luật này.</p>
	<p>Điều 572. Phí bảo hiểm</p> <p>1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho bên bảo hiểm.</p> <p>Thời hạn đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Phí bảo hiểm có thể đóng một lần hoặc theo định kỳ.</p> <p>2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm chậm đóng phí bảo hiểm theo định kỳ thì bên bảo hiểm ấn định một thời hạn để bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm; nếu hết thời hạn đó mà bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm thì hợp đồng chấm dứt.</p>
	<p>Điều 573. Nghĩa vụ thông tin của bên mua bảo hiểm</p> <p>1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết.</p> <p>2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chất dứt hợp đồng.</p>
	<p>Điều 574. Nghĩa vụ phòng ngừa thiệt hại</p> <p>1. Bên được bảo hiểm có nghĩa vụ tuân thủ các điều kiện ghi trong hợp đồng, các quy định của pháp luật có liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại.</p>

	<p>2. Trong trường hợp bên được bảo hiểm có lỗi không thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại đã ghi trong hợp đồng thì bên bảo hiểm có quyền ấn định một thời hạn để bên được bảo hiểm thực hiện các biện pháp đó; nếu hết thời hạn mà các biện pháp phòng ngừa vẫn không được thực hiện thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc không trả tiền bảo hiểm khi thiệt hại xảy ra do các biện pháp phòng ngừa đã không được thực hiện.</p>
	<p>Điều 575. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, bên được bảo hiểm và của bên bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm</p> <p>1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm hoặc bên được bảo hiểm phải báo ngay cho bên bảo hiểm và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.</p> <p>2. Bên bảo hiểm phải thanh toán chi phí cần thiết và hợp lý mà người thứ ba đã bỏ ra để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.</p>
	<p>Điều 576. Trả tiền bảo hiểm</p> <p>1. Bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm.</p> <p>2. Trong trường hợp bên bảo hiểm chậm trả tiền bảo hiểm thì phải trả cả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân</p>

	<p>hàng Nhà nước quy định tại thời điểm trả tiền bảo hiểm tương ứng với thời gian chậm trả.</p> <p>3. Trong trường hợp bên được bảo hiểm có ý để xảy ra thiệt hại thì bên bảo hiểm không phải trả tiền bảo hiểm; nếu do lỗi vô ý của người được bảo hiểm thì bên bảo hiểm không phải trả một phần tiền bảo hiểm tương ứng với mức độ lỗi của bên được bảo hiểm.</p>
	<p>Điều 577. Chuyển yêu cầu hoàn trả</p> <p>1. Trong trường hợp người thứ ba có lỗi mà gây thiệt hại cho bên được bảo hiểm và bên bảo hiểm đã trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả khoản tiền mà mình đã trả. Bên được bảo hiểm có nghĩa vụ phải cung cấp cho bên bảo hiểm mọi tin tức, tài liệu, bằng chứng cần thiết mà mình biết để bên bảo hiểm thực hiện quyền yêu cầu đối với người thứ ba.</p> <p>2. Trong trường hợp bên được bảo hiểm đã nhận số tiền bồi thường thiệt hại do người thứ ba trả, nhưng vẫn ít hơn số tiền mà bên bảo hiểm phải trả thì bên bảo hiểm chỉ phải trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm và số tiền mà người thứ ba đã trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu bên được bảo hiểm đã nhận tiền bảo hiểm nhưng ít hơn so với thiệt hại do người thứ ba gây ra thì bên được bảo hiểm vẫn có quyền yêu cầu người thứ ba bồi thường phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm và tiền bồi thường thiệt hại.</p> <p>Bên bảo hiểm có quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả khoản tiền</p>

	<p>mà mình đã trả cho bên được bảo hiểm.</p>
	<p>Điều 578. Bảo hiểm tính mạng Trong trường hợp bảo hiểm tính mạng thì khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ; nếu bên được bảo hiểm chết thì tiền bảo hiểm được trả cho người thừa kế của bên được bảo hiểm.</p>
	<p>Điều 579. Bảo hiểm tài sản 1. Bên bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm theo các điều kiện đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. 2. Trong trường hợp quyền sở hữu đối với tài sản bảo hiểm được chuyển cho người khác thì chủ sở hữu mới đương nhiên thay thế chủ sở hữu cũ trong hợp đồng bảo hiểm, kể từ thời điểm chuyển quyền sở hữu tài sản. Chủ sở hữu cũ là bên mua bảo hiểm phải báo cho chủ sở hữu mới biết về việc tài sản đã được bảo hiểm, báo kịp thời cho bên bảo hiểm về việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản.</p>
	<p>Điều 580. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự 1. Trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm hoặc cho người thứ ba theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm đối với thiệt hại mà bên mua bảo hiểm đã gây ra cho người thứ ba theo mức bảo hiểm đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p>

	2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm đã bồi thường thiệt hại cho người thứ ba thì có quyền yêu cầu bên bảo hiểm phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã trả cho người thứ ba, nhưng không vượt quá mức trả bảo hiểm mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật đã quy định.
Mục 13 HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN	Mục 12 HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN
Điều 562. Hợp đồng uỷ quyền Hợp đồng uỷ quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.	Điều 581. Hợp đồng uỷ quyền Hợp đồng uỷ quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.
Điều 563. Thời hạn uỷ quyền Thời hạn uỷ quyền do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng uỷ quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc uỷ quyền.	Điều 582. Thời hạn uỷ quyền Thời hạn uỷ quyền do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng uỷ quyền có hiệu lực một năm, kể từ ngày xác lập việc uỷ quyền.
Điều 564. Uỷ quyền lại 1. Bên được uỷ quyền <i>được uỷ quyền lại cho người khác</i> trong trường hợp sau đây: a) Có sự đồng ý của bên uỷ quyền; b) <i>Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng uỷ quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích</i>	Điều 583. Uỷ quyền lại Bên được uỷ quyền chỉ được uỷ quyền lại cho người thứ ba, nếu được bên uỷ quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định. Hình thức hợp đồng uỷ quyền lại cũng phải phù hợp với hình thức hợp đồng uỷ quyền ban đầu. Việc uỷ quyền lại không được vượt quá phạm vi uỷ quyền ban

<p><i>của người ủy quyền không thể thực hiện được.</i></p> <p>2. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.</p> <p>3. Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức ủy quyền ban đầu.</p>	<p>đầu.</p>
<p>Điều 565. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền</p> <p>1. Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên uỷ quyền về việc thực hiện công việc đó.</p> <p>2. Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền.</p> <p>3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc uỷ quyền.</p> <p>4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền.</p> <p>5. Giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.</p>	<p>Điều 584. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền</p> <p>Bên được ủy quyền có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên uỷ quyền về việc thực hiện công việc đó;</p> <p>2. Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền;</p> <p>3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc uỷ quyền;</p> <p>4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền;</p> <p>5. Giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;</p> <p>6. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.</p>
<p>Điều 566. Quyền của bên được uỷ quyền</p> <p>1. Yêu cầu bên uỷ quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc uỷ quyền.</p> <p>2. Được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực</p>	<p>Điều 585. Quyền của bên được ủy quyền</p> <p>Bên được ủy quyền có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên uỷ quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc uỷ quyền;</p>

<p>hiện công việc uỷ quyền; <i>hưởng thù lao, nếu có thoả thuận.</i></p>	<p>2. Hưởng thù lao, được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc uỷ quyền.</p>
<p>Điều 567. Nghĩa vụ của bên uỷ quyền</p> <p>1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được uỷ quyền thực hiện công việc.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được uỷ quyền thực hiện trong phạm vi uỷ quyền.</p> <p>3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được uỷ quyền; trả thù lao cho bên được uỷ quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.</p>	<p>Điều 586. Nghĩa vụ của bên uỷ quyền</p> <p>Bên uỷ quyền có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được uỷ quyền thực hiện công việc;</p> <p>2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được uỷ quyền thực hiện trong phạm vi uỷ quyền;</p> <p>3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được uỷ quyền và trả thù lao cho bên được uỷ quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.</p>
<p>Điều 568. Quyền của bên uỷ quyền</p> <p>1. Yêu cầu bên được uỷ quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc uỷ quyền.</p> <p>2. Yêu cầu bên được uỷ quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc uỷ quyền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được uỷ quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 565 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 587. Quyền của bên uỷ quyền</p> <p>Bên uỷ quyền có các quyền sau đây:</p> <p>1. Yêu cầu bên được uỷ quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc uỷ quyền;</p> <p>2. Yêu cầu bên được uỷ quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác;</p> <p>3. Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được uỷ quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 584 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 569. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền</p> <p>1. Trường hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào,</p>	<p>Điều 588. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền</p> <p>1. Trong trường hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được uỷ quyền tương ứng với công việc</p>

<p>nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý.</p> <p>Bên ủy quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên ủy quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng ủy quyền đã bị chấm dứt.</p> <p>2. Trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý; nếu ủy quyền có thù lao thì bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên ủy quyền, <i>nếu có</i>.</p>	<p>mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý.</p> <p>Bên ủy quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên ủy quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng ủy quyền đã bị chấm dứt.</p> <p>2. Trong trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý; nếu ủy quyền có thù lao thì bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên ủy quyền.</p>
<p>Chương XVII HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI</p>	<p>Mục 13 HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI</p>
<p>Điều 570. Hứa thưởng</p> <p>1. Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng.</p> <p>2. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện</p>	<p>Điều 590. Hứa thưởng</p> <p>1. Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng.</p> <p>2. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được,</p>

<p>được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.</p>	<p>không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.</p>
<p>Điều 571. Rút lại tuyên bố hứa thưởng Khi chưa đến hạn bắt đầu thực hiện công việc thì người hứa thưởng có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng của mình. Việc rút lại tuyên bố hứa thưởng phải được thực hiện theo cách thức và trên phương tiện mà việc hứa thưởng đã được công bố.</p>	<p>Điều 591. Rút lại tuyên bố hứa thưởng Khi chưa đến hạn bắt đầu thực hiện công việc thì người hứa thưởng có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng của mình. Việc rút lại tuyên bố hứa thưởng phải được thực hiện theo cách thức và trên phương tiện mà việc hứa thưởng đã được công bố.</p>
<p>Điều 572. Trả thưởng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp một công việc được hứa thưởng do một người thực hiện thì khi công việc hoàn thành, người thực hiện công việc đó được nhận thưởng. 2. Khi một công việc được hứa thưởng do nhiều người cùng thực hiện nhưng mỗi người thực hiện độc lập với nhau thì người hoàn thành đầu tiên được nhận thưởng. 3. Trường hợp nhiều người cùng hoàn thành công việc được hứa thưởng vào cùng một thời điểm thì phần thưởng được chia đều cho những người đó. 4. Trường hợp nhiều người cùng cộng tác để thực hiện công việc được hứa thưởng do người hứa thưởng yêu cầu thì mỗi người được nhận một phần của phần thưởng tương ứng với phần đóng góp của mình. 	<p>Điều 592. Trả thưởng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong trường hợp một công việc được hứa thưởng do một người thực hiện thì khi công việc hoàn thành, người thực hiện công việc đó được nhận thưởng. 2. Khi một công việc được hứa thưởng do nhiều người cùng thực hiện nhưng mỗi người thực hiện độc lập với nhau thì người hoàn thành đầu tiên được nhận thưởng. 3. Trong trường hợp nhiều người cùng hoàn thành công việc được hứa thưởng vào cùng một thời điểm thì phần thưởng được chia đều cho những người đó. 4. Trong trường hợp nhiều người cùng cộng tác để thực hiện công việc được hứa thưởng do người hứa thưởng yêu cầu thì mỗi người được nhận một phần của phần thưởng, tương ứng với phần đóng góp của mình.
<p>Điều 573. Thi có giải</p>	<p>Điều 593. Thi có giải</p>

<p>1. Việc tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.</p> <p>2. Người tổ chức các cuộc thi phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải.</p> <p>Việc thay đổi điều kiện dự thi phải được thực hiện theo cách thức đã công bố trong một thời gian hợp lý trước khi diễn ra cuộc thi.</p> <p>3. Người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.</p>	<p>1. Người tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội, phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải.</p> <p>2. Việc thay đổi điều kiện dự thi phải được thực hiện theo cách thức đã công bố trong một thời gian hợp lý trước khi diễn ra cuộc thi.</p> <p>3. Người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.</p>
<p>CHƯƠNG XVIII</p> <p>THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN</p>	<p>CHƯƠNG XIX</p> <p>THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN</p>
<p>Điều 574. Thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>Thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.</p>	<p>Điều 594. Thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>Thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó, hoàn toàn vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.</p>
<p>Điều 575. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>1. Người thực hiện công việc không có ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.</p> <p>2. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải thực</p>	<p>Điều 595. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>1. Người thực hiện công việc không có ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.</p> <p>2. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải thực hiện công việc như công việc của chính mình; nếu biết hoặc đoán biết được ý định của người có công việc thì phải thực hiện công việc</p>

<p>hiện công việc như công việc của chính mình; nếu biết hoặc đoán biết được ý định của người có công việc thì phải thực hiện công việc phù hợp với ý định đó.</p> <p>3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải báo cho người có công việc được thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ trường hợp người có công việc đã biết hoặc người thực hiện công việc không có ủy quyền không biết nơi cư trú <i>hoặc trụ sở của người đó</i>.</p> <p>4. Trường hợp người có công việc được thực hiện chết, <i>nếu là cá nhân hoặc chấm dứt tồn tại, nếu là pháp nhân</i> thì người thực hiện công việc không có ủy quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện đã tiếp nhận.</p> <p>5. Trường hợp có lý do chính đáng mà người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục đảm nhận công việc thì phải báo cho người có công việc được thực hiện, người đại diện hoặc người thân thích của người này hoặc có thể nhờ người khác thay mình đảm nhận việc thực hiện công việc.</p>	<p>phù hợp với ý định đó.</p> <p>3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải báo cho người có công việc được thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ trường hợp người có công việc đã biết hoặc người thực hiện công việc không có ủy quyền không biết nơi cư trú của người đó.</p> <p>4. Trong trường hợp người có công việc được thực hiện chết thì người thực hiện công việc không có ủy quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện đã tiếp nhận.</p> <p>5. Trong trường hợp có lý do chính đáng mà người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục đảm nhận công việc thì phải báo cho người có công việc được thực hiện, người đại diện hoặc người thân thích của người này hoặc có thể nhờ người khác thay mình đảm nhận việc thực hiện công việc.</p>
<p>Điều 576. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện</p> <p>1. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn</p>	<p>Điều 596. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện</p> <p>1. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn giao công việc</p>

<p>giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trường hợp công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình.</p> <p>2. Người có công việc được thực hiện phải trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền từ chối.</p>	<p>và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trong trường hợp công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình.</p> <p>2. Người có công việc được thực hiện phải trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền từ chối.</p>
<p>Điều 577. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Khi người thực hiện công việc không có ủy quyền cố ý gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì phải bồi thường thiệt hại cho người có công việc được thực hiện.</p> <p>2. Nếu người thực hiện công việc không có ủy quyền do vô ý mà gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì căn cứ vào hoàn cảnh đảm nhận công việc, người đó có thể được giảm mức bồi thường.</p>	<p>Điều 597. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Khi người thực hiện công việc không có ủy quyền cố ý gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì phải bồi thường thiệt hại cho người có công việc được thực hiện.</p> <p>2. Nếu người thực hiện công việc không có ủy quyền do vô ý mà gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì căn cứ vào hoàn cảnh đảm nhận công việc, người đó có thể được giảm mức bồi thường.</p>
<p>Điều 578. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>Việc thực hiện công việc không có ủy quyền chấm dứt trong trường hợp sau đây:</p> <p>1. Theo yêu cầu của người có công việc được thực hiện;</p> <p>2. Người có công việc được thực hiện, người thừa kế hoặc</p>	<p>Điều 598. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền</p> <p>Việc thực hiện công việc không có ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Theo yêu cầu của người có công việc được thực hiện;</p> <p>2. Người có công việc được thực hiện, người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện tiếp nhận công</p>

<p>người đại diện của người có công việc được thực hiện tiếp nhận công việc;</p> <p>3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 575 của Bộ luật này;</p> <p>4. Người thực hiện công việc không có ủy quyền chết, <i>nếu là cá nhân hoặc chấm dứt tồn tại, nếu là pháp nhân.</i></p>	<p>việc;</p> <p>3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 595 của Bộ luật này;</p> <p>4. Người thực hiện công việc không có ủy quyền chết.</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XIX</p> <p style="text-align: center;">NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XX</p> <p style="text-align: center;">NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT</p>
<p>Điều 579. Nghĩa vụ hoàn trả</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản đó; nếu không tìm được chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản thì phải giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.</i></p> <p>2. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại, <i>trừ trường hợp quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.</i></p>	<p>Điều 599. Nghĩa vụ hoàn trả</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó; nếu không tìm được chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó thì phải giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 580. Tài sản hoàn trả</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn</p>	<p>Điều 600. Tài sản hoàn trả</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ</p>

<p>cứ pháp luật phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã thu được.</p> <p>2. Trường hợp tài sản hoàn trả là vật đặc định thì phải hoàn trả đúng vật đó; nếu vật đặc định đó bị mất hoặc hư hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trường hợp tài sản hoàn trả là vật cùng loại, nhưng bị mất hoặc hư hỏng thì phải trả vật cùng loại hoặc đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả khoản lợi về tài sản đó cho người bị thiệt hại bằng hiện vật hoặc bằng tiền.</p>	<p>pháp luật phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã thu được.</p> <p>2. Trong trường hợp tài sản hoàn trả là vật đặc định thì phải hoàn trả đúng vật đó; nếu vật đặc định đó bị mất hoặc hư hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>3. Trong trường hợp tài sản hoàn trả là vật cùng loại, nhưng bị mất hoặc hư hỏng thì phải trả vật cùng loại hoặc đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>4. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả cho người bị thiệt khoản lợi về tài sản đó bằng hiện vật hoặc bằng tiền.</p>
<p>Điều 581. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</p> <p>2. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 601. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức</p> <p>1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</p> <p>2. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 582. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả</p>	<p>Điều 602. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả</p>

<p>Trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i> yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Trong trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.</p>
<p>Điều 583. Nghĩa vụ thanh toán Chủ sở hữu, <i>chủ thể có quyền khác đối với tài sản</i>, người bị thiệt hại được hoàn trả tài sản thì phải thanh toán chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.</p>	<p>Điều 603. Nghĩa vụ thanh toán Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp, người bị thiệt hại được hoàn trả tài sản thì phải thanh toán những chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.</p>
<p>CHƯƠNG XX TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG</p>	<p>CHƯƠNG XXI TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG</p>
<p>Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p>Mục 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>
<p>Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại 1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp</p>	<p>Điều 604. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại 1. Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp</p>

<p>khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.</p> <p>2. Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.</p> <p>3. Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp luật quy định người gây thiệt hại phải bồi thường cả trong trường hợp không có lỗi thì áp dụng quy định đó.</p>
<p>Điều 585. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình.</p> <p>3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi</p>	<p>Điều 605. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.</p> <p>3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.</p>

<p>thường.</p> <p>4. Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>5. Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình.</p>	<p>Điều 617. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại có lỗi</p> <p>Khi người bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại thì người gây thiệt hại chỉ phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình; nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại thì người gây thiệt hại không phải bồi thường.</p>
<p>Điều 586. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân</p> <p>1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.</p> <p>2. Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 599 của Bộ luật này.</p> <p>Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.</p> <p>3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây</p>	<p>Điều 606. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân</p> <p>1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.</p> <p>2. Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 621 của Bộ luật này.</p> <p>Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.</p> <p>3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám</p>

<p>thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.</p>	<p>hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.</p>
<p>Điều 587. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.</p>	<p>Điều 616. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra Trong trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.</p>
<p>Điều 588. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại <i>Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.</i></p>	
<p style="text-align: center;">Mục 2 XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI</p>	<p style="text-align: center;">Mục 2 XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI</p>
<p>Điều 589. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm <i>Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm:</i></p>	<p>Điều 608. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm Trong trường hợp tài sản bị xâm phạm thì thiệt hại được bồi</p>

<p>1. Tài sản bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng;</p> <p>2. Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản <i>bị mất, bị giảm sút</i>;</p> <p>3. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại;</p> <p>4. <i>Thiệt hại khác do luật quy định.</i></p>	<p>thường bao gồm:</p> <p>1. Tài sản bị mất;</p> <p>2. Tài sản bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng;</p> <p>3. Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản;</p> <p>4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.</p>
<p>Điều 590. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm</p> <p>1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:</p> <p>a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;</p> <p>b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;</p> <p>c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;</p> <p>d) <i>Thiệt hại khác do luật quy định.</i></p> <p>2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khoẻ của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác</p>	<p>Điều 609. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm</p> <p>1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:</p> <p>a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;</p> <p>b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;</p> <p>c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại.</p> <p>2. Người xâm phạm sức khoẻ của người khác phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu</p>

<p>để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì <i>mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.</i></p>	<p>không thoả thuận được thì mức tối đa không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.</p>
<p>Điều 591. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm</p> <p>1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:</p> <p>a) <i>Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật này;</i></p> <p>b) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;</p> <p>c) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng;</p> <p>d) <i>Thiệt hại khác do luật quy định.</i></p> <p>2. <i>Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước</i></p>	<p>Điều 610. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm</p> <p>1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:</p> <p>a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết;</p> <p>b) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;</p> <p>c) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng.</p> <p>2. Người xâm phạm tính mạng của người khác phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá sáu mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.</p>

<p><i>quy định.</i></p>	
<p>Điều 592. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm</p> <p>1. <i>Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm bao gồm:</i></p> <p>a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;</p> <p>b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút;</p> <p>c) <i>Thiệt hại khác do luật quy định.</i></p> <p>2. <i>Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.</i></p>	<p>Điều 611. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm</p> <p>1. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm, thiệt hại do danh dự, uy tín của pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm bao gồm:</p> <p>a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;</p> <p>b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.</p> <p>2. Người xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.</p>
<p>Điều 593. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm</p> <p>1. Trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường <i>từ thời điểm mất hoàn toàn khả năng lao động cho đến khi chết, trừ</i></p>	<p>Điều 612. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm</p> <p>1. Trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường cho đến khi chết.</p>

<p><i>trường hợp có thỏa thuận khác.</i></p> <p>2. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng từ thời điểm người có tính mạng bị xâm phạm chết trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;</p> <p>b) Người thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.</p> <p>3. Đối với con đã thành thai của người chết, tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người này sinh ra và còn sống.</p>	<p>2. Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;</p> <p>b) Người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 3</p> <p style="text-align: center;">BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ</p>	<p style="text-align: center;">Mục 3</p> <p style="text-align: center;">BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ</p>
<p>Điều 594. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>Người gây thiệt hại trong trường hợp phòng vệ chính đáng không phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p> <p>Người gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p>	<p>Điều 613. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Người gây thiệt hại trong trường hợp phòng vệ chính đáng không phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p> <p>2. Người gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p>

<p>Điều 595. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết</p> <p><i>1. Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại.</i></p> <p><i>2. Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</i></p>	<p>Điều 614. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết</p> <p>1. Người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p> <p>2. Trong trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại.</p> <p>3. Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p>
<p>Điều 596. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra</p> <p>1. Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi, gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.</p> <p>2. Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p>	<p>Điều 615. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra</p> <p>1. Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.</p> <p>2. Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của họ mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p>
<p>Điều 597. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra</p> <p>Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu</p>	<p>Điều 618. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra</p> <p>Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong</p>

<p>pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.</p>	<p>việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 598. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra <i>Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.</i></p>	<p>Điều 619. Bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức phải bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức của mình gây ra trong khi thi hành công vụ. Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm yêu cầu cán bộ, công chức phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật, nếu cán bộ, công chức có lỗi trong khi thi hành công vụ.</p> <p>Điều 620. Bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra Cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của mình gây ra khi thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tiến hành tố tụng. Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm yêu cầu người có thẩm quyền đã gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật, nếu người có thẩm quyền có lỗi trong khi thi hành nhiệm vụ.</p>
<p>Điều 599. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý</p>	<p>Điều 621. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý 1. Người dưới mười lăm tuổi trong thời gian học tại trường mà gây</p>

<p>1. Người <i>chưa đủ mười lăm tuổi</i> trong thời gian trường học trực tiếp quản lý mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.</p> <p>2. Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, pháp nhân khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.</p> <p>3. Trường học, bệnh viện, <i>pháp nhân khác</i> quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không phải bồi thường nếu chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý; trong trường hợp này, cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.</p>	<p>thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.</p> <p>2. Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, tổ chức khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.</p> <p>3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu trường học, bệnh viện, tổ chức khác chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.</p>
<p>Điều 600. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra</p> <p><i>Cá nhân, pháp nhân</i> phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 622. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra</p> <p>Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 601. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra</p> <p>1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông</p>	<p>Điều 623. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra</p> <p>1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận</p>

vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải *vận hành*, sử dụng, bảo quản, trông giữ, vận chuyển nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Chủ sở hữu, *người chiếm hữu*, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, *người chiếm hữu*, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt

tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì những người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

hại.	
<p>Điều 602. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường <i>Chủ thể làm ô nhiễm môi trường</i> mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp <i>chủ thể đó</i> không có lỗi.</p>	<p>Điều 624. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người gây ô nhiễm môi trường không có lỗi.</p>
<p>Điều 603. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác. <i>Người chiếm hữu, sử dụng súc vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</i> 2. Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại. 3. Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; <i>khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.</i> 4. Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. 	<p>Điều 625. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác; nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc làm súc vật gây thiệt hại cho mình thì chủ sở hữu không phải bồi thường. 2. Trong trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại. 3. Trong trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; 4. Trong trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

<p>Điều 604. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.</p>	<p>Điều 626. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra Chủ sở hữu phải bồi thường thiệt hại do cây cối đổ, gãy gây ra, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng.</p>
<p>Điều 605. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác. <i>Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.</i></p>	<p>Điều 627. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra Chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại, nếu để nhà cửa, công trình xây dựng khác đó bị sụp đổ, hư hỏng, sụt lún gây thiệt hại cho người khác, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng.</p>
<p>Điều 606. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể 1. Cá nhân, pháp nhân xâm phạm thi thể phải bồi thường thiệt hại. 2. Thiệt hại do xâm phạm thi thể gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại. 3. Người chịu trách nhiệm bồi thường khi thi thể bị xâm phạm phải bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả</p>	<p>Điều 628. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể 1. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác xâm phạm thi thể phải bồi thường thiệt hại. 2. Thiệt hại do xâm phạm thi thể gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại. 3. Người xâm phạm thi thể phải bồi thường một khoản tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá ba</p>

<p>thuận; nếu không thoả thuận được thì <i>mức tối đa đối với mỗi thi thể bị xâm phạm không quá ba mươi lần mức lương cơ sở</i> do Nhà nước quy định.</p>	<p>mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.</p>
<p>Điều 607. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả</p> <p>1. Cá nhân, pháp nhân xâm phạm đến mồ mả của người khác phải bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.</p> <p>3. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp mồ mả của người khác bị xâm phạm phải bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích theo thứ tự hàng thừa kế của người chết; nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.</p>	<p>Điều 629. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả</p> <p>Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác gây thiệt hại đến mồ mả của người khác phải bồi thường thiệt hại. Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.</p>
<p>Điều 608. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng</p> <p>Cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm <i>chất lượng hàng hoá, dịch vụ</i> mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường.</p>	<p>Điều 630. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng</p> <p>Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác sản xuất, kinh doanh không bảo đảm <i>chất lượng hàng hoá</i> mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường.</p>

<p style="text-align: center;">PHẦN THỨ TƯ THỪA KẾ</p>	<p style="text-align: center;">PHẦN THỨ TƯ THỪA KẾ</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XXI QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XXII NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>
<p>Điều 609. Quyền thừa kế Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. <i>Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.</i></p>	<p>Điều 631. Quyền thừa kế của cá nhân Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.</p>
<p>Điều 610. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.</p>	<p>Điều 632. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.</p>
<p>Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế 1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này. 2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.</p>	<p>Điều 633. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế 1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Toà án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật này. 2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.</p>
<p>Điều 612. Di sản</p>	<p>Điều 634. Di sản</p>

<p>Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.</p>	<p>Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.</p>
<p>Điều 613. Người thừa kế Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp <i>người thừa kế theo di chúc không là cá nhân</i> thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</p>	<p>Điều 635. Người thừa kế Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</p>
<p>Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.</p>	<p>Điều 636. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.</p>
<p>Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế <i>trong phạm vi di sản do người chết để lại</i>. 3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 	<p>Điều 637. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 2. Trong trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế. 3. Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 4. Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo

<p>4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.</p>	<p>di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.</p>
<p>Điều 616. Người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.</p> <p>2. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.</p> <p>3. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.</p>	<p>Điều 638. Người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.</p> <p>2. Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.</p> <p>3. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.</p>
<p>Điều 617. Nghĩa vụ của người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;</p> <p>b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;</p>	<p>Điều 639. Nghĩa vụ của người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;</p> <p>b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;</p>

<p>c) Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế; d) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại; đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.</p> <p>2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác; b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế; c) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại; d) Giao lại di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.</p>	<p>c) Thông báo về di sản cho những người thừa kế; d) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại; đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.</p> <p>2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác; b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế; c) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại; d) Giao lại di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.</p>
<p>Điều 618. Quyền của người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:</p> <p>a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế; b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế; c) Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.</p> <p>2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:</p> <p>a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp</p>	<p>Điều 640. Quyền của người quản lý di sản</p> <p>1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật này có các quyền sau đây:</p> <p>a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế; b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế.</p> <p>2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các quyền sau đây:</p> <p>a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế; b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế.</p>

<p>đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;</p> <p>b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế;</p> <p>c) <i>Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.</i></p> <p>3. <i>Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý.</i></p>	
<p>Điều 619. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm</p> <p>Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi chung là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 641. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm</p> <p>Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 620. Từ chối nhận di sản</p> <p>1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.</p> <p>2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.</p>	<p>Điều 642. Từ chối nhận di sản</p> <p>1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.</p> <p>2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản; người từ chối phải báo cho những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân</p>

<p>3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.</p>	<p>dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế về việc từ chối nhận di sản.</p> <p>3. Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế.</p>
<p>Điều 621. Người không được quyền hưởng di sản</p> <p>1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:</p> <p>a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;</p> <p>b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;</p> <p>c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;</p> <p>d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, <i>che giấu di chúc</i> nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.</p> <p>2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.</p>	<p>Điều 643. Người không được quyền hưởng di sản</p> <p>1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:</p> <p>a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;</p> <p>b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;</p> <p>c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;</p> <p>d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.</p> <p>2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.</p>

<p>Điều 622. Tài sản không có người nhận thừa kế</p> <p>Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước.</p>	<p>Điều 644. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước</p> <p>Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.</p>
<p>Điều 623. Thời hiệu thừa kế</p> <p>1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:</p> <p>a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;</p> <p>b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>2. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.</p> <p>3. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.</p>	<p>Điều 645. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế</p> <p>Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.</p> <p>Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.</p>

<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XXII THỪA KẾ THEO DI CHỨC</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG XXIII THỪA KẾ THEO DI CHỨC</p>
<p>Điều 624. Di chúc Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.</p>	<p>Điều 646. Di chúc Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.</p>
<p>Điều 625. Người lập di chúc 1. Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. 2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.</p>	<p>Điều 647. Người lập di chúc 1. Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. 2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.</p>
<p>Điều 626. Quyền của người lập di chúc Người lập di chúc có quyền sau đây: 1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế. 2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế. 3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng. 4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế. 5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.</p>	<p>Điều 648. Quyền của người lập di chúc Người lập di chúc có các quyền sau đây: 1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; 2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; 3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; 4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế; 5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.</p>
<p>Điều 627. Hình thức của di chúc</p>	<p>Điều 649. Hình thức của di chúc</p>

<p>Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.</p>	<p>Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.</p>
<p>Điều 628. Di chúc bằng văn bản Di chúc bằng văn bản bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng. 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng. 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực. 	<p>Điều 650. Di chúc bằng văn bản Di chúc bằng văn bản bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng; 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.
<p>Điều 629. Di chúc miệng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp <i>tính mạng một người bị cái chết đe dọa</i> và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. 2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ. 	<p>Điều 651. Di chúc miệng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong trường hợp <i>tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác</i> mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. 2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.
<p>Điều 630. Di chúc hợp pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật. 	<p>Điều 652. Di chúc hợp pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. 2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám

<p>2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.</p> <p>3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.</p> <p>4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.</p>	<p>tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.</p> <p>3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.</p> <p>4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.</p>
<p>Điều 631. Nội dung của di chúc</p> <p>1. Di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;</p> <p>b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;</p> <p>c) <i>Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;</i></p> <p>d) Di sản để lại và nơi có di sản.</p>	<p>Điều 653. Nội dung của di chúc bằng văn bản</p> <p>1. Di chúc phải ghi rõ:</p> <p>a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;</p> <p>b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;</p> <p>c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di</p>

<p>2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác.</p> <p>3. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.</p> <p><i>Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.</i></p>	<p>sản;</p> <p>d) Di sản để lại và nơi có di sản;</p> <p>đ) Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.</p> <p>2. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.</p>
<p>Điều 632. Người làm chứng cho việc lập di chúc</p> <p>Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc. 2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc. 3. Người chưa thành niên, <i>người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.</i> 	<p>Điều 654. Người làm chứng cho việc lập di chúc</p> <p>Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; 2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc; 3. Người chưa đủ mười tám tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự.
<p>Điều 633. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng</p> <p>Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc.</p> <p>Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 655. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng</p> <p>Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.</p> <p>Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 653 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 634. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng</p> <p>Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc</p>	<p>Điều 656. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng</p> <p>Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di</p>

<p>thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.</p> <p>Việc lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 và Điều 632 của Bộ luật này.</p>	<p>chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.</p> <p>Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 635. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực</p> <p>Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.</p>	<p>Điều 657. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực</p> <p>Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.</p>
<p>Điều 636. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã</p> <p>Việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây:</p> <p>1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di</p>	<p>Điều 658. Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn</p> <p>Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:</p> <p>1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc;</p>

<p>chúc.</p> <p>2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.</p>	<p>2. Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.</p>
<p>Điều 637. Người không được công chứng, chứng thực di chúc</p> <p>Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã không được công chứng, chứng thực đối với di chúc nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc. 2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. 3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc. 	<p>Điều 659. Người không được công chứng, chứng thực di chúc</p> <p>Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được công chứng, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; 2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật; 3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.
<p>Điều 638. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng 	<p>Điều 660. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng, chứng thực</p> <p>Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc</p>

<p>đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực.</p> <p>2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó.</p> <p>3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó.</p> <p>4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị.</p> <p>5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó.</p> <p>6. Di chúc của người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.</p>	<p>chứng thực bao gồm:</p> <p>1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực;</p> <p>2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;</p> <p>3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;</p> <p>4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị;</p> <p>5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó;</p> <p>6. Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.</p>
<p>Điều 639. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở</p> <p>1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.</p> <p>2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 661. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở</p> <p>1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.</p> <p>2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật này.</p>

<p>Điều 640. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc</p> <p>1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào.</p> <p>2. Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.</p> <p>3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.</p>	<p>Điều 662. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc</p> <p>1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.</p> <p>2. Trong trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.</p> <p>3. Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.</p>
	<p>Điều 664. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ, chồng</p> <p>1. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.</p> <p>2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.</p>
	<p>Điều 663. Di chúc chung của vợ, chồng</p> <p>Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.</p>
<p>Điều 641. Gửi giữ di chúc</p> <p>1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.</p> <p>2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của <i>Bộ luật này</i></p>	<p>Điều 665. Gửi giữ di chúc</p> <p>1. Người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.</p> <p>2. Trong trường hợp cơ quan công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng.</p>

<p>và pháp luật về công chứng.</p> <p>3. Người giữ bản di chúc có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Giữ bí mật nội dung di chúc;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;</p> <p>c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của ít nhất hai người làm chứng.</p>	<p>3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Giữ bí mật nội dung di chúc;</p> <p>b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;</p> <p>c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của hai người làm chứng.</p>
<p>Điều 642. Di chúc bị thất lạc, hư hại</p> <p>1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.</p> <p>2. Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.</p> <p>3. Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.</p>	<p>Điều 666. Di chúc bị thất lạc, hư hại</p> <p>1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.</p> <p>2. Trong trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.</p>
<p>Điều 643. Hiệu lực của di chúc</p> <p>1. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.</p>	<p>Điều 667. Hiệu lực pháp luật của di chúc</p> <p>1. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.</p>

<p>2. Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</p> <p>Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.</p> <p>3. Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.</p> <p>4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.</p> <p>5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.</p>	<p>2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.</p> <p>Trong trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực pháp luật.</p> <p>3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.</p> <p>4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.</p> <p>5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.</p>
	<p>Điều 668. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.</p>

<p>Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc</p> <p>1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:</p> <p>a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;</p> <p>b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.</p> <p>2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 669. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc</p> <p>Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:</p> <p>1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;</p> <p>2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.</p>
<p>Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng</p> <p>1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.</p> <p>Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử người quản lý di</p>	<p>Điều 670. Di sản dùng vào việc thờ cúng</p> <p>1. Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.</p> <p>Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.</p>

<p>sản thờ cúng.</p> <p>Trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.</p> <p>2. Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.</p>	<p>Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.</p> <p>2. Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.</p>
<p>Điều 646. Di tặng</p> <p>1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.</p> <p>2. <i>Người được di tặng là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người được di tặng không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</i></p> <p>3. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.</p>	<p>Điều 671. Di tặng</p> <p>1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.</p> <p>2. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.</p>
<p>Điều 647. Công bố di chúc</p> <p>1. Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức</p>	<p>Điều 672. Công bố di chúc</p> <p>1. Trong trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại cơ quan</p>

<p>hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.</p> <p>2. Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.</p> <p>3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.</p> <p>4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.</p> <p>5. Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực.</p>	<p>công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.</p> <p>2. Trong trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.</p> <p>3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.</p> <p>4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.</p> <p>5. Trong trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng</p>
<p>Điều 648. Giải thích nội dung di chúc</p> <p>Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. <i>Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.</i></p> <p>Trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích</p>	<p>Điều 673. Giải thích nội dung di chúc</p> <p>Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì người công bố di chúc và những người thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì coi như không có di chúc và việc chia di sản được áp dụng theo quy định về thừa kế theo pháp luật.</p>

được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.	Trong trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.
CHƯƠNG XXIII THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	CHƯƠNG XXIV THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT
Điều 649. Thừa kế theo pháp luật Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.	Điều 674. Thừa kế theo pháp luật Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.
Điều 650. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật 1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây: a) Không có di chúc; b) Di chúc không hợp pháp; c) Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản. 2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;	Điều 675. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật 1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây: a) Không có di chúc; b) Di chúc không hợp pháp; c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản. 2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc; b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

<p>b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;</p> <p>c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.</p>	<p>c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.</p>
<p>Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật</p> <p>1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:</p> <p>a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;</p> <p>b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;</p> <p>c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.</p> <p>2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.</p> <p>3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế,</p>	<p>Điều 676. Người thừa kế theo pháp luật</p> <p>1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:</p> <p>a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;</p> <p>b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;</p> <p>c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.</p> <p>2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.</p> <p>3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền</p>

<p>nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.</p>	<p>hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.</p>
<p>Điều 652. Thừa kế thế vị Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.</p>	<p>Điều 677. Thừa kế thế vị Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.</p>
<p>Điều 653. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 678. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 654. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này.</p>	<p>Điều 679. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.</p>
<p>Điều 655. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác</p>	<p>Điều 680. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác 1. Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân</p>

<p>1. Trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.</p> <p>2. Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.</p> <p>3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.</p>	<p>còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.</p> <p>2. Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.</p> <p>3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.</p>
<p>CHƯƠNG XXIV THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN</p>	<p>CHƯƠNG XXV THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN</p>
<p>Điều 656. Hợp mặt những người thừa kế</p> <p>1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:</p> <p>a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;</p> <p>b) Cách thức phân chia di sản.</p> <p>2. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.</p>	<p>Điều 681. Hợp mặt những người thừa kế</p> <p>1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:</p> <p>a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;</p> <p>b) Cách thức phân chia di sản.</p> <p>2. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.</p>

<p>Điều 657. Người phân chia di sản</p> <p>1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thỏa thuận cử ra.</p> <p>2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật.</p> <p>3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận.</p>	<p>Điều 682. Người phân chia di sản</p> <p>1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thỏa thuận cử ra.</p> <p>2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật.</p> <p>3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận.</p>
<p>Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán</p> <p>Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng. 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu. 3. Chi phí cho việc bảo quản di sản. 4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ. 5. Tiền công lao động. 6. Tiền bồi thường thiệt hại. 7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước. 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân. 9. Tiền phạt. 10. Các chi phí khác. 	<p>Điều 683. Thứ tự ưu tiên thanh toán</p> <p>Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng; 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu; 3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ; 4. Tiền công lao động; 5. Tiền bồi thường thiệt hại; 6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước; 7. Tiền phạt; 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác; 9. Chi phí cho việc bảo quản di sản; 10. Các chi phí khác.

Điều 659. Phân chia di sản theo di chúc

1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
2. Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.
3. Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 660. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; *nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.*
2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa

Điều 684. Phân chia di sản theo di chúc

1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
2. Trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.
3. Trong trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 685. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.
2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được

<p>thuận được thì hiện vật được bán để chia.</p>	<p>bán để chia.</p>
<p>Điều 661. Hạn chế phân chia di sản</p> <p>Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.</p> <p>Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.</p> <p><i>Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.</i></p>	<p>Điều 686. Hạn chế phân chia di sản</p> <p>Trong trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.</p> <p>Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.</p>
<p>Điều 662. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế</p> <p>1. Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo</p>	<p>Điều 687. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế</p> <p>1. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>

<p>tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>	<p>2. Trong trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p>
<p>PHẦN THỨ NĂM. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</p>	
<p>Chương XXV. QUY ĐỊNH CHUNG</p>	
<p>Điều 663. Phạm vi áp dụng</p> <p>1. Phần này quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.</p> <p><i>Trường hợp luật khác có quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không trái với quy định từ Điều 664 đến Điều 671 của Bộ luật này thì luật đó được áp dụng, nếu trái thì quy định có liên quan của Phần thứ năm của Bộ luật này được áp dụng.</i></p> <p>2. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài;</p> <p>b) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm</p>	<p>Điều 758. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài</p> <p>Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.</p>

<p>dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;</p> <p>c) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.</p>	
<p>Điều 664. Xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài</p> <p>1. Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam.</p> <p>2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam có quy định các bên có quyền lựa chọn thì pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo lựa chọn của các bên.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài đó.</p>	<p>Điều 759. Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế</p> <p>1. Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.</p> <p>2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p>3. Trong trường hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với</p>

	<p>quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>4. Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 665. Áp dụng điều ước quốc tế đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài</p> <p>1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì quy định của điều ước quốc tế đó được áp dụng.</p> <p>2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Phần này và luật khác về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì quy định của điều ước quốc tế đó được áp dụng.</p>	<p>Điều 759. Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế</p> <p>[...]</p> <p>2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p>[...]</p>
<p>Điều 666. Áp dụng tập quán quốc tế</p> <p>Các bên được lựa chọn tập quán quốc tế trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này. Nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế đó trái với các nguyên tắc</p>	<p>Điều 759. Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế</p> <p>[...]</p>

<p><i>ơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.</i></p>	<p>4. Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 667. Áp dụng pháp luật nước ngoài <i>Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó.</i></p>	<p>Điều 759. Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế [...]</p> <p>3. Trong trường hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>

	[...]
<p>Điều 668. Phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến</p> <p>1. Pháp luật được dẫn chiếu đến bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng và quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>2. Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam thì quy định của pháp luật Việt Nam về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.</p> <p>3. Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì quy định của pháp luật nước thứ ba về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.</p> <p>4. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này thì pháp luật mà các bên lựa chọn là quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, không bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng.</p>	
<p>Điều 669. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật</p> <p>Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định.</p>	
<p>Điều 670. Trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài</p> <p>1. Pháp luật nước ngoài được dẫn chiếu đến không được áp</p>	

<p>dụng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng.</p> <p>2. Trường hợp pháp luật nước ngoài không được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.</p>	
<p>Điều 671. Thời hiệu</p> <p>Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.</p>	<p>Điều 777. Thời hiệu khởi kiện</p> <p>Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp luật nước đó được áp dụng để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài tương ứng.</p>
<p>Chương XXVI. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN</p>	
<p>Điều 672. Căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nhiều quốc tịch</p> <p>1. Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người không quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú vào thời điểm phát</p>	<p>Điều 760. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người đó không có nơi cư trú thì áp dụng pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>

<p><i>sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có mối liên hệ gần bó nhất.</i></p> <p><i>2. Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú hoặc nơi cư trú và nơi có quốc tịch khác nhau vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gần bó nhất.</i></p> <p><i>Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam thì pháp luật áp dụng là pháp luật Việt Nam.</i></p>	<p>2. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không cư trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ gần bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân.</p>
<p>Điều 673. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân</p> <p>1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.</p> <p>2. Người nước ngoài tại Việt Nam có năng lực pháp luật dân sự như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.</p>	<p>Điều 761. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài</p> <p>1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.</p> <p>2. Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.</p>

<p>Điều 674. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân</p> <p>1. Năng lực hành vi dân sự của <i>cá nhân</i> được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam, năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>3. <i>Việc xác định cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.</i></p>	<p>Điều 762. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài</p> <p>1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.</p> <p>2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 675. Xác định cá nhân mất tích hoặc chết</p> <p>1. Việc xác định <i>một cá nhân</i> mất tích hoặc chết tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch vào thời điểm trước khi có tin tức cuối cùng về người đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Việc xác định tại Việt Nam <i>một cá nhân</i> mất tích hoặc chết theo pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Điều 764. Xác định người mất tích hoặc chết</p> <p>1. Việc xác định một người mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch vào thời điểm trước khi có tin tức cuối cùng về việc mất tích hoặc chết.</p> <p>2. Trong trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì việc xác định người đó mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 676. Pháp nhân</p> <p>1. <i>Quốc tịch của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân thành lập.</i></p> <p>2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân; <i>tên gọi của pháp nhân; đại diện theo pháp luật của pháp nhân; việc tổ chức, tổ chức lại, giải thể pháp nhân; quan hệ giữa pháp</i></p>	<p>Điều 765. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài</p> <p>1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân đó được thành lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các</p>

<p><i>nhân với thành viên của pháp nhân; trách nhiệm của pháp nhân và thành viên của pháp nhân đối với các nghĩa vụ của pháp nhân</i> được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.</p>	<p>giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Chương XXVII. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TÀI SẢN, QUAN HỆ NHÂN THÂN</p>	
<p>Điều 677. Phân loại tài sản <i>Việc phân loại tài sản là động sản, bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.</i></p>	
<p>Điều 678. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản</p> <p>1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu và <i>quyền khác đối với tài sản</i> được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản, <i>trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</i></p> <p>2. Quyền sở hữu và <i>quyền khác đối với tài sản</i> là động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Điều 766. Quyền sở hữu tài sản</p> <p>1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.</p> <p>2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.</p> <p>3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.</p>

	<p>4. Việc xác định quyền sở hữu đối với tàu bay dân dụng và tàu biển tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 679. Quyền sở hữu trí tuệ <i>Quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo pháp luật của nước nơi đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu bảo hộ.</i></p>	<p>Điều 774. Quyền tác giả có yếu tố nước ngoài Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Điều 775. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng có yếu tố nước ngoài Quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, đối tượng của quyền đối với giống cây trồng đã được Nhà nước Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ hoặc công nhận được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Điều 776. Chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước</p>

	<p>ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật của nước ngoài, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
<p>Điều 680. Thừa kế</p> <p><i>1. Thừa kế được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch ngay trước khi chết.</i></p> <p>2. Việc thực hiện quyền thừa kế đối với bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.</p>	<p>Điều 767. Thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài</p> <p>1. Thừa kế theo pháp luật phải tuân theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết.</p> <p>2. Quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.</p> <p>3. Di sản không có người thừa kế là bất động sản thuộc về Nhà nước nơi có bất động sản đó.</p> <p>4. Di sản không có người thừa kế là động sản thuộc về Nhà nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch trước khi chết.</p>
<p>Điều 681. Di chúc</p> <p>1. Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập, thay đổi hoặc huỷ bỏ di chúc.</p> <p>2. Hình thức của di chúc được xác định theo pháp luật của nước nơi di chúc được lập. <i>Hình thức của di chúc cũng được công nhận tại Việt Nam nếu phù hợp với pháp luật của một trong các nước sau đây:</i></p> <p><i>a) Nước nơi người lập di chúc cư trú tại thời điểm lập di</i></p>	<p>Điều 768. Thừa kế theo di chúc</p> <p>1. Năng lực lập di chúc, thay đổi và huỷ bỏ di chúc phải tuân theo pháp luật của nước mà người lập di chúc là công dân.</p> <p>2. Hình thức của di chúc phải tuân theo pháp luật của nước nơi lập di chúc.</p>

<p><i>chức hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;</i></p> <p><i>b) Nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;</i></p> <p><i>c) Nước nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản.</i></p>	
<p>Điều 682. Giám hộ</p> <p><i>Giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi người được giám hộ cư trú.</i></p>	
<p>Điều 683. Hợp đồng</p> <p><i>1. Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng đó được áp dụng.</i></p> <p><i>2. Pháp luật của nước sau đây được coi là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng:</i></p> <p><i>a) Pháp luật của nước nơi người bán cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng mua bán hàng hóa;</i></p> <p><i>b) Pháp luật của nước nơi người cung cấp dịch vụ cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng dịch vụ;</i></p> <p><i>c) Pháp luật của nước nơi người nhận quyền cư trú nếu là cá</i></p>	<p>Điều 769. Hợp đồng dân sự</p> <p>1. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác.</p> <p>Hợp đồng được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>2. Hợp đồng liên quan đến bất động sản ở Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>Điều 770. Hình thức của hợp đồng dân sự</p> <p>1. Hình thức của hợp đồng phải tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm quy định về hình thức hợp đồng theo pháp</p>

nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ;

d) Pháp luật của nước nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc đối với hợp đồng lao động. Nếu người lao động thường xuyên thực hiện công việc tại nhiều nước khác nhau hoặc không xác định được nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc thì pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng lao động là pháp luật của nước nơi người sử dụng lao động cư trú đối với cá nhân hoặc thành lập đối với pháp nhân.

đ) Pháp luật của nước nơi người tiêu dùng cư trú đối với hợp đồng tiêu dùng.

3. Trường hợp chứng minh được pháp luật của nước khác với pháp luật được nêu tại khoản 2 Điều này có mối liên hệ gắn bó hơn với hợp đồng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.

4. Trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có bất động sản.

5. Trường hợp pháp luật do các bên lựa chọn trong hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng có ảnh hưởng đến quyền lợi tối

luật của nước đó, nhưng không trái với quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hình thức hợp đồng được giao kết ở nước ngoài đó vẫn được công nhận tại Việt Nam.

2. Hình thức hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hoặc chuyển giao quyền sở hữu công trình, nhà cửa và các bất động sản khác trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 771. Giao kết hợp đồng dân sự vắng mặt

Trong trường hợp giao kết hợp đồng vắng mặt thì việc xác định nơi giao kết hợp đồng phải tuân theo pháp luật của nước nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi có trụ sở chính của pháp nhân là bên đề nghị giao kết hợp đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng vắng mặt được xác định theo pháp luật của nước của bên đề nghị giao kết hợp đồng nếu bên này nhận được trả lời chấp nhận của bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

<p><i>thiếu của người lao động, người tiêu dùng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.</i></p> <p><i>6. Các bên có thể thoả thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng, trừ trường hợp người thứ ba đồng ý.</i></p> <p><i>7. Hình thức của hợp đồng được xác định theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó. Trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.</i></p>	
<p>Điều 684. Hành vi pháp lý đơn phương</p> <p><i>Pháp luật áp dụng đối với hành vi pháp lý đơn phương là pháp luật của nước nơi cá nhân xác lập hành vi đó cư trú hoặc nơi pháp nhân xác lập hành vi đó được thành lập.</i></p>	<p>Điều 772. Giao dịch dân sự đơn phương</p> <p>Trong quan hệ giao dịch đơn phương, quyền và nghĩa vụ của bên tự nguyện thực hiện quan hệ giao dịch đơn phương được xác định theo pháp luật của nước nơi cư trú hoặc nơi có hoạt động chính của bên đó.</p>
<p>Điều 685. Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật</p> <p><i>Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc nơi</i></p>	

<p><i>phát sinh lợi ích được hưởng mà không có căn cứ pháp luật.</i></p>	
<p>Điều 686. Thực hiện công việc không có ủy quyền <i>Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc thực hiện công việc không có ủy quyền. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi thực hiện công việc không có ủy quyền.</i></p>	
<p>Điều 687. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng 1. Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng. 2. Trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có nơi cư trú, đối với cá nhân hoặc nơi thành lập, đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật của nước đó được áp dụng.</p>	<p>Điều 773. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng 1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại. 2. Việc bồi thường thiệt hại do tàu bay, tàu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật của nước mà tàu bay, tàu biển mang quốc tịch, trừ trường hợp pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác. 3. Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại xảy ra ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại đều là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>
PHẦN THỨ SÁU. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
<p>Điều 688. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:</p>	

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này và để áp dụng quy định của Bộ luật này.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;

b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này;

c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết;

d) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

2. Không áp dụng Bộ luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải

quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Bộ luật này có hiệu lực.	
Điều 689. Hiệu lực thi hành Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực. Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.	